

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 203 /TTr-UBND ngày 18/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Ghi chú
		Thành phố đã giao đầu năm	Điều chỉnh khi tổ chức mô hình chính quyền 02 cấp		Sau điều chỉnh	
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
A	B	1	2	3	4=1+2-3	5
A	Thu NSNN trên địa bàn	505.437.062	8.466.470		513.903.532	
1	Thu nội địa	473.900.000	8.466.470		482.366.470	
2	Thu dầu thô	4.200.000			4.200.000	
3	Thu từ hoạt động XNK	27.320.000			27.320.000	
4	Thu viện trợ không hoàn lại	17.062			17.062	
B	Thu ngân sách địa phương	166.124.160	18.511.944	1.267.913	183.368.191	
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	148.758.261	6.426.470		155.184.731	
	- Thu thuế, phí	106.241.199	965.000		107.206.199	
	- Tiền sử dụng đất	42.500.000	5.461.470		47.961.470	
	- Thu viện trợ không hoàn lại	17.062			17.062	
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	14.790.300			14.790.300	
	- Bổ sung cân đối					
	- Bổ sung có mục tiêu	14.790.300			14.790.300	
	+ Vốn đầu tư	14.423.273			14.423.273	
	Vốn trong nước	12.362.739			12.362.739	
	Vốn ngoài nước	2.060.534			2.060.534	
	+ Vốn thường xuyên	367.027			367.027	
	Vốn trong nước	367.027			367.027	
	Vốn ngoài nước					
3	Thu từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang	2.575.599	1.675.911		4.251.510	
4	Nguồn tăng thu thực hiện năm 2024 của cấp Thành phố		775.331		775.331	
5	Các khoản bổ sung khác trong năm của QHTX		9.634.232	1.267.913	8.366.319	
	Nguồn tăng thu thực hiện năm 2024		5.274.016		5.274.016	
	Nguồn thường vượt thu		26.313		26.313	
	Tiền đất tồn trong kết dư		3.055.990		3.055.990	
	Phân bổ tăng thu 2025		790.522	790.522		
	Phân bổ từ kết dư ngân sách năm 2024		477.391	477.391		
	Thu huy động đóng góp		10.000		10.000	
C	Chi ngân sách địa phương	165.989.960	18.515.605	1.271.574	183.233.991	
	Cân đối NSDP	151.199.660	18.515.605	1.271.574	168.443.691	
I	Chi đầu tư phát triển	87.130.263	16.129.591	970.000	102.289.854	
1	Chi đầu tư XD CB	84.810.263	15.870.991		100.681.254	
1.1	Chi XD CB trong nước	82.320.729	15.870.991		98.191.720	
	- Chi đầu tư XD CB tập trung	27.097.990	10.409.521		37.507.511	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	42.500.000	5.461.470		47.961.470	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000			360.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn cải cách tiền lương					
	- Chi đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa					
	- Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	12.362.739			12.362.739	
1.2	Chi XD CB từ nguồn vốn ngoài nước	2.489.534			2.489.534	
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.060.534			2.060.534	
	- Chi từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ	429.000			429.000	
2	Đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần	970.000		970.000		
3	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua ngân hàng chính sách; Hỗ trợ một số dự án, doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố	1.350.000	258.600		1.608.600	
II	Chi thường xuyên	70.772.016	2.215.104		72.987.120	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	269.800			269.800	
IV	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460			10.460	
V	Dự phòng ngân sách	3.043.993	170.910		3.214.903	
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.763.428		301.574	4.461.854	
D	Bội chi NSDP+)/Bội thu NSDP (-)	-134.200	3.661	3.661	-134.200	
E	Trả nợ gốc các khoản huy động	563.200			563.200	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
2	Từ bội thu NSDP	563.200			563.200	
F	Tổng mức vay của NSDP	429.000			429.000	
1	Vay để bù đắp bội chi	429.000			429.000	
	- Vay trong nước					
	- Vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại	429.000			429.000	
2	Vay để trả nợ gốc					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 202 /TTr-UBND ngày 18/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025						Ghi chú
		Dự toán Thành phố giao đầu năm		Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-) khi tổ chức mô hình chính quyền 02 cấp		Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	505.437.062	148.758.261	8.466.470	6.426.470	513.903.532	155.184.731	
I	THU NỘI ĐỊA	473.900.000	148.741.199	8.466.470	6.426.470	482.366.470	155.167.669	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	78.920.000	24.670.256			78.920.000	24.670.256	
	- Thuế giá trị gia tăng	18.400.000	5.888.000		0	18.400.000	5.888.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.840.000	16.908.800		0	52.840.000	16.908.800	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.700.000	1.823.456		0	5.700.000	1.823.456	
	Tr.đó: Thu từ CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	1.700				1.700	0	
	- Thuế tài nguyên	180.000	50.000		0	180.000	50.000	
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	130.000				130.000	0	
	- Thu từ khí thiên nhiên, khí than	1.800.000				1.800.000	0	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.653.000	571.678			1.653.000	571.678	
	- Thuế giá trị gia tăng	770.000	246.400		0	770.000	246.400	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	570.000	182.400		0	570.000	182.400	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	250.000	79.878		0	250.000	79.878	
	Tr.đó: Thu từ CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	380				380	0	
	- Thuế tài nguyên	63.000	63.000		0	63.000	63.000	
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	30.385.000	9.605.120			30.385.000	9.605.120	
	- Thuế giá trị gia tăng	9.427.000	3.016.640		0	9.427.000	3.016.640	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.200.000	5.802.880		0	18.200.000	5.802.880	
	Trong đó: Thuế tối thiểu toàn cầu	66.000				66.000	0	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.750.000	777.600		0	2.750.000	777.600	
	Tr.đó: Thu từ CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	320.000				320.000	0	
	- Thuế tài nguyên	8.000	8.000		0	8.000	8.000	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	102.922.000	32.874.760	3.000.000	960.000	105.922.000	33.834.760	
	- Thuế giá trị gia tăng	43.793.000	14.013.760	1.500.000	480.000	45.293.000	14.493.760	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.500.000	18.400.000	1.500.000	480.000	59.000.000	18.880.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.600.000	432.000		0	1.600.000	432.000	
	Tr.đó: Thu từ CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	250.000				250.000	0	
	- Thuế tài nguyên	29.000	29.000		0	29.000	29.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	50.000.000	16.000.000		0	50.000.000	16.000.000	
6	Thuế bảo vệ môi trường	6.700.000	1.286.400		0	6.700.000	1.286.400	
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.680.000				2.680.000		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	4.020.000	1.286.400		0	4.020.000	1.286.400	
7	Lệ phí trước bạ	7.200.000	7.200.000		0	7.200.000	7.200.000	
8	Thu phí, lệ phí	23.500.000	2.000.000		0	23.500.000	2.000.000	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	21.500.000				21.500.000	0	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	2.000.000	2.000.000		0	2.000.000	2.000.000	
	Trong đó: + Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	22.000	22.000		0	22.000	22.000	
	+ Phí BVMT đối với nước thải	430.000	430.000		0	430.000	430.000	
	+ Phí hạ tầng cửa khẩu		0		0		0	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100	100		0	100	100	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	610.000	610.000		0	610.000	610.000	
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	6.500.000	6.499.985		0	6.500.000	6.499.985	
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	15				15		
12	Thu tiền sử dụng đất	42.500.000	42.500.000	5.461.470	5.461.470	47.961.470	47.961.470	
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý	42.500.000	42.500.000	5.461.470	5.461.470	47.961.470	47.961.470	
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	380.000	380.000		0	380.000	380.000	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	360.000	360.000		0	360.000	360.000	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000.000	13.000		0	5.000.000	13.000	
	- Giấy phép do Trung ương cấp	4.990.000	3.000		0	4.990.000	3.000	
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản		0		0		0	
	+ Tài nguyên nước	10.000	3.000		0	10.000	3.000	
	+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	4.980.000	0		0	4.980.000	0	
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	10.000	10.000		0	10.000	10.000	
16	Thu khác ngân sách	14.000.000	3.100.000	5.000	5.000	14.005.000	3.105.000	
	- Thu khác ngân sách trung ương	10.900.000				10.900.000	0	
	Trong đó: + Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	780.000				780.000	0	
	+ Phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý	1.250.000				1.250.000	0	
	- Thu khác ngân sách địa phương	3.100.000	3.100.000	5.000	5.000	3.105.000	3.105.000	
	Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	1.650.000	1.650.000		0	1.650.000	1.650.000	
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	229.900	229.900		0	229.900	229.900	
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	67.040.000	840.000		0	67.040.000	840.000	
	- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (NSTW hưởng 100%)	66.200.000				66.200.000		
	- Thu hồi vốn, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (NSDP hưởng 100%)	840.000	840.000			840.000	840.000	
	Trong đó: Thu cổ phần hóa, thoái vốn							
19	Chênh lệch thu chi ngân hàng nhà nước	36.000.000				36.000.000	0	
II	THU TỪ DẦU THỎ	4.200.000				4.200.000	0	
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	27.320.000				27.320.000		
1	Thuế xuất khẩu	50.000				50.000	0	
2	Thuế nhập khẩu	4.684.000				4.684.000	0	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	3.610.000				3.610.000	0	
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	18.800.000				18.800.000	0	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6.000				6.000	0	
6	Thu khác	170.000				170.000	0	
IV	THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI	17.062	17.062			17.062	17.062	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 203 /TTr-UBND ngày 18/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Ghi chú
		Thành phố đã giao đầu năm	Điều chỉnh khi tổ chức mô hình chính quyền 02 cấp		Sau điều chỉnh	
			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
A	B	1	2	3	4=1+2-3	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	165.989.960	18.515.605	1.271.574	183.233.991	
I	Chi đầu tư phát triển	87.130.263	16.129.591	970.000	102.289.854	
1	Chi đầu tư XDCB	84.810.263	15.870.991		100.681.254	
1.1	<i>Chi từ nguồn XDCB trong nước</i>	<i>82.320.729</i>	<i>15.870.991</i>		<i>98.191.720</i>	
a	Chi đầu tư XDCB tập trung	27.097.990	10.409.521		37.507.511	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	42.500.000	5.461.470		47.961.470	
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000			360.000	
d	Chi đầu tư từ nguồn cải cách tiền lương					
e	Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	12.362.739			12.362.739	
1.2	<i>Chi XDCB bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	<i>2.489.534</i>			<i>2.489.534</i>	
a	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.060.534			2.060.534	
b	Chi từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ	429.000			429.000	
2	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần	970.000		970.000		
3	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua ngân hàng chính sách; Hỗ trợ một số dự án, doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố	1.350.000	258.600		1.608.600	
II	Chi thường xuyên (*)	70.772.016	2.215.104		72.987.120	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.773.025	203.980		24.977.005	
2	Chi khoa học và công nghệ	914.132			914.132	
3	Chi quốc phòng	1.453.161	-41.000		1.412.161	
4	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	2.073.736	25.903		2.099.639	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.413.539	585.176		3.998.715	
6	Chi văn hóa thông tin	1.243.976	7.307		1.251.283	
7	Chi phát thanh, truyền hình	388.463	-3.494		384.969	
8	Chi thể dục thể thao	893.777	1.307		895.084	
9	Chi bảo vệ môi trường	3.326.830	-238.717		3.088.113	
10	Chi các hoạt động kinh tế	13.073.597	-182.244		12.891.353	
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	10.804.569	1.091.753		11.896.322	
12	Chi bảo đảm xã hội	6.706.096	105.418		6.811.514	
13	Chi sự nghiệp khác	1.707.115	659.715		2.366.830	
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	269.800			269.800	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460			10.460	
V	Dự phòng ngân sách	3.043.993	170.910		3.214.903	
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.763.428		301.574	4.461.854	

Ghi chú: (*) Trong đó, chưa bao gồm 1.281.218 triệu đồng sử dụng từ nguồn dự phòng ngân sách cấp Thành phố cho chi thường xuyên của các đơn vị cấp huyện cũ và bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 203 /TTr-UBND ngày 18/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025														Ghi chú
		Dự toán Thành phố giao đầu năm			Dự toán NS QHTX đã được điều chỉnh, bổ sung trong năm	Điều chỉnh khi tổ chức mở hình chính quyền 02 cấp						Dự toán sau điều chỉnh				
		NSDP	NS cấp TP	NS cấp dưới (QH/TX)		NSDP	NS cấp TP			NS cấp dưới			NSDP	NS cấp TP	NS cấp dưới (Xã, Phường)	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+9	6=7.8	7	8	9=10.11	10	11	12=14+15	13=2+6	14=3+4+9	15
A	Thu ngân sách địa phương	166.124.160	107.360.528	91.847.808	18.537.573	-108.008	75.012.891	76.107.663	1.094.772	-68.288.161	42.097.220	110.385.381	183.388.191	182.373.419	42.097.220	
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	148.758.261	92.470.228	56.288.033	6.041.896	384.574	61.855.498	62.714.503	859.005	-61.470.924	859.005	62.329.929	155.184.731	154.325.726	859.005	
	- Thu thuế, phí	106.241.199	78.415.166	27.826.033	965.000	0	27.932.028	28.791.033	859.005	-27.932.028	859.005	28.791.033	107.206.199	106.347.194	859.005	
	- Tiền sử dụng đất	42.500.000	14.038.000	28.462.000	5.076.896	384.574	33.923.470	33.923.470	0	-33.538.896	0	33.538.896	47.961.470	47.961.470	0	
	- Thu viện trợ không hoàn lại	17.062	17.062	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.062	17.062	0	
	+ Viện trợ cho chi đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Viện trợ cho chi thường xuyên	17.062	17.062	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.062	17.062	0	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14.790.300	14.790.300	32.984.176	1.185.534	0	0	0	0	6.832.738	41.002.448	34.169.710	14.790.300	14.790.300	41.002.448	
	- Bổ sung cân đối	0	0	15.241.738	0	0	0	0	0	-10.272.024	4.969.714	15.241.738	0	0	4.969.714	
	- Bổ sung có mục tiêu	14.790.300	14.790.300	17.742.438	1.185.534	0	0	0	0	17.104.762	36.032.734	18.927.972	14.790.300	14.790.300	36.032.734	
	+ Vốn đầu tư	14.423.273	14.423.273	10.168.632	194.000	0	0	0	0	-2.986.512	7.376.120	10.362.632	14.423.273	14.423.273	7.376.120	
	+ Vốn thường xuyên	367.027	367.027	4.359.385	520.490	0	0	0	0	22.621.264	27.501.139	4.879.875	367.027	367.027	27.501.139	
	+ Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng và chế độ tiền thưởng, chính sách an sinh xã hội và phúc	0	0	3.214.421	471.044	0	0	0	0	-2.529.990	1.155.475	3.685.465	0	0	1.155.475	
3	Thu từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang	2.575.599	2.575.599	1.675.911	0	0	4.015.743	4.251.510	235.767	-4.015.743	235.767	4.251.510	4.251.510	4.015.743	235.767	
4	Nguồn tăng thu thực hiện năm 2024 của cấp Thành phố	0	0	0	0	775.331	775.331	775.331	0	0	0	775.331	775.331	775.331	0	
5	Các khoản bổ sung khác trong năm của QHTX	0	0	0	9.634.232	-1.267.913	8.366.319	8.366.319	0	-9.634.232	0	9.634.232	8.366.319	8.366.319	0	
	Nguồn tăng thu thực hiện năm 2024	0	0	0	5.274.016	0	5.274.016	5.274.016	0	-5.274.016	0	5.274.016	5.274.016	5.274.016	0	
	Nguồn thường vượt thu	0	0	0	26.313	0	26.313	26.313	0	-26.313	0	26.313	26.313	26.313	0	
	Tiền đầu tư trong kết dư	0	0	0	3.055.990	0	3.055.990	3.055.990	0	-3.055.990	0	3.055.990	3.055.990	3.055.990	0	
	Phân bổ tăng thu 2025	0	0	0	790.522	-790.522	0	0	0	-790.522	0	790.522	0	0	0	-Số dùng 384.574 triệu đồng tăng từ nguồn dự phòng ngân sách cấp Thành phố năm 2024 để bù đắp việc sử dụng nguồn phân bổ tăng thu năm 2025, kết dư ngân sách năm 2024 cho chi đầu tư phát triển chưa dùng quỹ định của Luật NSNN.
	Phân bổ từ kết dư ngân sách năm 2024	0	0	0	477.391	-477.391	0	0	0	-477.391	0	477.391	0	0	0	-Số dùng 108.008 triệu đồng từ nguồn dự phòng ngân sách cấp Thành phố để bù đắp việc sử dụng nguồn phân bổ tăng thu năm 2025, kết dư ngân sách năm 2024 cho chi thường xuyên chưa dùng quỹ định của Luật NSNN.
	Thu huy động đóng góp	0	0	0	10.000	0	10.000	10.000	0	-10.000	0	10.000	10.000	10.000	0	
B	Chi ngân sách địa phương	165.989.960	107.126.328	91.847.808	18.537.573	-108.008	75.012.891	97.883.884	22.870.993	-68.288.161	42.097.220	110.385.381	183.233.991	182.139.219	42.097.220	
	Chi cân đối NSDP	151.199.660	77.094.290	74.105.370	17.352.039	-108.008	85.284.915	92.914.170	7.629.255	-65.392.923	6.064.486	91.457.409	168.443.691	167.379.203	6.064.486	
1	Chi đầu tư phát triển	87.138.243	56.498.846	36.431.417	15.158.591	0	51.448.988	52.561.008	1.112.020	-51.448.988	150.020	51.591.008	102.289.854	102.139.834	258.028	
1.1	Chi đầu tư XDCH	84.810.263	48.378.846	36.431.417	14.906.191	964.800	52.152.388	52.302.408	150.020	-51.187.588	150.020	51.337.608	100.681.254	100.531.234	150.020	
	Chi XDCH trong nước	82.320.729	45.889.312	36.431.417	14.906.191	964.800	52.152.388	52.302.408	150.020	-51.187.588	150.020	51.337.608	98.191.720	98.041.700	150.020	
	Chi đầu tư XDCH tập trung	27.097.990	19.128.573	7.969.417	9.829.295	580.226	18.228.918	18.378.938	150.020	-17.648.692	150.020	17.798.712	37.507.511	37.357.491	150.020	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	42.500.000	14.038.000	28.462.000	5.076.896	384.574	33.923.470	33.923.470	0	-33.538.896	0	33.538.896	47.961.470	47.961.470	0	
	Trong đó có 384.574 triệu đồng thu tiền sử dụng đất của ngân sách cấp Thành phố tăng thêm khi cấp huyện giao tăng thu dự toán dùng để bù đắp việc sử dụng các nguồn tăng thu ngân sách năm 2025, kết dư ngân sách năm 2024 chưa dùng quỹ định của Luật NSNN	0	0	0	0	384.574	384.574	384.574	0	0	0	384.574	384.574	0	0	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000	360.000	0	0	0	0	0	0	0	0	360.000	360.000	0	0	
	- Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	12.362.739	12.362.739	0	0	0	0	0	0	0	0	12.362.739	12.362.739	0	0	
1.2	Chi XDCH từ nguồn vốn ngoài nước	2.489.534	2.489.534	0	0	0	0	0	0	0	0	2.489.534	2.489.534	0	0	
	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.060.534	2.060.534	0	0	0	0	0	0	0	0	2.060.534	2.060.534	0	0	
	Chi từ nguồn vay lại ODA	429.000	429.000	0	0	0	0	0	0	0	0	429.000	429.000	0	0	
2	Đầu tư trả lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuế đất trả tiền một lần	970.000	970.000	0	0	-970.000	-970.000	970.000	0	0	0	0	0	0	0	Giảm 970.000 triệu đồng do hết nhiệm vụ chi để bổ sung dự toán cho các nhiệm vụ chi đầu tư khác
3	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua ngân hàng chính sách; Hỗ trợ một số dự án, doanh nghiệp theo sao chế của Thành phố	1.350.000	1.350.000	0	253.400	5.200	258.600	258.600	0	-253.400	0	253.400	1.608.600	1.608.600	0	Tăng 253.400 triệu đồng từ dự toán cấp huyện giao chuyển về cấp Thành phố
II	Chi thường xuyên	70.772.016	35.451.135	35.320.881	1.728.343	486.761	31.778.236	37.535.985	5.757.749	-31.291.475	5.757.749	37.049.224	72.987.328	67.229.371	5.757.749	
	Trong đó: +) 10% tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL	3.683.890	2.457.083	1.728.807	0	0	1.031.864	1.228.807	196.943	-1.031.864	196.943	1.228.807	3.683.890	3.488.947	196.943	
	+) Phân kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn CCTL	17.067	17.067	0	44.894	0	44.894	44.894	0	-44.894	0	44.894	61.961	61.961	0	
	+) Chi bổ sung cho NS QHTX để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng và chế độ tiền thưởng (từ nguồn 50% tăng thu dự toán của cấp Thành phố)	0	0	0	0	-2.529.990	1.155.475	3.685.465	0	0	0	0	1.155.475	0	0	
	+) Chi bổ sung để bổ sung có mục tiêu kinh phí chi thường xuyên cho NS QHTX	0	0	0	0	22.621.264	27.501.139	4.879.875	0	0	0	0	27.501.139	0	0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản nợ chính quyền địa phương, vay	269.800	269.800	0	0	0	0	0	0	0	0	269.800	269.800	0	0	
IV	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460	10.460	0	0	0	0	0	0	0	0	10.460	10.460	0	0	
V	Dự phòng ngân sách	3.643.993	3.541.886	1.482.107	322.893	48.017	1.528.318	1.605.000	76.682	-1.480.301	124.699	1.605.000	3.214.703	3.090.204	124.699	
	Trong đó, đã phân bổ cho các nhiệm vụ của cấp huyện chuyển về cấp Thành phố và ngân sách cấp xã:	0	0	0	0	0	-1.283.218	0	1.283.218	0	0	0	0	1.283.218	0	
	- Chi đầu tư phát triển:	0	0	0	0	0	-2.000	0	2.000	0	0	0	0	2.000	0	

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2025(Kèm theo Tờ trình số **203** /TTr-UBND ngày **18** /6/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Sở, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	35.622.877	32.887.712,0	68.510.589	
A	CHI TẠI CÁC ĐƠN VỊ CỦA THÀNH PHỐ	28.049.071	11.804.904	39.853.975	
1	Khối sở, ban, ngành	22.970.558	2.885.299,0	25.855.857	
1	Văn phòng Thành ủy	353.846		353.846	
*	Chi quản lý hành chính	295.480		295.480	
	a/ Kinh phí tự chủ	106.660		106.660	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	55.987		55.987	
	- Chi khác ngoài lương	50.673		50.673	
	b/ Kinh phí không tự chủ	188.820		188.820	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	29.875		29.875	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	4.268		4.268	
	- Chi nghiệp vụ	153.195		153.195	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.482		1.482	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	38.150		38.150	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	38.150		38.150	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	38.150		38.150	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	20.216		20.216	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.216		20.216	
	- Chi nghiệp vụ	11.510		11.510	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	8.706		8.706	
2	Văn phòng UBND Thành phố	288.956		288.956	
*	Chi quản lý hành chính	182.446,00		182.446	
	a/ Kinh phí tự chủ	52.003		52.003	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	21.876		21.876	
	- Chi khác ngoài lương	30.127		30.127	
	b/ Kinh phí không tự chủ	130.443		130.443	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	11.632		11.632	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	2.024		2.024	
	- Chi nghiệp vụ	114.852		114.852	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.935		1.935	
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	40.211		40.211	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.216		5.216	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34.995		34.995	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.513		1.513	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	328		328	
	- Chi nghiệp vụ	32.554		32.554	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	600		600	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	43		43,00	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	43		43,00	
	- Chi nghiệp vụ	43		43,00	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	62.333		62.333	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	62.333		62.333	
	- Chi nghiệp vụ	33.783		33.783	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	28.550		28.550	
*	Chi sự nghiệp khác	3.923		3.923	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.726		2.726	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.197		1.197	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	798		798	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	174		174	
	- Chi nghiệp vụ	225		225	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	80.387		80.387	
*	Chi quản lý hành chính	77.963		77.963	
	a/ Kinh phí tự chủ	18.589		18.589	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	8.208		8.208	
	- Chi khác ngoài lương	10.381		10.381	
	b/ Kinh phí không tự chủ	59.374		59.374	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	4.539		4.539	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	775		775	
	- Chi nghiệp vụ	53.060		53.060	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.000		1.000	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	2.424		2.424	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.424		2.424	
	- Chi nghiệp vụ	2.424		2.424	
4	Sở Tư pháp	110.210		110.210	

STT	Tên Sở, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ- UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
*	Chi quản lý hành chính	62.190		62.190	
	a/ Kinh phí tự chủ	17.035		17.035	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	8.692		8.692	
	- Chi khác ngoài lương	8.343		8.343	
	b/ Kinh phí không tự chủ	45.155		45.155	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	4.853		4.853	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	896		896	
	- Chi nghiệp vụ	38.359		38.359	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.047		1.047	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	7.437		7.437	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.437		7.437	
	- Chi nghiệp vụ	7.437		7.437	
*	Chi sự nghiệp khác	40.583		40.583	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.690		12.690	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27.893		27.893	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.939		3.939	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	764		764	
	- Chi nghiệp vụ	22.051		22.051	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.139		1.139	
5	Sở Công thương	277.228		277.228	
*	Chi quản lý hành chính	86.646		86.646	
	a/ Kinh phí tự chủ	26.402		26.402	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	14.007		14.007	
	- Chi khác ngoài lương	12.395		12.395	
	b/ Kinh phí không tự chủ	60.244		60.244	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	6.847		6.847	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.346		1.346	
	- Chi nghiệp vụ	50.765		50.765	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.286		1.286	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	17.134		17.134	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.134		17.134	
	- Chi nghiệp vụ	13.616		13.616	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	3.518		3.518	
*	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	170		170	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	170		170	
	- Chi nghiệp vụ	170		170	
*	Chi sự nghiệp kinh tế	173.278		173.278	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.612		8.612	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	164.666		164.666	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	2.566,00		2.566,00	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	668,00		668,00	
	- Chi nghiệp vụ	161.432		161.432	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
6	Sở Khoa học và Công nghệ	415.003		415.003	
*	Chi quản lý hành chính	70.376		70.376	
	a/ Kinh phí tự chủ	28.906		28.906	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	15.482		15.482	
	- Chi khác ngoài lương	13.424		13.424	
	b/ Kinh phí không tự chủ	41.470		41.470	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	7.815		7.815	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.448		1.448	
	- Chi nghiệp vụ	31.457		31.457	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	750		750	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.727		7.727	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.727		7.727	
	- Chi nghiệp vụ	7.727		7.727	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	319.252		319.252	
	a/ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	113.447		113.447	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	6.696		6.696	
	c/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	199.109		199.109	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.479		1.479	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	321		321	
	- Chi nghiệp vụ	191.569		191.569	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	5.740		5.740	
*	Chi sự nghiệp khác	17.648		17.648	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.104		6.104	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.544		11.544	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.728		1.728	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	376		376	
	- Chi nghiệp vụ	5.142		5.142	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	4.298		4.298	

STT	Tên Sở, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ- UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
7	Sở Tài chính	301.482		301.482	
*	Chi quản lý hành chính	158.944		158.944	
	a/ Kinh phí tự chủ	70.007		70.007	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	42.746		42.746	
	- Chi khác ngoài lương	27.261		27.261	
	b/ Kinh phí không tự chủ	88.937		88.937	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	24.703		24.703	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	4.901		4.901	
	- Chi nghiệp vụ	47.548		47.548	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	6.493		6.493	
	- Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra	5.292		5.292	
*	Chi sự nghiệp kinh tế	127.790		127.790	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.933		9.933	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	117.857		117.857	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.373		3.373	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	713		713	
	- Chi nghiệp vụ	108.611		108.611	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.410		1.410	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	3.750		3.750	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.218		1.218	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.218		1.218	
	- Chi nghiệp vụ	1.218		1.218	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	13.530		13.530	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.530		13.530	
	- Chi nghiệp vụ	8.671		8.671	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	4.859		4.859	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.533.327	167.119,0	3.700.446	
*	Chi quản lý hành chính	58.059		58.059	
	a/ Kinh phí tự chủ	31.091		31.091	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	17.151		17.151	
	- Chi khác ngoài lương	13.940		13.940	
	b/ Kinh phí không tự chủ	26.968		26.968	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	10.839		10.839	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.940		1.940	
	- Chi nghiệp vụ	9.738		9.738	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	4.451		4.451	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.475.268	167.119,0	3.642.387	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.912.065	129.533,0	3.041.598	
	+ Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	2.604.961,00		2.604.961,00	
	+ Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	249.089,00		249.089,00	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	563.203	37.586,0	600.789	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	17.700,00		17.700,00	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	2.362,00		2.362,00	
	- Chi nghiệp vụ	417.867	37.586,0	455.453	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	79.235		79.235	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	38.186,00		38.186,00	
	- Chi từ nguồn thu viện trợ	7.853,00		7.853,00	
9	Sở Y tế	1.890.474	1.679.939,0	3.570.413	
*	Chi quản lý hành chính	70.520		70.520	
	a/ Kinh phí tự chủ	38.600		38.600	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	18.940		18.940	
	- Chi khác ngoài lương	19.660		19.660	
	b/ Kinh phí không tự chủ	31.920		31.920	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	4.896		4.896	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	949		949	
	- Chi nghiệp vụ	23.628		23.628	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.555		1.555	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	892		892	
*	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	928.670	1.679.939,0	2.608.609	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	309.426	1.131.175,0	1.440.601	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	619.244	548.764,0	1.168.008	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	76.955		76.955	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	11.591		11.591	
	- Chi nghiệp vụ	230.698	548.764,0	779.462	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	300.000		300.000	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	18.608		18.608	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.608		18.608	
	- Chi nghiệp vụ	18.608		18.608	
*	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	870.504		870.504	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	423.946		423.946	

STT	Tên Sở, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ- UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	446.558		446.558	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	56.669		56.669	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	7.448		7.448	
	- Chi nghiệp vụ	273.199		273.199	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	38.672		38.672	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	66.060		66.060	
	- Chi từ nguồn thu viện trợ	4.510		4.510	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.172		2.172	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.172		2.172	
	- Chi nghiệp vụ	2.172		2.172	
10	Sở Văn hóa và Thể thao	1.465.994		1.465.994	
*	Chi quản lý hành chính	48.327		48.327	
	a/ Kinh phí tự chủ	26.729		26.729	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	14.656		14.656	
	- Chi khác ngoài lương	12.073		12.073	
	b/ Kinh phí không tự chủ	21.598		21.598	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	8.096		8.096	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.428		1.428	
	- Chi nghiệp vụ	12.074		12.074	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
*	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	800.059		800.059	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	38.054		38.054	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	762.005		762.005	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	16.772,00		16.772,00	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	3.441,00		3.441,00	
	- Chi nghiệp vụ	693.743		693.743	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	41.074		41.074	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	6.975		6.975	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	39.731		39.731	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.731		39.731	
	- Chi nghiệp vụ	39.731		39.731	
*	Chi sự nghiệp khác	93.336,00		93.336	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	93.336,00		93.336	
	- Chi nghiệp vụ	93.336,00		93.336	
*	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	83.188,00		83.188	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	83.188,00		83.188	
	- Chi nghiệp vụ	83.188,00		83.188	
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	401.353		401.353	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	68.476		68.476	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	332.877		332.877	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	23.894,00		23.894,00	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	5.120,00		5.120,00	
	- Chi nghiệp vụ	274.738		274.738	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	20.339		20.339	

STT	Tên Sở, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ- UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	8.786		8.786	
11	Sở Nội vụ	639.987		639.987	
*	Chi quản lý hành chính	133.747		133.747	
	a/ Kinh phí tự chủ	46.106		46.106	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	23.096		23.096	
	- Chi khác ngoài lương	23.010		23.010	
	b/ Kinh phí không tự chủ	87.641		87.641	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	12.999		12.999	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	2.407		2.407	
	- Chi nghiệp vụ	60.516		60.516	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	8.637		8.637	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	3.082		3.082	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	44.803		44.803	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	44.803		44.803	
	- Chi nghiệp vụ	44.533		44.533	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	270		270	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	35.183		35.183	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.183		35.183	
	- Chi nghiệp vụ	35.183		35.183	
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	11.959		11.959	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.541		5.541	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.418		6.418	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.415		1.415	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	285		285	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên				
	- Chi nghiệp vụ	1.945		1.945	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	301		301	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	2.472		2.472	
*	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	376.329		376.329	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	49.723		49.723	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	326.606		326.606	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	11.159		11.159	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.880		1.880	
	- Chi nghiệp vụ	282.048		282.048	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	16.657		16.657	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	14.862		14.862	
*	Chi sự nghiệp khác	37.966		37.966	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.206		10.206	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	27.760		27.760	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	4.007		4.007	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	736		736	
	- Chi nghiệp vụ	19.300		19.300	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	3.717		3.717	
12	Thanh tra Thành phố	52.505	8.603,0	61.108	
*	Chi quản lý hành chính	47.205	8.603,0	55.808	
	a/ Kinh phí tự chủ	27.288	4.159,0	31.447	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	16.983	4.159,0	21.142	
	- Chi khác ngoài lương	10.305		10.305	
	b/ Kinh phí không tự chủ	19.917	4.444,0	24.361	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	9.492		9.492	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.373		1.373	
	- Chi nghiệp vụ	3.976	4.444,0	8.420	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
	- Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra	5.076		5.076	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	5.300		5.300	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.300		5.300	
	- Chi nghiệp vụ	5.300		5.300	
13	Sở Du lịch	179.546		179.546	
*	Chi quản lý hành chính	36.513		36.513	
	a/ Kinh phí tự chủ	10.583		10.583	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	5.665		5.665	
	- Chi khác ngoài lương	4.918		4.918	
	b/ Kinh phí không tự chủ	25.930		25.930	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.232		3.232	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	556		556	

STT	Tên Số, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ- UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	- Chi nghiệp vụ	22.142		22.142	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
*	Chi sự nghiệp kinh tế	134.033		134.033	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	134.033		134.033	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.771		1.771	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	390		390	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	7.847		7.847	
	- Chi nghiệp vụ	123.480		123.480	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	545		545	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	9.000		9.000	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.000		9.000	
	- Chi nghiệp vụ	9.000		9.000	
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội	3.817.667	734.845,0	4.552.512	
*	Chi quản lý hành chính	361.602		361.602	
	a/ Kinh phí tự chủ	208.079		208.079	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	101.172		101.172	
	- Chi khác ngoài lương	106.907		106.907	
	b/ Kinh phí không tự chủ	153.523		153.523	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	55.108		55.108	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	10.132		10.132	
	- Chi nghiệp vụ	80.076		80.076	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	8.207		8.207	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.296.118	581.154,0	1.877.272	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.296.118	581.154,0	1.877.272	
	- Chi nghiệp vụ	1.296.118	581.154,0	1.877.272	
	<i>Trong đó: cung cấp sản phẩm dịch vụ công</i>	<i>1.243.284</i>		<i>1.243.284</i>	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	17.754		17.754	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.754		17.754	
	- Chi nghiệp vụ	17.754		17.754	
*	Chi sự nghiệp kinh tế	2.138.193	153.691,0	2.291.884	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	87.586	62.423,0	150.009	
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước</i>	<i>8.650</i>		<i>8.650</i>	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.050.607	91.268,0	2.141.875	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	16.691		16.691	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	3.566		3.566	
	- Chi nghiệp vụ	1.674.779	91.268,0	1.766.047	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	15.007		15.007	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	339.976		339.976	
	- Chi từ nguồn thu viện trợ	588		588	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.000		4.000	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.000		4.000	
	- Chi nghiệp vụ	4.000		4.000	
15	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	7.531.127	294.793,0	7.825.920	
*	Chi quản lý hành chính	260.132		260.132	
	a/ Kinh phí tự chủ	163.662		163.662	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	74.475		74.475	
	- Chi khác ngoài lương	89.187		89.187	
	b/ Kinh phí không tự chủ	96.470		96.470	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	32.090		32.090	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	5.221		5.221	
	- Chi nghiệp vụ	55.259		55.259	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	3.793		3.793	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	107		107	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	592		592	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	592		592	

STT	Tên Sở, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ- UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	- Chi nghiệp vụ	592		592	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	51.259		51.259	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	51.259		51.259	
	- Chi nghiệp vụ	49.665		49.665	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.594		1.594	
*	Chi sự nghiệp kinh tế	7.219.144	294.793,0	7.513.937	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.014		11.014	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.208.130	294.793,0	7.502.923	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.375		3.375	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	747		747	
	- Chi nghiệp vụ	6.874.803	294.793,0	7.169.596	
	<i>Trong đó: cung cấp sản phẩm dịch vụ công</i>	<i>6.744.341</i>	<i>294.793,0</i>	<i>7.039.134</i>	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	480		480	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	327.080		327.080	
	- Chi từ nguồn thu viện trợ	1.645		1.645	
16	Sở Quy hoạch Kiến trúc	55.099		55.099	
*	Chi quản lý hành chính	32.552		32.552	
	a/ Kinh phí tự chủ	20.927		20.927	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	10.909		10.909	
	- Chi khác ngoài lương	10.018		10.018	
	b/ Kinh phí không tự chủ	11.625		11.625	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	5.755		5.755	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.098		1.098	
	- Chi nghiệp vụ	4.066		4.066	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	706		706	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	4.000		4.000	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.000		4.000	
	- Chi nghiệp vụ	4.000		4.000	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	- Chi nghiệp vụ				
*	Chi sự nghiệp kinh tế	18.547		18.547	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.175		3.175	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.372		15.372	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.066		1.066	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	316		316	
	- Chi nghiệp vụ				
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	90		90	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
	- Chi nhiệm vụ quy hoạch	13.900		13.900	
17	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	39.781		39.781	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	5.503		5.503	
	a/ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	b/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	1.799		1.799	
	c/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.704		3.704	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	424		424	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	89		89	
	- Chi nghiệp vụ	3.191		3.191	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
*	Chi sự nghiệp khác	34.278		34.278	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.098		8.098	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.180		26.180	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.974		1.974	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	417		417	
	- Chi nghiệp vụ	23.726		23.726	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	63		63	
18	Viện Quy hoạch xây dựng HN	21.480		21.480	
*	Chi sự nghiệp kinh tế	18.480		18.480	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.480		18.480	
	- Chi nghiệp vụ	1.090		1.090	
	- Chi nhiệm vụ quy hoạch	17.390		17.390	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	3.000		3.000	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.000		3.000	
	- Chi nghiệp vụ	3.000		3.000	
19	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	147.006		147.006	
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	128.270		128.270	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.727		1.727	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	126.543		126.543	

STT	Tên Sở, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ- UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	514		514	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	176		176	
	- Chi nghiệp vụ	111.833		111.833	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	14.020		14.020	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	18.736		18.736	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.736		18.736	
	- Chi nghiệp vụ	18.736		18.736	
20	Đài Phát thanh truyền hình Hà Nội	78.397		78.397	
*	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	78.397		78.397	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	78.397		78.397	
	- Chi nghiệp vụ	78.397		78.397	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
21	Báo Kinh tế và Đô thị	10.139		10.139	
*	Chi sự nghiệp khác	10.139		10.139	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.139		10.139	
	- Chi nghiệp vụ	10.139		10.139	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
22	Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội	35.521		35.521	
*	Chi quản lý hành chính	31.293		31.293	
	a/ Kinh phí tự chủ	11.481		11.481	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	5.466		5.466	
	- Chi khác ngoài lương	6.015		6.015	
	b/ Kinh phí không tự chủ	19.812		19.812	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.118		3.118	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	543		543	
	- Chi nghiệp vụ	15.961		15.961	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	190		190	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.423		1.423	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.423		1.423	
	- Chi nghiệp vụ	1.423		1.423	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	2.805		2.805	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.805		2.805	
	- Chi nghiệp vụ	2.035		2.035	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	770		770	
23	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TPHN	810		810	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	810		810	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	810		810	
	- Chi nghiệp vụ	810		810	
24	Ban Quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Thành phố Hà Nội	156.110		156.110	
*	Chi quản lý hành chính	69.825		69.825	
	a/ Kinh phí tự chủ	24.324		24.324	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	13.603		13.603	
	- Chi khác ngoài lương	10.721		10.721	
	b/ Kinh phí không tự chủ	45.501		45.501	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	7.425		7.425	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.354		1.354	
	- Chi nghiệp vụ	18.508		18.508	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	6.214		6.214	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	12.000		12.000	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	5.647		5.647	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.561		3.561	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.086		2.086	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	722		722	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	164		164	
	- Chi nghiệp vụ	1.200		1.200	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
*	Chi sự nghiệp kinh tế	80.638		80.638	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.668		2.668	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.970		77.970	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	499		499	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	199		199	
	- Chi nghiệp vụ	52.640		52.640	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	16.200		16.200	

STT	Tên Sở, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ- UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	- Chi nhiệm vụ quy hoạch	8.432		8.432	
25	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội	413.654		413.654	
*	Chi quản lý hành chính	205.260		205.260	
	a/ Kinh phí tự chủ	7.513		7.513	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	2.912		2.912	
	- Chi khác ngoài lương	4.601		4.601	
	b/ Kinh phí không tự chủ	197.747		197.747	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.837		1.837	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	321		321	
	- Chi nghiệp vụ	23.266		23.266	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	172.323		172.323	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	175.443		175.443	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	175.443		175.443	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.113		1.113	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	206		206	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	5.245		5.245	
	- Chi nghiệp vụ	167.793		167.793	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	1.086		1.086	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp khác	32.951		32.951	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32.951		32.951	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	978		978	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	178		178	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên	4.803		4.803	
	- Chi nghiệp vụ	26.045		26.045	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	947		947	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
26	Ủy ban MTTQ VN thành phố HN	61.092		61.092	
*	Chi quản lý hành chính	61.092		61.092	
	a/ Kinh phí tự chủ	11.207		11.207	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	5.574		5.574	
	- Chi khác ngoài lương	5.633		5.633	
	b/ Kinh phí không tự chủ	49.885		49.885	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.136		3.136	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	418		418	
	- Chi nghiệp vụ	46.331		46.331	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
27	Thành đoàn Hà Nội	79.253		79.253	
*	Chi quản lý hành chính	26.964		26.964	
	a/ Kinh phí tự chủ	11.944		11.944	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	5.013		5.013	
	- Chi khác ngoài lương	6.931		6.931	
	b/ Kinh phí không tự chủ	15.020		15.020	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	2.626		2.626	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	407		407	
	- Chi nghiệp vụ	11.987		11.987	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.624		10.624	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.053		8.053	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.571		2.571	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.731		1.731	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	320		320	
	- Chi nghiệp vụ				
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	520		520	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	36.368		36.368	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	36.368		36.368	
	- Chi nghiệp vụ	35.759		35.759	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	609		609	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	4.207		4.207	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.207		4.207	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	4.207		4.207	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp khác	1.090		1.090	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.090		1.090	
	- Chi nghiệp vụ	1.090		1.090	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
28	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	40.234		40.234	
*	Chi quản lý hành chính	36.045		36.045	
	a/ Kinh phí tự chủ	11.295		11.295	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	5.454		5.454	
	- Chi khác ngoài lương	5.841		5.841	

STT	Tên Sở, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ- UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	b/ Kinh phí không tự chủ	24.750		24.750	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.112		3.112	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	545		545	
	- Chi nghiệp vụ	21.093		21.093	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	3.804		3.804	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.804		3.804	
	- Chi nghiệp vụ	3.804		3.804	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	385		385	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	385		385	
	- Chi nghiệp vụ				
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	385		385	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
29	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	16.856		16.856	
*	Chi quản lý hành chính	16.856		16.856	
	a/ Kinh phí tự chủ	8.061		8.061	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	4.193		4.193	
	- Chi khác ngoài lương	3.868		3.868	
	b/ Kinh phí không tự chủ	8.795		8.795	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	2.392		2.392	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	345		345	
	- Chi nghiệp vụ	6.058		6.058	
30	Hội Cựu chiến binh Thành phố Hà Nội	13.271		13.271	
*	Chi quản lý hành chính	13.271		13.271	
	a/ Kinh phí tự chủ	6.202		6.202	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	2.635		2.635	
	- Chi khác ngoài lương	3.567		3.567	
	b/ Kinh phí không tự chủ	7.069		7.069	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.503		1.503	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	235		235	
	- Chi nghiệp vụ	5.331		5.331	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
31	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	45.530		45.530	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	45.530		45.530	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.924		11.924	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	9.677,00		9.677,00	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại TT05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2023 của Bộ LĐTBXH	2.247,00		2.247,00	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	33.606		33.606	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				
	- Chi nghiệp vụ	4.588		4.588	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	28.493		28.493	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	525		525	
32	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	237.238		237.238	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	237.238		237.238	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	40.233		40.233	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	3.579,00		3.579,00	
	+ Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ tiền học phí đào tạo sư phạm theo quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP	36.654,00		36.654,00	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	197.005		197.005	
	- Chi nghiệp vụ	187.946		187.946	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	7.903		7.903	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	1.156		1.156	
33	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	76.419		76.419	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	61.419		61.419	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	21.430		21.430	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.989		39.989	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	7.268		7.268	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	1.154		1.154	
	- Chi nghiệp vụ	23.335		23.335	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	812		812	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	7.420		7.420	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	15.000		15.000	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.000		15.000	
	- Chi nghiệp vụ	15.000		15.000	
34	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	65.278		65.278	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	65.278		65.278	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	65.278		65.278	

STT	Tên Sở, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ- UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	3.503,00		3.503,00	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại TT05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2023 của Bộ LĐTBXH	61.775,00		61.775,00	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
35	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội	5.565		5.565	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.565		5.565	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.565		5.565	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	5.565,00		5.565,00	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương				
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng				
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
36	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây	31.848		31.848	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	31.848		31.848	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.187		19.187	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	19.187,00		19.187,00	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.661		12.661	
	- Chi nghiệp vụ	498		498	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	12.163		12.163	
37	Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội	93.956		93.956	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	80.316		80.316	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	44.877		44.877	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	44.877,00		44.877,00	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.439		35.439	
	- Chi nghiệp vụ	1.435		1.435	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	27.366		27.366	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	6.638		6.638	
	- Chi từ nguồn thu viện trợ				
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	13.640		13.640	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.640		13.640	
	- Chi nghiệp vụ	13.640		13.640	
38	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	71.710		71.710	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	56.850		56.850	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24.785		24.785	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	24.785,00		24.785,00	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32.065		32.065	
	- Chi nghiệp vụ	3.583		3.583	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	28.482		28.482	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	14.860		14.860	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.860		14.860	
	- Chi nghiệp vụ	14.860		14.860	
39	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	32.230		32.230	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	32.230		32.230	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.091		12.091	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	12.091,00		12.091,00	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.139		20.139	
	- Chi nghiệp vụ	5.889		5.889	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	7.381		7.381	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	6.869		6.869	
40	Trường Cao đẳng Công nghệ cao	96.953		96.953	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	96.953		96.953	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	49.540		49.540	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	49.540,00		49.540,00	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	47.413		47.413	
	- Chi nghiệp vụ	6.344		6.344	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	34.800		34.800	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	6.269		6.269	
41	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	50.047		50.047	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	35.617		35.617	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	35.617		35.617	

STT	Tên Sở, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ- UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	788,00		788,00	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại TT05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2023 của Bộ LĐTBXH	34.829,00		34.829,00	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	- Chi nghiệp vụ				
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	14.430		14.430	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.430		14.430	
	- Chi nghiệp vụ	14.430		14.430	
42	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	57.342		57.342	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	57.342		57.342	
	a/ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	27.280		27.280	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	23.091,00		23.091,00	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại TT05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2023 của Bộ LĐTBXH	4.189,00		4.189,00	
	b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.062		30.062	
	- Chi nghiệp vụ	1.536		1.536	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	27.930		27.930	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	596		596	
II	Khối hội, đoàn thể	138.423		138.423	
1	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	22.503		22.503	
*	Chi quản lý hành chính	22.503		22.503	
	a/ Kinh phí trong định mức	6.127		6.127	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	3.155		3.155	
	- Chi khác ngoài lương	2.972		2.972	
	b/ Kinh phí ngoài định mức	16.376		16.376	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.800		1.800	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	230		230	
	- Chi nghiệp vụ	14.247		14.247	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	99		99	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	b/ Kinh phí ngoài định mức				
	- Chi nghiệp vụ				
2	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	13.568		13.568	
*	Chi quản lý hành chính	13.568		13.568	
	a/ Kinh phí trong định mức	3.622		3.622	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	1.924		1.924	
	- Chi khác ngoài lương	1.698		1.698	
	b/ Kinh phí ngoài định mức	9.946		9.946	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.069		1.069	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	212		212	
	- Chi nghiệp vụ	7.952		7.952	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	713		713	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
3	Hội Người mù thành phố Hà Nội	6.517		6.517	
*	Chi quản lý hành chính	6.517		6.517	
	a/ Kinh phí trong định mức	3.498		3.498	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	1.483		1.483	
	- Chi khác ngoài lương	2.015		2.015	
	b/ Kinh phí ngoài định mức	3.019		3.019	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	846		846	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	155		155	
	- Chi nghiệp vụ	1.973		1.973	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	45		45	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
4	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	5.674		5.674	
*	Chi quản lý hành chính	5.674		5.674	
	a/ Kinh phí trong định mức	1.078		1.078	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	539		539	
	- Chi khác ngoài lương	539		539	
	b/ Kinh phí ngoài định mức	4.596		4.596	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	271		271	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	49		49	
	- Chi nghiệp vụ	4.276		4.276	
5	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	2.390		2.390	
*	Chi quản lý hành chính	2.390		2.390	
	a/ Kinh phí trong định mức	824		824	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	442		442	
	- Chi khác ngoài lương	382		382	
	b/ Kinh phí ngoài định mức	1.566		1.566	

STT	Tên Sở, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ- UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	216		216	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	41		41	
	- Chi nghiệp vụ	786		786	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	523		523	
6	Liên hiệp Hội KHKT thành phố Hà Nội	9.749		9.749	
*	Chi quản lý hành chính	9.749		9.749	
	a/ Kinh phí trong định mức	1.425		1.425	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	728		728	
	- Chi khác ngoài lương	697		697	
	b/ Kinh phí ngoài định mức	8.324		8.324	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	415		415	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	77		77	
	- Chi nghiệp vụ	7.832		7.832	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	32.595		32.595	
*	Chi quản lý hành chính	29.129		29.129	
	a/ Kinh phí trong định mức	2.741		2.741	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	1.286		1.286	
	- Chi khác ngoài lương	1.455		1.455	
	b/ Kinh phí ngoài định mức	26.388		26.388	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.179		1.179	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	144		144	
	- Chi nghiệp vụ	12.414		12.414	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	476		476	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT	12.175		12.175	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	3.466		3.466	
	b/ Kinh phí ngoài định mức	3.466		3.466	
	- Chi nghiệp vụ	3.466		3.466	
8	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	17.295		17.295	
*	Chi quản lý hành chính	17.295		17.295	
	a/ Kinh phí trong định mức	2.394		2.394	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	1.097		1.097	
	- Chi khác ngoài lương	1.297		1.297	
	b/ Kinh phí ngoài định mức	14.901		14.901	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	625		625	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	123		123	
	- Chi nghiệp vụ	14.153		14.153	
9	Hội Đông y thành phố Hà Nội	7.967		7.967	
*	Chi quản lý hành chính	7.967		7.967	
	a/ Kinh phí trong định mức	3.634		3.634	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	1.710		1.710	
	- Chi khác ngoài lương	1.924		1.924	
	b/ Kinh phí ngoài định mức	4.333		4.333	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	976		976	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	193		193	
	- Chi nghiệp vụ	2.861		2.861	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	303		303	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
10	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi thành phố Hà Nội	2.962		2.962	
*	Chi quản lý hành chính	2.962		2.962	
	a/ Kinh phí trong định mức				
	b/ Kinh phí ngoài định mức	2.962		2.962	
	- Chi nghiệp vụ	1.737		1.737	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	300		300	
	- Chi từ nguồn thu viện trợ	925		925	
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin TP Hà Nội	2.310		2.310	
*	Chi quản lý hành chính	2.310		2.310	
	a/ Kinh phí trong định mức				
	b/ Kinh phí ngoài định mức	2.310		2.310	
	- Chi nghiệp vụ	2.250		2.250	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	60		60	
	- Chi sửa chữa, cải tạo các CT				
12	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật thành phố Hà Nội	1.712		1.712	
*	Chi quản lý hành chính	1.712		1.712	
	a/ Kinh phí trong định mức				
	b/ Kinh phí ngoài định mức	1.712		1.712	
	- Chi nghiệp vụ	1.712		1.712	
13	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	2.786		2.786	
*	Chi quản lý hành chính	2.786		2.786	
	a/ Kinh phí trong định mức	1.290		1.290	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	510		510	
	- Chi khác ngoài lương	780		780	
	b/ Kinh phí ngoài định mức	1.496		1.496	

STT	Tên Sở, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ- UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	138		138	*
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	49		49	
	- Chi nghiệp vụ	1.309		1.309	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC				
14	Hội Khuyến học thành phố Hà Nội	2.585		2.585	
*	Chi quản lý hành chính	2.585		2.585	
	a/ Kinh phí trong định mức	742		742	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	288		288	
	- Chi khác ngoài lương	454		454	
	b/ Kinh phí ngoài định mức	1.843		1.843	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	164		164	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	26		26	
	- Chi nghiệp vụ	1.653		1.653	
15	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	3.602		3.602	
*	Chi quản lý hành chính	3.602		3.602	
	a/ Kinh phí trong định mức				
	b/ Kinh phí ngoài định mức	3.602		3.602	
	- Chi nghiệp vụ	2.046		2.046	
	- Chi mua sắm, sửa chữa TSC	15		15	
	- Chi từ nguồn thu viện trợ	1.541		1.541	
16	Hội người cao tuổi thành phố Hà Nội	2.665		2.665	
*	Chi quản lý hành chính	2.665		2.665	
	a/ Kinh phí trong định mức	1.005		1.005	
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	303		303	
	- Chi khác ngoài lương	702		702	
	b/ Kinh phí ngoài định mức	1.660		1.660	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	173		173	
	- Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng	48		48	
	- Chi nghiệp vụ	1.439		1.439	
17	Câu lạc bộ Thăng Long thành phố Hà Nội	1.543		1.543	
*	Chi quản lý hành chính	1.543		1.543	
	a/ Kinh phí trong định mức				
	b/ Kinh phí ngoài định mức	1.543		1.543	
	- Chi nghiệp vụ	1.543		1.543	
III	Các đơn vị khác	3.190.652	8.336.563,0	11.527.215	
1	Công an thành phố Hà Nội	1.200.940		1.200.940	
*	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.200.940		1.200.940	
	Chi thực hiện các nhiệm vụ an ninh và trật tự an toàn xã hội của Thành phố	565.374		565.374	
	Chi hoạt động hỗ trợ	635.566		635.566	
2	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	599.850		599.850	
*	Chi quốc phòng	599.850		599.850	
	- Chi thực hiện các nhiệm vụ Quốc phòng địa phương	447.050		447.050	
	- Chi hỗ trợ hoạt động	152.800		152.800	
3	Tòa án nhân dân TPHN	16.394		16.394	
*	Chi sự nghiệp khác	16.394		16.394	
4	Cục Thi hành án dân sự TPHN	19.447		19.447	
*	Chi sự nghiệp khác	19.447		19.447	
5	Viện Kiểm sát nhân dân TPHN	22.257		22.257	
*	Chi sự nghiệp khác	22.257		22.257	
6	Liên đoàn Lao động TPHN	72.903		72.903	
*	Chi sự nghiệp khác	72.903		72.903	
7	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	16.920		16.920	
*	Chi sự nghiệp kinh tế	16.920		16.920	
8	Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)	77.000		77.000	
*	Chi quản lý hành chính	77.000		77.000	
9	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý	1.159.741		1.159.741	
*	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.159.741		1.159.741	Sở Tài chính
10	Hỗ trợ tiền thuê đất đối với Công ty TNHH MTV Khai thác điểm đỗ xe Hà Nội theo Quyết định số 6171/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND Thành phố	5.000	-5.000		
*	Chi sự nghiệp khác	5.000	-5.000,0		Sở Tài chính
11	Hỗ trợ chênh lệch lãi suất cho Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội đối với khoản cho vay của dự án đầu tư xây dựng nhà B Khu nhà ở cho người lao động thuê tại Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội theo Văn bản số 6659/UBND-KT ngày 10/8/2011 của UBND Thành phố	200	-200		
*	Chi sự nghiệp khác	200	-200,0		Sở Tài chính
12	Các đơn vị cấp quận, huyện dừng hoạt động chuyển về Thành phố để thực hiện quyết toán (*)		8.225.150,0	8.225.150	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề		254.881,0	254.881	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
*	Chi quốc phòng		408.511,0	408.511	
*	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		28.578,0	28.578	

STT	Tên Sở, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
*	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		88.811,0	88.811	
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		27.653,0	27.653	
*	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin		115,0	115	
*	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		351,0	351	
*	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		1.364.795,0	1.364.795	
*	Chi sự nghiệp kinh tế		1.140.658,0	1.140.658	
*	Chi quản lý hành chính		2.187.794,0	2.187.794	
*	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội		2.563.923,0	2.563.923	
*	Chi sự nghiệp khác		159.080,0	159.080	
13	Các đơn vị hiệp quản cấp huyện		116.613,0	116.613	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
*	Chi quốc phòng		45.936,0	45.936	
*	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		46.654,0	46.654	
*	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
*	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
*	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
*	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
*	Chi sự nghiệp kinh tế				
*	Chi quản lý hành chính		13.784,0	13.784	
*	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội		10.239,0	10.239	
*	Chi sự nghiệp khác				
IV	Các khoản điều hành tập trung (Những nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm)	1.272.167	794.406,0	2.066.573	
1	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn, các sự kiện thể thao thuộc trách nhiệm của Thành phố và các nhiệm vụ Trung ương giao	250.000		250.000	
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	250.000		250.000	
2	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng	136.334		136.334	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	136.334		136.334	Sở Nội vụ
3	Kinh phí mua xe ô tô	147.440		147.440	
*	Chi sự nghiệp khác	147.440		147.440	
4	Kinh phí chuẩn bị đầu tư, kinh phí thanh quyết toán dự án hoàn thành và kinh phí dự án, nhiệm vụ quy hoạch (vốn sự nghiệp)	300.000	-8.851	291.149	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	55.000		55.000	
*	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	3.600		3.600	
*	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.000		5.000	
*	Chi sự nghiệp kinh tế	195.000	-8.851,0	186.149	
*	Chi sự nghiệp khác	550		550	
*	Chi quản lý hành chính	7.500		7.500	
*	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	29.000		29.000	
*	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	500		500	
*	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	450		450	
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.400		3.400	
5	Chi hỗ trợ các Hội khác	10.000		10.000	
*	Chi quản lý hành chính	10.000		10.000	
6	Chi hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	64.156	5.200	69.356	
*	Chi sự nghiệp khác	64.156	5.200,0	69.356	
7	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên của các ĐVSNCN sau khi phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt	98.237		98.237	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	26.076		26.076	
*	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	35.957		35.957	
*	Chi sự nghiệp kinh tế	1.816		1.816	
*	Chi sự nghiệp khác	614		614	
*	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội				
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	24.377		24.377	
*	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	9.397		9.397	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ các địa phương khác trong nước hoặc hỗ trợ quốc gia khác	250.000		250.000	
*	Chi sự nghiệp khác	250.000		250.000	
	Trong đó: Hoàn tạm ứng kinh phí ngân sách Thành phố đã hỗ trợ các tỉnh những năm trước theo Kết luận thành tra của Bộ Tài chính	86.000		86.000	
9	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thủ đô (sửa đổi)	10.000		10.000	
*	Chi quản lý hành chính	10.000		10.000	Văn phòng UBND Thành phố
10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức phục vụ Đại hội Đảng	6.000		6.000	
*	Chi quản lý hành chính	6.000		6.000	Văn phòng Thành ủy
11	Các nguồn ĐHTT chưa phân bổ cấp huyện		798.057,0	798.057,0	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề		15.008	15.008	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
*	Chi quốc phòng		108	108	
*	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		16.844	16.844	
*	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		795	795	
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		1.145	1.145	

STT	Tên Sô, ngành	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ- UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
*	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		713	713	
*	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		614	614	
*	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		827	827	
*	Chi sự nghiệp kinh tế		40.097	40.097	
*	Chi quản lý hành chính		588.920	588.920	
*	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội		12.493	12.493	
*	Chi sự nghiệp khác		120.493	120.493	
	<i>Trong đó: nguồn thực hiện cải cách tiền lương chưa phân bổ</i>		467.870	467.870	
V	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	109.914		109.914	
1	Kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố	73.857		73.857	
*	Chi sự nghiệp kinh tế	73.857		73.857	
	<i>Trong đó: đã phân bổ chi tiết</i>	73.857		73.857	
	<i>Sở Xây dựng</i>	73.857		73.857	
2	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG	36.057		36.057	
*	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	36.057		36.057	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	12.465		12.465	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội	12.465		12.465	
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.592		23.592	Đã phân bổ chi tiết cho các đơn vị
	Sở Du lịch	1.500		1.500	
	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hà Nội	1.342		1.342	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội	2.845		2.845	
	Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội	17.905		17.905	
VI	Bổ sung từ NSTW	367.027	-211.364	155.663	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	78.480		78.480	
*	Chi quản lý hành chính	42.300		42.300	
	<i>Trong đó: đã phân bổ chi tiết</i>	42.300		42.300	
	<i>Sở Xây dựng</i>	42.300		42.300	
*	Chi sự nghiệp kinh tế	36.180		36.180	Sở Xây dựng
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	286.617	-211.364	75.253	
*	Chi sự nghiệp kinh tế	286.617	-211.364,0	75.253	
	<i>Trong đó: đã phân bổ chi tiết</i>	64.868		64.868	
	<i>Sở Xây dựng</i>	64.868		64.868	
3	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.530		1.530	
*	Chi quản lý hành chính	1.530		1.530	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Thành phố
4	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	400		400	
*	Chi quản lý hành chính	400		400	Hội Nhà báo Thành phố
VII	Hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí còn dư	330		330	
1	Nộp trả ngân sách Trung ương kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2024 tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP	330		330	
*	Chi quản lý hành chính	330		330	
B	BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH QHTX	7.573.806	-7.573.806		
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.896.057	-2.896.057,0		
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
*	Chi quốc phòng	89.845	-89.845,0		
*	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	208.912	-208.912,0		
*	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.189.225	-1.189.225,0		
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	32.226	-32.226,0		
*	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	71.085	-71.085,0		
*	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	13.320	-13.320,0		
*	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.070	-2.070,0		
*	Chi sự nghiệp kinh tế	848.035	-848.035,0		
*	Chi quản lý hành chính	1.810.881	-1.810.881,0		
*	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	392.757	-392.757,0		
*	Chi sự nghiệp khác	19.393	-19.393,0		
C	BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ (**)		28.656.614,0	28.656.614	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề		20.244.121,0	20.244.121	
*	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
*	Chi quốc phòng		63.624,0	63.624	
*	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		236.754,0	236.754	
*	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		7.459,0	7.459	
*	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		303.022,0	303.022	
*	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		9.537,0	9.537	
*	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		21.002,0	21.002	
*	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		4.443,0	4.443	
*	Chi sự nghiệp kinh tế		471.321,0	471.321	
*	Chi quản lý hành chính		5.598.348,0	5.598.348	
*	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội		1.665.992,0	1.665.992	
*	Chi sự nghiệp khác		30.991,0	30.991	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 203 /TTr-UBND ngày 18 /6/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố															
		Tổng số	Trong đó														
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	35.622.877,00	7.458.288	914.132	689.695	1.409.852	3.317.193	966.314	233.170	823.226	1.303.358	11.368.528	4.822.297	2.425.352	4.544.206	1.704.647	890.268
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ TRỰC TIẾP QUẢN LÝ	28.049.071	4.562.231	914.132	599.850	1.200.940	2.127.968	934.088	162.085	809.906	1.301.288	10.520.493	4.652.472	2.068.734	2.733.325	1.311.890	870.875
1	Khối sở, ban, ngành	22.970.558	4.344.821	910.666			928.670	656.311	161.585	800.059	1.296.288	9.910.103	4.255.818	2.068.734	2.443.308	1.246.833	271.914
1	Văn phòng Thành ủy	353.846		20.216				38.150							295.480		
2	Văn phòng UBND Thành phố	288.956	43	62.333				40.211							182.446		3.923
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	80.387		2.424											77.963		
4	Sở Tư pháp	110.210		7.437											62.190		40.583
5	Sở Công thương	277.228		17.134							170	173.278			86.646		
6	Sở Khoa học và Công nghệ	415.003	7.727	319.252											70.376		17.648
7	Sở Tài chính	301.482	1.218	13.530								127.790			158.944		
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.533.327	3.475.268												58.059		
9	Sở Y tế	1.890.474	2.172	18.608			928.670								70.520	870.504	
10	Sở Văn hóa và Thể thao	1.465.994		39.731				401.353	83.188	800.059					48.327		93.336
11	Sở Nội vụ	639.987	35.183	44.803				11.959							133.747	376.329	37.966
12	Thanh tra Thành phố	52.505		5.300											47.205		
13	Sở Du lịch	179.546		9.000								134.033			36.513		
14	Sở Nông nghiệp & Môi trường	3.817.667	4.000	17.754							1.296.118	2.138.193		2.068.734	361.602		
15	Sở Xây dựng	7.531.127	592	51.259								7.219.144	4.255.818		260.132		
16	Sở Quy hoạch Kiến trúc	55.099		4.000								18.547			32.552		
17	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	39.781		5.503													34.278
18	Viện Quy hoạch xây dựng HN	21.480		3.000								18.480					
19	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	147.006		18.736				128.270									
20	Đài Phát thanh truyền hình Hà Nội	78.397							78.397								
21	Báo Kinh tế và Đô thị	10.139															10.139
22	Sở Dân tộc và Tôn giáo	35.521	1.423	2.805											31.293		
23	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	810		810													
24	Ban Quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Thành phố Hà Nội	156.110		5.647								80.638			69.825		
25	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội	413.654		175.443											205.260		32.951
26	Ủy ban MTTQ VN thành phố HN	61.092													61.092		
27	Thành đoàn Hà Nội	79.253	10.624	4.207				36.368							26.964		1.090
28	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	40.234	385	3.804											36.045		
29	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	16.856													16.856		
30	Hội Cựu chiến binh Thành phố Hà Nội	13.271													13.271		
31	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	45.530	45.530														
32	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	237.238	237.238														
33	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	76.419	61.419	15.000													
34	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	65.278	65.278														
35	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội	5.565	5.565														
36	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây	31.848	31.848														
37	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	93.956	80.316	13.640													
38	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	71.710	56.850	14.860													

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố															
		Tổng số	Trong đó														
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
39	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	32.230	32.230														
40	Trường Cao đẳng Công nghệ cao	96.953	96.953														
41	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	50.047	35.617	14.430													
42	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	57.342	57.342														
II	Khối hội, đoàn thể	138.423		3.466											134.957		
1	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	22.503													22.503		
2	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	13.568													13.568		
3	Hội Người mù thành phố Hà Nội	6.517													6.517		
4	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	5.674													5.674		
5	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	2.390													2.390		
6	Liên hiệp Hội KHKT thành phố Hà Nội	9.749													9.749		
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	32.595		3.466											29.129		
8	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	17.295													17.295		
9	Hội Đồng ý thành phố Hà Nội	7.967													7.967		
10	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi thành phố Hà Nội	2.962													2.962		
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin TP Hà Nội	2.310													2.310		
12	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật thành phố Hà Nội	1.712													1.712		
13	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	2.786													2.786		
14	Hội Khuyến học thành phố Hà Nội	2.585													2.585		
15	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	3.602													3.602		
16	Ban Đại diện Hội người cao tuổi thành phố Hà Nội	2.665													2.665		
17	Câu lạc bộ Thăng Long thành phố Hà Nội	1.543													1.543		
III	Các đơn vị khác	3.190.652			599.850	1.200.940	1.159.741					16.920			77.000		136.201
1	Công an thành phố Hà Nội	1.200.940				1.200.940											
2	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	599.850			599.850												
3	Tòa án nhân dân TPHN	16.394															16.394
4	Cục Thi hành án dân sự TPHN	19.447															19.447
5	Viện Kiểm sát nhân dân TPHN	22.257															22.257
6	Liên đoàn Lao động TPHN	72.903															72.903
7	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	16.920										16.920					
8	Chi thi đua khen thưởng (Quý khen thưởng)	77.000													77.000		
9	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý	1.159.741					1.159.741										
10	Hỗ trợ tiền thuê đất đối với Công ty TNHH MTV Khai thác điểm đỗ xe Hà Nội theo Quyết định số 6171/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND Thành phố	5.000															5.000
11	Hỗ trợ chênh lệch lãi suất cho Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội đối với khoản cho vay của dự án đầu tư xây dựng nhà B Khu nhà ở cho người tạo động thuê tại Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội theo Văn bản số 6659/UBND-KT ngày 10/8/2011 của UBND Thành phố	200															200
12	Các đơn vị cấp quận, huyện dừng hoạt động chuyển về Thành phố để thực hiện quyết toán (*)																
13	Các đơn vị hiệp quản cấp huyện																
IV	Các khoản điều hành tập trung (Những nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm)	1.272.167	217.410				39.557	277.777	500	9.847	5.000	196.816			33.500	29.000	462.760

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán giao đầu năm tại Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 và Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND Thành phố															
		Tổng số	Trong đó														
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	14	15	16
A	B																
1	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn, các sự kiện thể thao thuộc trách nhiệm của Thành phố và các nhiệm vụ Trung ương giao	250.000						250.000									
2	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng	136.334	136.334														
3	Kinh phí mua xe ô tô	147.440															147.440
4	Kinh phí chuẩn bị đầu tư, kinh phí thanh quyết toán dự án hoàn thành và kinh phí dự án, nhiệm vụ quy hoạch (vốn sự nghiệp)	300.000	55.000				3.600	3.400	500	450	5.000	195.000			7.500	29.000	550
5	Chi hỗ trợ các Hội khác	10.000													10.000		
6	Chi hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	64.156															64.156
7	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên ĐVSNCL tự đảm bảo theo lộ trình Kế hoạch 189/KH-UBND	98.237	26.076				35.957	24.377		9.397		1.816					614
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ các địa phương khác trong nước hoặc hỗ trợ quốc gia khác	250.000															250.000
9	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thủ đô (sửa đổi)	10.000													10.000		
10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức phục vụ Đại hội Đảng	6.000													6.000		
11	Các nguồn ĐHTT chưa phân bổ cấp huyện																
V	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	109.914										73.857	73.857			36.057	
1	Kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố	73.857										73.857	73.857				
-	Sở Giao thông vận tải	73.857										73.857	73.857				
2	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG	36.057														36.057	
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	12.465														12.465	
-	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	11.965														11.965	
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	500														500	
b	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.592														23.592	
-	Sở Du lịch	1.500														1.500	
-	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2.845														2.845	
-	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hà Nội	1.342														1.342	
-	Ban Dân tộc	17.905														17.905	
VI	Bổ sung từ NSTW	367.027										322.797	322.797		44.230		
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	78.480										36.180	36.180		42.300		
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	286.617										286.617	286.617				
3	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.530													1.530		
4	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	400													400		
VII	Hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí còn dư	330													330		
VIII	10% tiết kiệm chi thường xuyên để dành nguồn CCTL																
IX	50% kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và bổ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn CCTL																
B	BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH QHTX (**)	7.573.806	2.896.057		89.845	208.912	1.189.225	32.226	71.085	13.320	2.070	848.035	169.825	356.618	1.810.881	392.757	19.393
C	BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ, PHƯỜNG (**)																

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)															
		Tổng số	Trong đó														
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	32.887.712	17.785.072		428.334	119.918	587.779	299.594	-60.720	8.647	1.949.149	1.032.310	178.058	14.675	6.586.568	3.859.890	291.171
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ TRỰC TIẾP QUẢN LÝ	11.804.904	437.008		454.555	92.076	1.769.545	28.798	828	965	1.946.776	1.409.024	136.306	266.939	2.799.101	2.586.655	279.573
1	Khối sở, ban, ngành	2.885.299	167.119				1.679.939				581.154	448.484	81.675	153.691	8.603		
1	Văn phòng Thành ủy																
2	Văn phòng UBND Thành phố																
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố																
4	Sở Tư pháp																
5	Sở Công thương																
6	Sở Khoa học và Công nghệ																
7	Sở Tài chính																
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	167.119	167.119														
9	Sở Y tế	1.679.939					1.679.939										
10	Sở Văn hóa và Thể thao																
11	Sở Nội vụ																
12	Thanh tra Thành phố	8.603													8.603		
13	Sở Du lịch																
14	Sở Nông nghiệp & Môi trường	734.845									581.154	153.691		153.691			
15	Sở Xây dựng	294.793										294.793	81.675				
16	Sở Quy hoạch Kiến trúc																
17	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội																
18	Viện Quy hoạch xây dựng HN																
19	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội																
20	Đài Phát thanh truyền hình Hà Nội																
21	Báo Kinh tế và Đô thị																
22	Sở Dân tộc và Tôn giáo																
23	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội																
24	Ban Quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Thành phố Hà Nội																
25	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội																
26	Ủy ban MTTQ VN thành phố HN																
27	Thành đoàn Hà Nội																
28	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội																
29	Hội Nông dân thành phố Hà Nội																
30	Hội Cựu chiến binh Thành phố Hà Nội																
31	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội																
32	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội																
33	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong																
34	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội																
35	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội																
36	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây																
37	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội																
38	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh																

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)															
		Tổng số	Trong đó														
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
39	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch																
40	Trường Cao đẳng Công nghệ cao																
41	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông																
42	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc																
II	Khối hội, đoàn thể																
1	Liên minh Hợp tác xã Thành phố																
2	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội																
3	Hội Người mù thành phố Hà Nội																
4	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội																
5	Hội Luật gia thành phố Hà Nội																
6	Liên hiệp Hội KHKT thành phố Hà Nội																
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội																
8	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội																
9	Hội Đồng y thành phố Hà Nội																
10	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi thành phố Hà Nội																
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin TP Hà Nội																
12	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật thành phố Hà Nội																
13	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội																
14	Hội Khuyến học thành phố Hà Nội																
15	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội																
16	Ban Đại diện Hội người cao tuổi thành phố Hà Nội																
17	Câu lạc bộ Thăng Long thành phố Hà Nội																
III	Các đơn vị khác	8.336.563	254.881		454.447	75.232	88.811	27.653	115	351	1.364.795	1.140.658	54.631	111.032	2.201.578	2.574.162	153.880
1	Công an thành phố Hà Nội																
2	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội																
3	Tòa án nhân dân TPHN																
4	Cục Thi hành án dân sự TPHN																
5	Viện Kiểm sát nhân dân TPHN																
6	Liên đoàn Lao động TPHN																
7	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội																
8	Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)																
9	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cần nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý																
10	Hỗ trợ tiền thuê đất đối với Công ty TNHH MTV Khai thác điểm đỗ xe Hà Nội theo Quyết định số 6171/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND Thành phố	-5.000															-5.000
11	Hỗ trợ chênh lệch lãi suất cho Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội đối với khoản cho vay của dự án đầu tư xây dựng nhà B Khu nhà ở cho người lao động thuê tại Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội theo Văn bản số 6659/UBND-KT ngày 10/8/2011 của UBND Thành phố	-200															-200
12	Các đơn vị cấp quận, huyện dừng hoạt động chuyển về Thành phố để thực hiện quyết toán (*)	8.225.150	254.881		408.511	28.578	88.811	27.653	115	351	1.364.795	1.140.658	54.631	111.032	2.187.794	2.563.923	159.080
13	Các đơn vị hiệp quân cấp huyện	116.613			45.936	46.654									13.784	10.239	
IV	Các khoản điều hành tập trung (Những nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm)	794.406	15.008		108	16.844	795	1.145	713	614	827	31.246		2.216	588.920	12.493	125.693

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Điều chỉnh (tăng (+)/giảm (-))															
		Tổng số	Trong đó														
			Chỉ sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ sự nghiệp khoa học công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chỉ sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chỉ quản lý hành chính	Chỉ sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chỉ sự nghiệp khác
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
1	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn, các sự kiện thể thao thuộc trách nhiệm của Thành phố và các nhiệm vụ Trung ương giao																
2	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng																
3	Kinh phí mua xe ô tô																
4	Kinh phí chuẩn bị đầu tư, kinh phí thanh quyết toán dự án hoàn thành và kinh phí dự án, nhiệm vụ quy hoạch (vốn sự nghiệp)	-8.851										-8.851					
5	Chi hỗ trợ các Hội khác																
6	Chi hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	5.200															5.200
7	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên ĐVSNCL tự đảm bảo theo lộ trình Kế hoạch 189/KH-UBND																
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ các địa phương khác trong nước hoặc hỗ trợ quốc gia khác																
9	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thủ đô (sửa đổi)																
10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức phục vụ Đại hội Đảng																
11	Các nguồn ĐHTT chưa phân bổ cấp huyện	798.057	15.008		108	16.844	795	1.145	713	614	827	40.097		2.216	588.920	12.493	120.493
V	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố																
1	Kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố																
-	Sở Giao thông vận tải																
2	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG																
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025																
-	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội																
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội																
b	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																
-	Sở Du lịch																
-	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội																
-	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hà Nội																
-	Ban Dân tộc																
VI	Bổ sung từ NSTW	-211.364										-211.364					
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông																
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	-211.364										-211.364					
3	Hỗ trợ các Hội văn hóa nghệ thuật địa phương																
4	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương																
VII	Hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí còn dư																
VIII	10% tiết kiệm chi thường xuyên để dành nguồn CCTL																
IX	50% kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn CCTL																
B	BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH QHTX (**)	-7.573.806	-2.896.057		-89.845	-208.912	-1.189.225	-32.226	-71.085	-13.320	-2.070	-848.035	-169.825	-356.618	-1.810.881	-392.757	-19.393
C	BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ, PHƯỜNG (**)	28.656.614	20.244.121		63.624	236.754	7.459	303.022	9.537	21.002	4.443	471.321	211.577	104.354	5.598.348	1.665.992	30.991

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán sau điều chỉnh															
		Tổng số	Trong đó														
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	68.510.589	25.243.360	914.132	1.118.029	1.529.770	3.904.972	1.265.908	172.450	831.873	3.252.507	12.400.838	5.000.355	2.440.027	11.130.774	5.564.537	1.181.439
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ TRỰC TIẾP QUẢN LÝ	39.853.975	4.999.239	914.132	1.054.405	1.293.016	3.897.513	962.886	162.913	810.871	3.248.064	11.929.517	4.788.778	2.335.673	5.532.426	3.898.545	1.150.448
I	Khối sở, ban, ngành	25.855.857	4.511.940	910.666			2.608.609	656.311	161.585	800.059	1.877.442	10.358.587	4.337.493	2.222.425	2.451.911	1.246.833	271.914
1	Văn phòng Thành ủy	353.846		20.216				38.150							295.480		
2	Văn phòng UBND Thành phố	288.956	43	62.333				40.211							182.446		3.923
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	80.387		2.424											77.963		
4	Sở Tư pháp	110.210		7.437											62.190		40.583
5	Sở Công thương	277.228		17.134							170	173.278			86.646		
6	Sở Khoa học và Công nghệ	415.003	7.727	319.252											70.376		17.648
7	Sở Tài chính	301.482	1.218	13.530								127.790			158.944		
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.700.446	3.642.387												58.059		
9	Sở Y tế	3.570.413	2.172	18.608			2.608.609								70.520	870.504	
10	Sở Văn hóa và Thể thao	1.465.994		39.731				401.353	83.188	800.059					48.327		93.336
11	Sở Nội vụ	639.987	35.183	44.803				11.959							133.747	376.329	37.966
12	Thanh tra Thành phố	61.108		5.300											55.808		
13	Sở Du lịch	179.546		9.000								134.033			36.513		
14	Sở Nông nghiệp & Môi trường	4.552.512	4.000	17.754							1.877.272	2.291.884		2.222.425	361.602		
15	Sở Xây dựng	7.825.920	592	51.259								7.513.937	4.337.493		260.132		
16	Sở Quy hoạch Kiến trúc	55.099		4.000								18.547			32.552		
17	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	39.781		5.503													34.278
18	Viện Quy hoạch xây dựng HN	21.480		3.000								18.480					
19	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	147.006		18.736				128.270									
20	Dài Phát thanh truyền hình Hà Nội	78.397							78.397								
21	Báo Kinh tế và Đô thị	10.139															10.139
22	Sở Dân tộc và Tôn giáo	35.521	1.423	2.805											31.293		
23	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	810		810													
24	Ban Quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Thành phố Hà Nội	156.110		5.647								80.638			69.825		
25	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội	413.654		175.443											205.260		32.951
26	Ủy ban MTTQ VN thành phố HN	61.092													61.092		
27	Thành đoàn Hà Nội	79.253	10.624	4.207				36.368							26.964		1.090
28	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	40.234	385	3.804											36.045		
29	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	16.856													16.856		
30	Hội Cựu chiến binh Thành phố Hà Nội	13.271													13.271		
31	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	45.530	45.530														
32	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	237.238	237.238														
33	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	76.419	61.419	15.000													
34	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	65.278	65.278														
35	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội	5.565	5.565														
36	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây	31.848	31.848														
37	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	93.956	80.316	13.640													
38	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	71.710	56.850	14.860													

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán sau điều chỉnh															
		Tổng số	Trong đó														
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
A	B	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48
39	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	32.230	32.230														
40	Trường Cao đẳng Công nghệ cao	96.953	96.953														
41	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	50.047		14.430													
42	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	57.342	57.342														
II	Khối hội, đoàn thể	138.423		3.466											134.957		
1	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	22.503													22.503		
2	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	13.568													13.568		
3	Hội Người mù thành phố Hà Nội	6.517													6.517		
4	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	5.674													5.674		
5	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	2.390													2.390		
6	Liên hiệp Hội KHKT thành phố Hà Nội	9.749													9.749		
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	32.595		3.466											29.129		
8	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	17.295													17.295		
9	Hội Đông y thành phố Hà Nội	7.967													7.967		
10	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi thành phố Hà Nội	2.962													2.962		
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin TP Hà Nội	2.310													2.310		
12	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật thành phố Hà Nội	1.712													1.712		
13	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	2.786													2.786		
14	Hội Khuyến học thành phố Hà Nội	2.585													2.585		
15	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	3.602													3.602		
16	Ban Đại diện Hội người cao tuổi thành phố Hà Nội	2.665													2.665		
17	Câu lạc bộ Thăng Long thành phố Hà Nội	1.543													1.543		
III	Các đơn vị khác	11.527.215	254.881		1.054.297	1.276.172	1.248.552	27.653	115	351	1.364.795	1.157.578	54.631	111.032	2.278.578	2.574.162	290.081
1	Công an thành phố Hà Nội	1.200.940				1.200.940											
2	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	599.850			599.850												
3	Tòa án nhân dân TPHN	16.394															16.394
4	Cục Thi hành án dân sự TPHN	19.447															19.447
5	Viện Kiểm sát nhân dân TPHN	22.257															22.257
6	Liên đoàn Lao động TPHN	72.903															72.903
7	Ban Quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	16.920										16.920					
8	Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)	77.000													77.000		
9	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý	1.159.741					1.159.741										
10	Hỗ trợ tiền thuê đất đối với Công ty TNHH MTV Khai thác diêm đồ xe Hà Nội theo Quyết định số 6171/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND Thành phố																
11	Hỗ trợ chênh lệch lãi suất cho Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội đối với khoản cho vay của dự án đầu tư xây dựng nhà B Khu nhà ở cho người lao động thuê tại Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội theo Văn bản số 6659/UBND-KT ngày 10/8/2011 của UBND Thành phố																
12	Các đơn vị cấp quận, huyện dừng hoạt động chuyển về Thành phố để thực hiện quyết toán (*)	8.225.150	254.881		408.511	28.578	88.811	27.653	115	351	1.364.795	1.140.658	54.631	111.032	2.187.794	2.563.923	159.080
13	Các đơn vị hiệp quản cấp huyện	116.613			45.936	46.654									13.784	10.239	
IV	Các khoản điều hành tập trung (Những nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm)	2.066.573	232.418		108	16.844	40.352	278.922	1.213	10.461	5.827	228.062		2.216	622.420	41.493	588.453

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán sau điều chỉnh															
		Tổng số	Trong đó														
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
A	B	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48
1	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn, các sự kiện thể thao thuộc trách nhiệm của Thành phố và các nhiệm vụ Trung ương giao	250.000						250.000									
2	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng	136.334	136.334														
3	Kinh phí mua xe ô tô	147.440															147.440
4	Kinh phí chuẩn bị đầu tư, kinh phí thanh quyết toán dự án hoàn thành và kinh phí dự án, nhiệm vụ quy hoạch (vốn sự nghiệp)	291.149	55.000				3.600	3.400	500	450	5.000	186.149			7.500	29.000	550
5	Chi hỗ trợ các Hội khác	10.000													10.000		
6	Chi hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	69.356															69.356
7	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên ĐVSNCN tự đảm bảo theo lộ trình Kế hoạch 189/KH-UBND	98.237	26.076				35.957	24.377		9.397		1.816					614
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ các địa phương khác trong nước hoặc hỗ trợ quốc gia khác	250.000															250.000
9	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thủ đô (sửa đổi)	10.000													10.000		
10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức phục vụ Đại hội Đảng	6.000													6.000		
11	Các nguồn ĐHTT chưa phân bổ cấp huyện	798.057	15.008			108	16.844	795	1.145	713	614	827	40.097	2.216	588.920	12.493	120.493
V	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	109.914										73.857	73.857			36.057	
1	Kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố	73.857										73.857	73.857				
-	Sở Giao thông vận tải	73.857										73.857	73.857				
2	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG	36.057														36.057	
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	12.465														12.465	
-	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	11.965														11.965	
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	500														500	
b	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.592														23.592	
-	Sở Du lịch	1.500														1.500	
-	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2.845														2.845	
-	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hà Nội	1.342														1.342	
-	Ban Dân tộc	17.905														17.905	
VI	Bổ sung từ NSTW	155.663										111.433	322.797		44.230		
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	78.480										36.180	36.180		42.300		
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	75.253										75.253	286.617				
3	Hỗ trợ các Hội văn hóa nghệ thuật địa phương	1.530													1.530		
4	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	400													400		
VII	Hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí còn dư	330													330		
VIII	10% tiết kiệm chi thường xuyên để dành nguồn CCTL																
IX	50% kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn CCTL																
B	BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH QHTX (**)																
C	BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ, PHƯỜNG (**)	28.656.614	20.244.121		63.624	236.754	7.459	303.022	9.537	21.002	4.443	471.321	211.577	104.354	5.598.348	1.665.992	30.991

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025(Biểu kèm theo Tờ trình số **203** /TTr-UBND ngày **18** /6/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi		Tư nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP	
A	B	1	2	3	4	6
	TỔNG CỘNG (I+II)	2.745.579	6.064.486	859.005	4.969.714	235.767
I	TỔNG PHƯỜNG	1.886.574	2.400.849	0	2.400.849	
1	Phường Hoàn Kiếm	43.195	94.748		94.748	
2	Phường Cửa Nam	24.735	75.442		75.442	
3	Phường Hồng Hà	74.597	88.136		88.136	
4	Phường Ba Đình	29.188	54.432		54.432	
5	Phường Ngọc Hà	34.038	52.850		52.850	
6	Phường Giảng Võ	39.046	53.811		53.811	
7	Phường Đồng Đa	25.752	48.620		48.620	
8	Phường Kim Liên	24.604	72.138		72.138	
9	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	25.503	62.283		62.283	
10	Phường Láng	24.220	34.650		34.650	
11	Phường Ô Chợ Dừa	24.054	46.634		46.634	
12	Phường Hai Bà Trưng	40.742	66.166		66.166	
13	Phường Vĩnh Tuy	29.254	43.086		43.086	
14	Phường Bạch Mai	37.203	82.106		82.106	
15	Phường Thanh Xuân	34.593	48.481		48.481	
16	Phường Khương Đình	35.797	54.397		54.397	
17	Phường Phương Liệt	24.967	31.318		31.318	
18	Phường Tây Hồ	62.551	53.469		53.469	
19	Phường Phú Thượng	22.526	16.317		16.317	
20	Phường Cầu Giấy	45.745	32.540		32.540	
21	Phường Nghĩa Đô	82.398	64.316		64.316	
22	Phường Yên Hòa	48.538	40.504		40.504	
23	Phường Linh Nam	17.529	52.490		52.490	
24	Phường Hoàng Mai	36.159	56.176		56.176	
25	Phường Vĩnh Hưng	19.150	49.101		49.101	
26	Phường Tương Mai	46.251	87.781		87.781	
27	Phường Định Công	32.598	53.068		53.068	
28	Phường Yên Sở	14.972	24.057		24.057	
29	Phường Hoàng Liệt	16.927	25.249		25.249	
30	Phường Long Biên	46.153	43.386		43.386	
31	Phường Bồ Đề	65.348	65.955		65.955	
32	Phường Việt Hưng	62.607	63.211		63.211	
33	Phường Phúc Lợi	53.813	35.624		35.624	
34	Phường Hà Đông	67.367	86.048		86.048	
35	Phường Dương Nội	30.524	26.692		26.692	
36	Phường Yên Nghĩa	27.964	27.209		27.209	
37	Phường Phú Lương	32.936	24.910		24.910	
38	Phường Kiến Hưng	26.982	27.296		27.296	
39	Phường Từ Liêm	110.530	55.008		55.008	
40	Phường Xuân Phương	49.279	33.570		33.570	
41	Phường Tây Mỗ	18.342	10.611		10.611	
42	Phường Đại Mỗ	63.034	28.220		28.220	
43	Phường Tây Tựu	17.786	23.443		23.443	
44	Phường Phú Diễn	39.544	31.899		31.899	
45	Phường Xuân Đình	46.891	26.259		26.259	
46	Phường Đồng Ngạc	31.629	36.447		36.447	
47	Phường Thượng Cát	13.688	29.415		29.415	

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi		Tư nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP	
48	Phường Thanh Liệt	35.454	32.200		32.200	
49	Phường Chương Mỹ	17.546	54.551		54.551	
50	Phường Sơn Tây	6.570	50.955		50.955	
51	Phường Tùng Thiện	5.755	23.574		23.574	
II	Tổng cộng xã	859.005	3.663.637	859.005	2.568.865	235.767
52	Xã Sóc Sơn	13.206	68.341	13.206	51.623	3.512
53	Xã Đa Phúc	4.203	53.138	4.203	48.532	403
54	Xã Nội Bài	6.625	43.978	6.625	35.408	1.945
55	Xã Trung Giã	5.913	38.150	5.913	30.357	1.880
56	Xã Kim Anh	6.041	29.490	6.041	22.215	1.234
57	Xã Minh Châu	1.028	6.687	1.028	5.659	0
58	Xã Quảng Oai	5.716	45.726	5.716	40.010	0
59	Xã Vật Lại	3.382	42.038	3.382	38.656	0
60	Xã Cổ Đô	3.759	52.768	3.759	49.009	0
61	Xã Bát Bát	2.523	31.107	2.523	28.584	0
62	Xã Suối Hai	2.222	20.280	2.222	18.058	0
63	Xã Ba Vì	1.653	24.218	1.653	22.565	0
64	Xã Yên Bài	2.568	17.912	2.568	15.344	0
65	Xã Vân Đình	5.406	44.614	5.406	39.208	0
66	Xã Ứng Thiên	3.618	42.866	3.618	39.248	0
67	Xã Hòa Xá	3.487	55.056	3.487	51.569	0
68	Xã Ứng Hòa	5.942	60.815	5.942	54.873	0
69	Xã Thư Lâm	20.855	69.279	20.855	34.396	14.028
70	Xã Đông Anh	32.341	113.061	32.341	40.637	40.083
71	Xã Phúc Thịnh	25.765	82.939	25.765	28.425	28.749
72	Xã Thiên Lộc	14.420	55.926	14.420	28.193	13.313
73	Xã Vĩnh Thanh	12.724	44.316	12.724	17.866	13.726
74	Xã Mỹ Đức	4.660	40.944	4.660	36.284	0
75	Xã Hồng Sơn	5.593	46.100	5.593	40.507	0
76	Xã Phúc Sơn	3.439	43.931	3.439	40.492	0
77	Xã Hương Sơn	7.263	34.647	7.263	27.384	0
78	Xã Quốc Oai	14.415	48.859	14.415	34.444	0
79	Xã Hưng Đạo	5.837	38.940	5.837	33.103	0
80	Xã Kiều Phú	6.114	50.652	6.114	44.538	0
81	Xã Phú Cát	9.368	37.267	9.368	27.899	0
82	Xã Đoài Phương	9.315	24.046	9.315	14.731	0
83	Xã Phúc Thọ	11.501	55.707	11.501	44.206	0
84	Xã Phúc Lộc	8.407	55.293	8.407	46.886	0
85	Xã Hát Môn	9.692	44.267	9.692	34.575	0
86	Xã Thanh Trì	13.340	34.116	13.340	20.776	0
87	Xã Đại Thanh	17.486	40.975	17.486	23.489	0
88	Xã Nam Phù	5.757	24.134	5.757	18.377	0
89	Xã Ngọc Hồi	6.011	25.265	6.011	19.254	0
90	Xã Mê Linh	12.743	42.076	12.743	27.550	1.783
91	Xã Yên Lãng	13.326	54.638	13.326	41.312	0
92	Xã Tiến Thắng	15.677	51.272	15.677	31.970	3.625
93	Xã Quang Minh	19.680	53.615	19.680	29.700	4.235
94	Xã Già Lâm	70.745	74.226	70.745	0	3.481
95	Xã Thuận An	11.499	55.129	11.499	35.652	7.978
96	Xã Bát Trảng	41.211	81.438	41.211	34.353	5.874
97	Xã Phù Đồng	19.940	79.350	19.940	44.312	15.098
98	Xã Thanh Oai	10.540	42.331	10.540	26.939	4.852
99	Xã Bình Minh	11.666	48.578	11.666	23.448	13.464
100	Xã Tam Hưng	6.371	31.623	6.371	22.780	2.472
101	Xã Dân Hòa	9.554	47.781	9.554	36.261	1.966
102	Xã Đan Phượng	9.522	45.266	9.522	35.744	0
103	Xã Ô Diên	22.300	88.303	22.300	66.003	0
104	Xã Liên Minh	5.853	36.697	5.853	30.844	0
105	Xã Phú Nghĩa	7.009	50.686	7.009	42.714	963
106	Xã Xuân Mai	9.585	41.707	9.585	31.419	703
107	Xã Trần Phú	3.123	32.529	3.123	29.406	0
108	Xã Hòa Phú	2.224	47.745	2.224	45.521	0

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi		Tư nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP	
109	Xã Quảng Bị	3.198	42.504	3.198	39.306	0
110	Xã Phú Xuyên	14.189	88.628	14.189	74.439	0
111	Xã Phượng Dực	6.589	53.768	6.589	47.179	0
112	Xã Chuyên Mỹ	5.339	39.673	5.339	34.334	0
113	Xã Đại Xuyên	8.565	56.860	8.565	48.295	0
114	Xã Thạch Thất	3.191	53.147	3.191	49.956	0
115	Xã Hạ Bằng	13.104	43.922	13.104	30.818	0
116	Xã Tây Phương	8.119	58.844	8.119	50.725	0
117	Xã Hòa Lạc	10.195	26.918	10.195	16.723	0
118	Xã Yên Xuân	7.862	36.742	7.862	28.880	0
119	Xã Thường Tín	15.074	66.147	15.074	47.877	3.196
120	Xã Thượng Phúc	3.489	39.097	3.489	34.951	657
121	Xã Chương Dương	8.418	51.985	8.418	40.130	3.437
122	Xã Hồng Vân	12.799	50.556	12.799	34.758	2.999
123	Xã Hoài Đức	24.869	56.897	24.869	22.780	9.248
124	Xã Dương Hòa	10.602	56.975	10.602	35.540	10.833
125	Xã Sơn Đông	28.165	52.787	28.165	15.330	9.292
126	Xã An Khánh	51.075	95.349	51.075	33.536	10.738

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2025 GIAO CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Biểu kèm theo Tờ trình số 203 /TTr-UBND ngày 18 /6/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên xã/Nội dung	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó								
			Lệ phí trước bạ	Trong đó	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Trong đó:		Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	Trong đó:	Thu khác ngân sách
				Lệ phí trước bạ nhà đất			Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	Phí đo xã quản lý		Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	
	Tổng	2.745.579	1.785.340	1.777.400	610.000	88.160	49.973	38.186	229.900	121.600	32.179
	Khối Phường	1.886.574	1.332.064	1.324.124	463.619	56.845	34.512	22.332	25.827	5.522	8.219
1	Phường Hoàn Kiếm	43.195	19.662	19.659	19.121	4.397	3.746	651			15
2	Phường Cửa Nam	24.735	11.947	11.947	11.229	1.559	1.048	511			-
3	Phường Hồng Hà	74.597	46.213	46.213	21.573	1.869	950	919	4.450	550	492
4	Phường Ba Đình	29.188	18.278	18.278	9.043	1.363	922	441			504
5	Phường Ngọc Hà	34.038	21.585	21.585	10.433	1.462	841	621			558
6	Phường Giảng Võ	39.046	25.127	25.127	11.801	1.399	956	443			719
7	Phường Đồng Đa	25.752	17.526	17.526	7.002	1.224	869	355			-
8	Phường Kim Liên	24.604	12.982	12.982	10.098	1.524	1.049	475			-
9	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	25.503	16.071	16.071	8.206	1.216	743	473			10
10	Phường Láng	24.220	18.418	18.418	5.028	737	549	188			37
11	Phường Ô Chợ Dừa	24.054	16.128	16.128	6.705	1.174	639	535			47
12	Phường Hai Bà Trưng	40.742	27.422	27.422	9.641	3.473	2.807	666			206
13	Phường Vĩnh Tuy	29.254	21.871	21.871	6.438	888	624	264			57
14	Phường Bạch Mai	37.203	25.880	25.880	9.131	1.968	1.292	676			224
15	Phường Thanh Xuân	34.593	23.976	23.976	9.670	543	98	445			404
16	Phường Khương Đình	35.797	24.414	24.414	10.430	467	3	464			486
17	Phường Phương Liệt	24.967	16.582	16.582	7.750	381	68	313			254
18	Phường Tây Hồ	62.551	42.304	42.304	17.993	1.412	87	1.325			842
19	Phường Phú Thượng	22.526	15.533	15.533	6.280	455	113	342	50	50	208
20	Phường Cầu Giấy	45.745	32.309	32.309	11.132	2.304	1.569	735			-
21	Phường Nghĩa Đô	82.398	58.499	58.499	21.616	2.155	1.319	836			128
22	Phường Yên Hòa	48.538	33.869	33.869	12.317	2.330	1.510	820			22
23	Phường Linh Nam	17.529	10.623	10.623	5.506	619	152	467	775	275	6
24	Phường Hoàng Mai	36.159	21.841	21.841	12.718	825	433	392	775	275	-
25	Phường Vĩnh Hưng	19.150	10.882	10.882	7.620	641	245	396			7
26	Phường Tương Mai	46.251	35.020	35.020	9.658	1.234	849	385	275	275	64
27	Phường Đình Công	32.598	24.217	24.217	7.460	640	390	250	275	275	6
28	Phường Yên Sở	14.972	10.370	10.370	3.919	355	208	147	290	192	38
29	Phường Hoàng Liệt	16.927	12.060	12.060	4.307	470	270	200	70		20
30	Phường Long Biên	46.153	30.707	30.707	9.496	346	344	2	5.598		6
31	Phường Bồ Đề	65.348	46.828	46.828	14.444	676	676	-	3.400		-
32	Phường Việt Hưng	62.607	45.351	45.351	13.987	469	469	-	2.800		-
33	Phường Phúc Lợi	53.813	39.725	39.725	12.269	469	468	1	1.350		-
34	Phường Hà Đông	67.367	54.055	54.055	10.033	2.228	1.223	1.005	825	825	226
35	Phường Dương Nội	30.524	24.535	24.535	4.573	543	251	292	825	825	48
36	Phường Yên Nghĩa	27.964	22.588	22.588	4.203	396	93	303	500		277
37	Phường Phú Lương	32.936	26.341	26.341	4.986	533	174	359	881	862	195
38	Phường Kiến Hưng	26.982	21.422	21.422	3.986	647	273	374	825	825	102
39	Phường Từ Liêm	110.530	89.196	81.259	18.368	2.866	2.066	799	100	100	-

STT	Tên xã/Nội dung	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó								
			Lệ phí trước bạ	Trong đó	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Trong đó:		Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	Trong đó:	Thu khác ngân sách
				Lệ phí trước bạ nhà đất			Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	Phi do xã quản lý		Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	
40	Phường Xuân Phương	49.279	39.684	39.684	8.317	1.179	378	801			99
41	Phường Tây Mỗ	18.342	15.109	15.109	2.876	357	133	224			-
42	Phường Đại Mỗ	63.034	51.025	51.025	10.410	1.584	1.026	558			15
43	Phường Tây Tựu	17.786	12.837	12.837	4.495	320	103	217			134
44	Phường Phú Diễn	39.544	27.977	27.977	9.944	1.249	752	497	50	50	324
45	Phường Xuân Đình	46.891	33.640	33.640	11.992	876	362	514	50	50	333
46	Phường Đồng Ngạc	31.629	22.539	22.539	7.803	882	435	447			405
47	Phường Thượng Cát	13.688	9.783	9.783	3.385	290	67	223	50	50	180
48	Phường Thanh Liệt	35.454	27.860	27.860	6.154	948	476	472	213	43	279
49	Phường Chương Mỹ	17.546	11.523	11.523	3.884	697	284	413	1.200		242
50	Phường Sơn Tây	6.570	4.541	4.541	1.878	77	47	30	74		-
51	Phường Tùng Thiện	5.755	3.189	3.189	2.311	129	63	66	126		-
	Khối Xã	859.005	453.276	453.276	146.381	31.315	15.461	15.854	204.073	116.078	23.960
1	Xã Sóc Sơn	13.206	4.241	4.241	5.123	1.157	452	705	2.326	1.787	359
2	Xã Đa Phúc	4.203	1.875	1.875	953	455	108	347	680	-	240
3	Xã Nội Bài	6.625	2.952	2.952	1.726	632	250	382	834	313	481
4	Xã Trung Giã	5.913	2.280	2.280	1.829	444	118	326	1.140	800	220
5	Xã Kim Anh	6.041	2.552	2.552	1.969	320	80	240	1.020	700	180
6	Xã Minh Châu	1.028	276	276	77	45	22	23	606	-	24
7	Xã Quảng Oai	5.716	3.093	3.093	885	276	149	127	1.365	358	97
8	Xã Vật Lại	3.382	1.031	1.031	869	181	88	93	1.222	357	79
9	Xã Cổ Đô	3.759	889	889	684	166	39	127	1.897	357	123
10	Xã Bất Bạt	2.523	507	507	453	65	24	41	1.434	357	64
11	Xã Suối Hai	2.222	747	747	703	135	69	66	603	357	34
12	Xã Ba Vì	1.653	413	413	269	71	33	38	855	357	45
13	Xã Yên Bái	2.568	1.477	1.477	470	63	28	35	524	357	34
14	Xã Văn Đình	5.406	2.355	2.355	1.043	180	79	101	1.765	875	63
15	Xã Ứng Thiên	3.618	565	565	788	148	65	83	1.945	875	172
16	Xã Hòa Xá	3.487	660	660	724	178	58	120	1.735	875	190
17	Xã Ứng Hòa	5.942	820	820	845	235	31	204	3.555	875	487
18	Xã Thụ Lâm	20.855	12.081	12.081	3.296	808	323	485	4.523	3.360	147
19	Xã Đông Anh	32.341	20.513	20.513	5.258	1.073	413	660	4.863	3.360	634
20	Xã Phúc Thịnh	25.765	15.550	15.550	4.493	949	389	560	4.502	3.360	271
21	Xã Thiên Lộc	14.420	6.673	6.673	2.486	716	275	441	4.290	3.360	255
22	Xã Vĩnh Thanh	12.724	5.185	5.185	3.169	553	255	298	3.624	3.360	193
23	Xã Mỹ Đức	4.660	1.500	1.500	890	210	85	125	1.700	-	360
24	Xã Hồng Sơn	5.593	1.800	1.800	825	298	48	250	2.250	-	420
25	Xã Phúc Sơn	3.439	949	949	645	134	35	99	1.641	-	70
26	Xã Hương Sơn	7.263	740	740	635	238	63	175	1.900	1.000	3.750
27	Xã Quốc Oai	14.415	9.545	9.545	2.098	240	136	104	2.493	1.110	39
28	Xã Hưng Đạo	5.837	3.350	3.350	495	105	55	50	1.857	880	30
29	Xã Kiều Phú	6.114	2.575	2.575	783	153	85	68	2.551	1.405	52
30	Xã Phú Cát	9.368	5.697	5.697	956	93	48	45	2.592	1.120	30
31	Xã Đoài Phương	9.315	5.154	5.154	2.911	248	116	132	1.002	350	-
32	Xã Phúc Thọ	11.501	5.766	5.766	1.063	338	163	175	4.190	2.500	144
33	Xã Phúc Lộc	8.407	2.607	2.607	1.139	219	94	125	4.260	2.500	182
34	Xã Hát Môn	9.692	3.727	3.727	898	393	193	200	4.550	2.500	124
35	Xã Thanh Trì	13.340	7.828	7.828	3.012	733	370	363	1.560	308	207
36	Xã Đại Thanh	17.486	10.681	10.681	4.811	828	462	366	966	-	200

STT	Tên xã/Nội dung	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó								
			Lệ phí trước bạ	Trong đó	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Trong đó:		Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	Trong đó:	Thu khác ngân sách
				Lệ phí trước bạ nhà đất			Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	Phí do xã quản lý		Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	
37	Xã Nam Phú	5.757	2.784	2.784	1.707	446	192	254	615	-	205
38	Xã Ngọc Hồi	6.011	2.734	2.734	1.926	351	150	201	847	45	153
39	Xã Mê Linh	12.743	4.575	4.575	2.107	420	152	268	5.331	4.394	310
40	Xã Yên Lãng	13.326	7.102	7.102	1.022	331	133	198	4.639	3.469	232
41	Xã Tiên Thằng	15.677	8.131	8.131	1.143	291	87	204	5.929	5.313	183
42	Xã Quang Minh	19.680	12.805	12.805	3.397	506	216	290	2.655	2.173	317
43	Xã Gia Lâm	70.745	55.703	55.703	9.058	1.093	789	304	3.645	1.117	1.246
44	Xã Thuận An	11.499	4.410	4.410	2.703	384	230	154	3.258	872	744
45	Xã Bát Tràng	41.211	31.922	31.922	3.517	740	577	163	4.521	11	511
46	Xã Phú Đồng	19.940	3.699	3.699	5.662	3.068	2.692	376	6.520	1.000	991
47	Xã Thanh Oai	10.540	3.614	3.614	1.267	210	99	111	5.219	4.676	230
48	Xã Bình Minh	11.666	2.243	2.243	4.460	335	145	190	4.320	3.892	308
49	Xã Tam Hưng	6.371	1.840	1.840	620	153	51	102	3.598	3.143	160
50	Xã Dân Hòa	9.554	1.870	1.870	1.100	200	79	121	5.989	4.714	395
51	Xã Đan Phượng	9.522	5.900	5.900	2.555	516	276	240	270	-	281
52	Xã Ô Diên	22.300	10.808	10.808	3.264	759	301	458	7.081	6.102	388
53	Xã Liên Minh	5.853	3.518	3.518	1.294	295	118	177	558	12	188
54	Xã Phú Nghĩa	7.009	1.945	1.945	1.750	314	109	205	2.855	2.000	145
55	Xã Xuân Mai	9.585	2.137	2.137	2.813	565	255	310	3.958	2.900	112
56	Xã Trần Phú	3.123	798	798	852	199	63	136	1.211	-	63
57	Xã Hòa Phú	2.224	340	340	458	210	39	171	1.121	38	95
58	Xã Quảng Bị	3.198	1.093	1.093	585	298	77	221	1.102	-	120
59	Xã Phú Xuyên	14.189	4.179	4.179	2.183	571	284	287	6.582	4.020	674
60	Xã Phương Dục	6.589	1.350	1.350	459	215	69	146	4.440	2.200	125
61	Xã Chuyên Mỹ	5.339	1.010	1.010	498	186	80	106	3.475	1.575	170
62	Xã Đại Xuyên	8.565	1.320	1.320	961	264	91	173	5.785	2.205	235
63	Xã Thạch Thất	3.191	1.090	1.090	1.021	255	117	138	715	-	110
64	Xã Hạ Bằng	13.104	9.972	9.972	1.474	179	72	107	1.412	1.178	67
65	Xã Tây Phương	8.119	4.142	4.142	1.025	578	304	274	1.936	925	438
66	Xã Hòa Lạc	10.195	8.505	8.505	-	130	73	57	1.527	1.157	33
67	Xã Yên Xuân	7.862	5.446	5.446	911	86	46	40	1.409	1.369	10
68	Xã Thường Tín	15.074	8.249	8.249	1.615	570	280	290	4.300	3.155	340
69	Xã Thượng Phúc	3.489	1.170	1.170	892	232	72	160	965	-	230
70	Xã Chương Dương	8.418	4.671	4.671	1.133	360	162	198	1.893	700	361
71	Xã Hồng Vân	12.799	7.909	7.909	2.139	474	250	224	1.889	1.000	388
72	Xã Hoài Đức	24.869	14.333	14.333	6.621	803	475	328	2.863	2.660	249
73	Xã Dương Hòa	10.602	2.000	2.000	1.570	452	282	170	4.660	2.660	1.920
74	Xã Sơn Đồng	28.165	17.960	17.960	5.587	445	241	204	3.171	2.660	1.002
75	Xã An Khánh	51.075	41.345	41.345	5.759	751	432	319	2.989	2.670	231

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2025 GIAO CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Biểu kèm theo Tờ trình số 203/TT-UBND ngày 18/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên xã/Nội dung	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó									II. Thu ngân sách xã, phường	Trong đó							Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 còn dư chuyển sang năm 2025									
			Lệ phí trước bạ	Trong đó		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Trong đó:		Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	Thu khác ngân sách	Số thu ngân sách xã, phường được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố	Thu bổ sung cân đối ngân sách	Thu bổ sung có mục tiêu	Trong đó												
				Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	Phí do xã quản lý								Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện, thị xã (cũ) (bao gồm ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu cho huyện)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố (các nhiệm vụ chuyển giao từ cấp huyện cũ)											
	Tổng cộng	2.745.579	1.785.340	1.777.400	610.000	88.160	49.973	38.186	229.900	121.600	32.179	42.097.220	859.005	41.002.448	4.969.714	36.032.734	10.463.002	25.569.732	235.767										
	Khối Phường	1.886.574	1.332.064	1.324.124	463.619	56.845	34.512	22.332	25.827	5.522	8.219	12.569.093	-	12.569.093	2.400.849	10.168.244	937.621	9.230.623	-										
1	Phường Hoàn Kiếm	43.195	19.662	19.659	19.121	4.397	3.746	651			15	466.862	0	466.862	94.748	372.114	38.994	333.120											
2	Phường Cửa Nam	24.735	11.947	11.947	11.229	1.559	1.048	511			-	307.806	0	307.806	75.442	232.364	29.621	202.743											
3	Phường Hồng Hà	74.597	46.213	46.213	21.573	1.869	950	919	4.450	550	492	262.934	0	262.934	88.136	174.798	33.540	141.258											
4	Phường Ba Đình	29.188	18.278	18.278	9.043	1.363	922	441			504	239.464	0	239.464	54.432	185.032	16.777	168.255											
5	Phường Ngọc Hà	34.038	21.585	21.585	10.433	1.462	841	621			558	241.655	0	241.655	52.850	188.805	16.021	172.784											
6	Phường Giảng Võ	39.046	25.127	25.127	11.801	1.399	956	443			719	334.964	0	334.964	53.811	281.153	17.302	263.851											
7	Phường Đồng Đa	25.752	17.526	17.526	7.002	1.224	869	355			-	250.224	0	250.224	48.620	201.604	19.655	181.949											
8	Phường Kim Liên	24.604	12.982	12.982	10.098	1.524	1.049	475			-	342.566	0	342.566	72.138	270.428	31.555	238.873											
9	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	25.503	16.071	16.071	8.206	1.216	743	473			10	198.396	0	198.396	62.283	136.113	26.919	109.194											
10	Phường Láng	24.220	18.418	18.418	5.028	737	549	188			37	142.714	0	142.714	34.650	108.064	12.943	95.121											
11	Phường Ô Chợ Dừa	24.054	16.128	16.128	6.705	1.174	639	535			47	197.135	0	197.135	46.634	150.501	17.776	132.725											
12	Phường Hai Bà Trưng	40.742	27.422	27.422	9.641	3.473	2.807	666			206	355.256	0	355.256	66.166	289.090	27.580	261.510											
13	Phường Vĩnh Tuy	29.254	21.871	21.871	6.438	888	624	264			57	159.492	0	159.492	43.086	116.406	18.891	97.515											
14	Phường Bạch Mai	37.203	25.880	25.880	9.131	1.968	1.292	676			224	425.416	0	425.416	82.106	343.310	39.220	304.090											
15	Phường Thanh Xuân	34.593	23.976	23.976	9.670	543	98	445			404	339.177	0	339.177	48.481	290.696	23.625	267.071											
16	Phường Khương Đình	35.797	24.414	24.414	10.430	467	3	464			486	293.437	0	293.437	54.397	239.040	25.242	213.798											
17	Phường Phương Liệt	24.967	16.582	16.582	7.750	381	68	313			254	111.849	0	111.849	31.318	80.531	14.347	66.184											
18	Phường Tây Hồ	62.551	42.304	42.304	17.993	1.412	87	1.325			842	313.581	0	313.581	53.469	260.112	24.546	235.566											
19	Phường Phú Thượng	22.526	15.533	15.533	6.280	455	113	342	50	50	208	110.831	0	110.831	16.317	94.514	6.574	87.940											
20	Phường Cầu Giấy	45.745	32.309	32.309	11.132	2.304	1.569	735			-	209.879	0	209.879	32.540	177.339	11.433	165.906											
21	Phường Nghĩa Đô	82.398	58.499	58.499	21.616	2.155	1.319	836			128	283.890	0	283.890	64.316	219.574	16.027	203.547											
22	Phường Yên Hòa	48.538	33.869	33.869	12.317	2.330	1.510	820			22	251.089	0	251.089	40.504	210.585	12.469	198.116											
23	Phường Lĩnh Nam	17.529	10.623	10.623	5.506	619	152	467	775	275	6	94.849	0	94.849	52.490	42.359	3.755	38.604											
24	Phường Hoàng Mai	36.159	21.841	21.841	12.718	825	433	392	775	275	-	181.008	0	181.008	56.176	124.832	4.238	120.594											
25	Phường Vĩnh Hưng	19.150	10.882	10.882	7.620	641	245	396			7	222.550	0	222.550	49.101	173.449	2.834	170.615											
26	Phường Tương Mai	46.251	35.020	35.020	9.658	1.234	849	385	275	275	64	345.699	0	345.699	87.781	257.918	13.845	244.073											
27	Phường Định Công	32.598	24.217	24.217	7.460	640	390	250	275	275	6	186.971	0	186.971	53.068	133.903	5.055	128.848											
28	Phường Yên Sở	14.972	10.370	10.370	3.919	355	208	147	290	192	38	102.436	0	102.436	24.057	78.379	1.691	76.688											
29	Phường Hoàng Liệt	16.927	12.060	12.060	4.307	470	270	200	70	70	20	153.788	0	153.788	25.249	128.539	2.556	125.983											

STT	Tên xã/Nội dung	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó									II. Thu ngân sách xã, phường	Số thu ngân sách xã, phường được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố	Trong đó				Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 còn dự chuyển sang năm 2025								
			Lệ phí trước hạ	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Trong đó:		Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	Thu khác ngân sách			Thu bổ sung cân đối ngân sách	Thu bổ sung có mục tiêu	Trong đó											
							Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	Phí do xã quản lý								Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện, thị xã (cũ) (bao gồm ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu cho huyện)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố (các nhiệm vụ chuyển giao từ cấp huyện cũ)										
30	Phường Long Biên	46.153	30.707	30.707	9.496	346	344	2	5.598		6	235.671	0	235.671	43.386	192.285	9.981	182.304									
31	Phường Bồ Đề	65.348	46.828	46.828	14.444	676	676	-	3.400		-	368.276	0	368.276	65.955	302.321	16.149	286.172									
32	Phường Việt Hưng	62.607	45.351	45.351	13.987	469	469	-	2.800		-	341.940	0	341.940	63.211	278.729	15.310	263.419									
33	Phường Phúc Lợi	53.813	39.725	39.725	12.269	469	468	1	1.350		-	236.955	0	236.955	35.624	201.331	8.323	193.008									
34	Phường Hà Đông	67.367	54.055	54.055	10.033	2.228	1.223	1.005	825	825	226	644.920	0	644.920	86.048	558.872	47.376	511.496									
35	Phường Dương Nội	30.524	24.535	24.535	4.573	543	251	292	825	825	48	196.529	0	196.529	26.692	169.837	12.190	157.647									
36	Phường Yên Nghĩa	27.964	22.588	22.588	4.203	396	93	303	500		277	165.339	0	165.339	27.209	138.130	13.343	124.787									
37	Phường Phú Lương	32.936	26.341	26.341	4.986	533	174	359	881	862	195	168.479	0	168.479	24.910	143.569	11.810	131.759									
38	Phường Kiến Hưng	26.982	21.422	21.422	3.986	647	273	374	825	825	102	204.242	0	204.242	27.296	176.946	13.274	163.672									
39	Phường Từ Liêm	110.530	89.196	81.259	18.368	2.866	2.066	799	100	100	-	323.991	0	323.991	55.008	268.983	21.839	247.144									
40	Phường Xuân Phương	49.279	39.684	39.684	8.317	1.179	378	801			99	169.166	0	169.166	33.570	135.596	16.610	118.986									
41	Phường Tây Mỗ	18.342	15.109	15.109	2.876	357	133	224			-	149.835	0	149.835	10.611	139.224	7.736	131.488									
42	Phường Đại Mỗ	63.034	51.025	51.025	10.410	1.584	1.026	558			15	145.114	0	145.114	28.220	116.894	14.508	102.386									
43	Phường Tây Tựu	17.786	12.837	12.837	4.495	320	103	217			134	136.064	0	136.064	23.443	112.621	7.599	105.022									
44	Phường Phú Diễn	39.544	27.977	27.977	9.944	1.249	752	497	50	50	324	209.972	0	209.972	31.899	178.073	15.391	162.682									
45	Phường Xuân Đình	46.891	33.640	33.640	11.992	876	362	514	50	50	333	147.969	0	147.969	26.259	121.710	14.484	107.226									
46	Phường Đông Ngạc	31.629	22.539	22.539	7.803	882	435	447			405	239.284	0	239.284	36.447	202.837	15.996	186.841									
47	Phường Thượng Cát	13.688	9.783	9.783	3.385	290	67	223	50	50	180	117.675	0	117.675	29.415	88.260	11.989	76.271									
48	Phường Thanh Liệt	35.454	27.860	27.860	6.154	948	476	472	213	43	279	262.020	0	262.020	32.200	229.820	18.884	210.936									
49	Phường Chương Mỹ	17.546	11.523	11.523	3.884	697	284	413	1.200		242	383.213	0	383.213	54.551	328.662	56.364	272.298									
50	Phường Sơn Tây	6.570	4.541	4.541	1.878	77	47	30	74		-	367.196	0	367.196	50.955	316.241	47.711	268.530									
51	Phường Tàng Thiên	5.755	3.189	3.189	2.311	129	63	66	126		-	229.325	0	229.325	23.574	205.751	25.723	180.028									
	Tổng xã	859.005	453.276	453.276	146.381	31.315	15.461	15.854	204.073	116.078	23.960	29.528.127	859.005	28.433.355	2.568.865	25.864.490	9.525.381	16.339.109	235.767								
1	Xã Sóc Sơn	13.206	4.241	4.241	5.123	1.157	452	705	2.326	1.787	359	691.514	13.206	674.796	51.623	623.173	142.653	480.520	3.512								
2	Xã Đa Phúc	4.203	1.875	1.875	953	455	108	347	680	-	240	483.745	4.203	479.139	48.532	430.607	96.708	333.899	403								
3	Xã Nội Bài	6.625	2.952	2.952	1.726	632	250	382	834	313	481	421.898	6.625	413.328	35.408	377.920	97.226	280.694	1.945								
4	Xã Trung Giã	5.913	2.280	2.280	1.829	444	118	326	1.140	800	220	336.283	5.913	328.490	30.357	298.133	71.539	226.594	1.880								
5	Xã Kim Anh	6.041	2.552	2.552	1.969	320	80	240	1.020	700	180	259.667	6.041	252.392	22.215	230.177	60.314	169.863	1.234								
6	Xã Minh Châu	1.028	276	276	77	45	22	23	606	-	24	37.563	1.028	36.535	5.659	30.876	4.710	26.166									
7	Xã Quảng Oai	5.716	3.093	3.093	885	276	149	127	1.365	358	97	307.323	5.716	301.607	40.010	261.597	36.765	224.832									
8	Xã Vật Lại	3.382	1.031	1.031	869	181	88	93	1.222	357	79	299.596	3.382	296.214	38.656	257.558	58.838	198.720									
9	Xã Cổ Đô	3.759	889	889	684	166	39	127	1.897	357	123	346.910	3.759	343.151	49.009	294.142	67.702	226.440									
10	Xã Bát Đạt	2.523	507	507	453	65	24	41	1.434	357	64	202.462	2.523	199.939	28.584	171.355	36.748	134.607									
11	Xã Suối Hai	2.222	747	747	703	135	69	66	603	357	34	154.771	2.222	152.549	18.058	134.491	12.247	122.244									
12	Xã Ba Vì	1.653	413	413	269	71	33	38	855	357	45	151.240	1.653	149.587	22.565	127.022	18.244	108.778									
13	Xã Yên Bài	2.568	1.477	1.477	470	63	28	35	524	357	34	142.864	2.568	140.296	15.344	124.952	15.174	109.778									
14	Xã Vân Đình	5.406	2.355	2.355	1.043	180	79	101	1.765	875	63	415.816	5.406	410.410	39.208	371.202	134.712	236.490									

STT	Tên xã/Nội dung	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó									II. Thu ngân sách xã, phường	Số thu ngân sách xã, phường được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố	Trong đó				Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 còn dự chuyển sang năm 2025								
			Lệ phí trước bạ	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Trong đó:		Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	Thu khác ngân sách			Thu bổ sung cân đối ngân sách	Thu bổ sung có mục tiêu	Trong đó											
							Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	Phí do xã quản lý								Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện, thị xã (cũ) (bao gồm ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu cho huyện)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố (các nhiệm vụ chuyển giao từ cấp huyện cũ)										
15	Xã Ứng Thiên	3.618	565	565	788	148	65	83	1.945	875	172	339.561	3.618	335.943	39.248	296.695	83.358	213.337									
16	Xã Hòa Xá	3.487	660	660	724	178	58	120	1.735	875	190	413.786	3.487	410.299	51.569	358.730	131.892	226.838									
17	Xã Ứng Hòa	5.942	820	820	845	235	31	204	3.555	875	487	447.342	5.942	441.400	54.873	386.527	162.514	224.013									
18	Xã Thư Lâm	20.855	12.081	12.081	3.296	808	323	485	4.523	3.360	147	1.893.432	20.855	1.858.549	34.396	1.824.153	1.495.214	328.939	14.028								
19	Xã Đông Anh	32.341	20.513	20.513	5.258	1.073	413	660	4.863	3.360	634	2.487.256	32.341	2.414.832	40.637	2.374.195	1.869.043	505.152	40.083								
20	Xã Phúc Thịnh	25.765	15.550	15.550	4.493	949	389	560	4.502	3.360	271	1.748.109	25.765	1.693.595	28.425	1.665.170	1.382.033	283.137	28.749								
21	Xã Thiên Lộc	14.420	6.673	6.673	2.486	716	275	441	4.290	3.360	255	929.563	14.420	901.830	28.193	873.637	616.358	257.279	13.313								
22	Xã Vĩnh Thanh	12.724	5.185	5.185	3.169	553	255	298	3.624	3.360	193	805.944	12.724	779.494	17.866	761.628	595.196	166.432	13.726								
23	Xã Mỹ Đức	4.660	1.500	1.500	890	210	85	125	1.700	-	360	339.247	4.660	334.587	36.284	298.303	24.574	273.729									
24	Xã Hồng Sơn	5.593	1.800	1.800	825	298	48	250	2.250	-	420	312.505	5.593	306.912	40.507	266.405	23.758	242.647									
25	Xã Phúc Sơn	3.439	949	949	645	134	35	99	1.641	-	70	313.776	3.439	310.337	40.492	269.845	39.758	230.087									
26	Xã Hương Sơn	7.263	740	740	635	238	63	175	1.900	1.000	3.750	280.198	7.263	272.935	27.384	245.551	29.718	215.833									
27	Xã Quốc Oai	14.415	9.545	9.545	2.098	240	136	104	2.493	1.110	39	333.418	14.415	319.003	34.444	284.559	21.259	263.300									
28	Xã Hưng Đạo	5.837	3.350	3.350	495	105	55	50	1.857	880	30	266.383	5.837	260.546	33.103	227.443	27.252	200.191									
29	Xã Kiều Phú	6.114	2.575	2.575	783	153	85	68	2.551	1.405	52	289.455	6.114	283.341	44.538	238.803	28.806	209.997									
30	Xã Phú Cát	9.368	5.697	5.697	956	93	48	45	2.592	1.120	30	262.570	9.368	253.202	27.899	225.303	20.534	204.769									
31	Xã Đoài Phương	9.315	5.154	5.154	2.911	248	116	132	1.002	350	-	221.779	9.315	212.464	14.731	197.733	17.473	180.260									
32	Xã Phúc Thọ	11.501	5.766	5.766	1.063	338	163	175	4.190	2.500	144	408.851	11.501	397.350	44.206	353.144	27.238	325.906									
33	Xã Phúc Lộc	8.407	2.607	2.607	1.139	219	94	125	4.260	2.500	182	340.702	8.407	332.295	46.886	285.409	30.125	255.284									
34	Xã Hát Môn	9.692	3.727	3.727	898	393	193	200	4.550	2.500	124	357.271	9.692	347.579	34.575	313.004	25.642	287.362									
35	Xã Thanh Trì	13.340	7.828	7.828	3.012	733	370	363	1.560	308	207	223.072	13.340	209.732	20.776	188.956	37.819	151.137									
36	Xã Đại Thanh	17.486	10.681	10.681	4.811	828	462	366	966	-	200	324.168	17.486	306.682	23.489	283.193	41.133	242.060									
37	Xã Nam Phù	5.757	2.784	2.784	1.707	446	192	254	615	-	205	195.834	5.757	190.077	18.377	171.700	19.351	152.349									
38	Xã Ngọc Hồi	6.011	2.734	2.734	1.926	351	150	201	847	45	153	178.327	6.011	172.316	19.254	153.062	34.947	118.115									
39	Xã Mê Linh	12.743	4.575	4.575	2.107	420	152	268	5.331	4.394	310	250.801	12.743	236.275	27.550	208.725	15.063	193.662	1.783								
40	Xã Yên Lãng	13.326	7.102	7.102	1.022	331	133	198	4.639	3.469	232	290.676	13.326	277.350	41.312	236.038	19.976	216.062									
41	Xã Tiên Thắng	15.677	8.131	8.131	1.143	291	87	204	5.929	5.313	183	220.452	15.677	201.150	31.970	169.180	6.257	162.923	3.625								
42	Xã Quang Minh	19.680	12.805	12.805	3.397	506	216	290	2.655	2.173	317	298.674	19.680	274.759	29.700	245.059	10.592	234.467	4.235								
43	Xã Gia Lâm	70.745	55.703	55.703	9.058	1.093	789	304	3.645	1.117	1.246	288.432	70.745	214.206	0	214.206	5.029	209.177	3.481								
44	Xã Thuận An	11.499	4.410	4.410	2.703	384	230	154	3.258	872	744	279.197	11.499	259.720	35.652	224.068	8.411	215.657	7.978								
45	Xã Bát Trảng	41.211	31.922	31.922	3.517	740	577	163	4.521	11	511	251.866	41.211	204.781	34.353	170.428	10.583	159.845	5.874								
46	Xã Phù Đồng	19.940	3.699	3.699	5.662	3.068	2.692	376	6.520	1.000	991	402.453	19.940	367.415	44.312	323.103	8.678	314.425	15.098								
47	Xã Thanh Oai	10.540	3.614	3.614	1.267	210	99	111	5.219	4.676	230	498.532	10.540	483.140	26.939	456.201	250.928	205.273	4.852								
48	Xã Bình Minh	11.666	2.243	2.243	4.460	335	145	190	4.320	3.892	308	454.761	11.666	429.631	23.448	406.183	187.206	218.977	13.464								
49	Xã Tam Hưng	6.371	1.840	1.840	620	153	51	102	3.598	3.143	160	402.605	6.371	393.762	22.780	370.982	224.357	146.625	2.472								
50	Xã Dân Hòa	9.554	1.870	1.870	1.100	200	79	121	5.989	4.714	395	426.069	9.554	414.549	36.261	378.288	175.556	202.732	1.966								

STT	Tên xã/Nội dung	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó									II. Thu ngân sách xã, phường	Trong đó							Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 còn dự chuyển sang năm 2025
			Lệ phí trước bạ	Trong đó		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Trong đó:		Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	Trong đó:		Số thu ngân sách xã, phường được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố	Thu bổ sung cân đối ngân sách	Thu bổ sung có mục tiêu	Trong đó			
				Lệ phí trước bạ nhà đất				Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	Phí do xã quản lý		Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất						Thu khác ngân sách	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện, thị xã (cũ) (bao gồm ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu cho huyện)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố (các nhiệm vụ chuyển giao từ cấp huyện cũ)	
51	Xã Đan Phượng	9.522	5.900	5.900	2.555	516	276	240	270	-	281	265.142	9.522	255.620	35.744	219.876	21.002	198.874	963	
52	Xã Ô Diên	22.300	10.808	10.808	3.264	759	301	458	7.081	6.102	388	421.086	22.300	398.786	66.003	332.783	43.437	289.346		
53	Xã Liên Minh	5.853	3.518	3.518	1.294	295	118	177	558	12	188	225.678	5.853	219.825	30.844	188.981	38.647	150.334	703	
54	Xã Phú Nghĩa	7.009	1.945	1.945	1.750	314	109	205	2.855	2.000	145	286.356	7.009	278.384	42.714	235.670	48.438	187.232		
55	Xã Xuân Mai	9.585	2.137	2.137	2.813	565	255	310	3.958	2.900	112	262.651	9.585	252.363	31.419	220.944	32.961	187.983		
56	Xã Trần Phú	3.123	798	798	852	199	63	136	1.211	-	63	204.860	3.123	201.737	29.406	172.331	35.555	136.776		
57	Xã Hòa Phú	2.224	340	340	458	210	39	171	1.121	38	95	244.543	2.224	242.319	45.521	196.798	39.668	157.130		
58	Xã Quảng Bị	3.198	1.093	1.093	585	298	77	221	1.102	-	120	288.780	3.198	285.582	39.306	246.276	40.967	205.309		
59	Xã Phú Xuyên	14.189	4.179	4.179	2.183	571	284	287	6.582	4.020	674	635.266	14.189	621.077	74.439	546.638	103.444	443.194		
60	Xã Phương Dục	6.589	1.350	1.350	459	215	69	146	4.440	2.200	125	299.944	6.589	293.355	47.179	246.176	31.974	214.202		
61	Xã Chuyên Mỹ	5.339	1.010	1.010	498	186	80	106	3.475	1.575	170	253.956	5.339	248.617	34.334	214.283	55.062	159.221		
62	Xã Đại Xuyên	8.565	1.320	1.320	961	264	91	173	5.785	2.205	235	334.931	8.565	326.366	48.295	278.071	54.772	223.299		
63	Xã Thạch Thất	3.191	1.090	1.090	1.021	255	117	138	715	-	110	306.049	3.191	302.858	49.956	252.902	22.480	230.422		
64	Xã Hà Bằng	13.104	9.972	9.972	1.474	179	72	107	1.412	1.178	67	228.950	13.104	215.846	30.818	185.028	11.646	173.382		
65	Xã Tây Phương	8.119	4.142	4.142	1.025	578	304	274	1.936	925	438	400.902	8.119	392.783	50.725	342.058	31.034	311.024		
66	Xã Hòa Lạc	10.195	8.505	8.505	-	130	73	57	1.527	1.157	33	104.328	10.195	94.133	16.723	77.410	2.964	74.446		
67	Xã Yên Xuân	7.862	5.446	5.446	911	86	46	40	1.409	1.369	10	171.691	7.862	163.829	28.880	134.949	13.099	121.850		
68	Xã Thường Tín	15.074	8.249	8.249	1.615	570	280	290	4.300	3.155	340	415.860	15.074	397.590	47.877	349.713	70.654	279.059	3.196	
69	Xã Thương Phúc	3.489	1.170	1.170	892	232	72	160	965	-	230	237.592	3.489	233.446	34.951	198.495	36.067	162.428	657	
70	Xã Chương Dương	8.418	4.671	4.671	1.133	360	162	198	1.893	700	361	310.747	8.418	298.892	40.130	258.762	68.387	190.375	3.437	
71	Xã Hồng Vân	12.799	7.909	7.909	2.139	474	250	224	1.889	1.000	388	300.477	12.799	284.679	34.758	249.921	50.072	199.849	2.999	
72	Xã Hoàn Đức	24.869	14.333	14.333	6.621	803	475	328	2.863	2.660	249	317.817	24.869	283.700	22.780	260.920	24.198	236.722	9.248	
73	Xã Dương Hòa	10.602	2.000	2.000	1.570	452	282	170	4.660	2.660	1.920	308.850	10.602	287.415	35.540	251.875	44.526	207.349	10.833	
74	Xã Sơn Đồng	28.165	17.960	17.960	5.587	445	241	204	3.171	2.660	1.002	279.235	28.165	241.778	15.330	226.448	19.188	207.260	9.292	
75	Xã An Khánh	51.075	41.345	41.345	5.759	751	432	319	2.989	2.670	231	393.717	51.075	331.904	33.536	298.368	23.928	274.440	10.738	

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Biểu kèm theo Tờ trình số 202 /TTr-UBND ngày 18 /6/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên Xã	Tổng chi ngân sách xã, phường (A+B)	A. Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản		II. Chi thường xuyên			50% tăng thu ngân sách dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	B. Chi bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác						
				Tổng cộng	Trong đó	Tổng chi thường xuyên	Trong đó				Tổng cộng bổ sung có mục tiêu	Bổ sung có mục tiêu từ huyện, thị xã (cũ) đã giao				Bổ sung có mục tiêu NSTP giao (các nhiệm vụ tiếp nhận từ cấp huyện cũ)	
							Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	10% tiết kiệm chi thường xuyên				Chi sự nghiệp môi trường	Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	2.Bổ sung chi đầu tư XDCB	Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên
	Tổng cộng	42.097.220	6.064.486	150.020	121.600	5.757.749	196.943	12.844	32.018	124.699	36.032.734	10.463.002	3.086.882	1.155.475	7.376.120	25.569.732	25.569.732
	Tổng phường	12.569.093	2.400.849	5.522	5.522	2.347.310	-	4.538	-	48.017	10.168.244	937.621	937.091	556.812	530	9.230.623	9.230.623
1	Phường Hoàn Kiếm	466.862	94.748	-	-	92.851	-	-	-	1.897	372.114	38.994	38.994	32.805	-	333.120	333.120
2	Phường Cửa Nam	307.806	75.442	-	-	73.933	-	-	-	1.509	232.364	29.621	29.621	24.954	-	202.743	202.743
3	Phường Hồng Hà	262.934	88.136	550	550	85.823	-	167	-	1.763	174.798	33.540	33.540	26.373	-	141.258	141.258
4	Phường Ba Đình	239.464	54.432	-	-	53.343	-	-	-	1.089	185.032	16.777	16.777	12.950	-	168.255	168.255
5	Phường Ngọc Hà	241.655	52.850	-	-	51.793	-	-	-	1.057	188.805	16.021	16.021	12.000	-	172.784	172.784
6	Phường Giảng Võ	334.964	53.811	-	-	52.735	-	-	-	1.076	281.153	17.302	17.302	12.950	-	263.851	263.851
7	Phường Đồng Đa	250.224	48.620	-	-	47.648	-	233	-	972	201.604	19.655	19.655	15.920	-	181.949	181.949
8	Phường Kim Liên	342.566	72.138	-	-	70.695	-	401	-	1.443	270.428	31.555	31.555	26.339	-	238.873	238.873
9	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	198.396	62.283	-	-	61.037	-	343	-	1.246	136.113	26.919	26.919	22.401	-	109.194	109.194
10	Phường Láng	142.714	34.650	-	-	33.957	-	186	-	693	108.064	12.943	12.943	10.450	-	95.121	95.121
11	Phường Ô Chợ Dừa	197.135	46.634	-	-	45.701	-	206	-	933	150.501	17.776	17.776	14.466	-	132.725	132.725
12	Phường Hai Bà Trưng	355.256	66.166	-	-	64.843	-	410	-	1.323	289.090	27.580	27.580	12.290	-	261.510	261.510
13	Phường Vĩnh Tuy	159.492	43.086	-	-	42.224	-	172	-	862	116.406	18.891	18.891	6.661	-	97.515	97.515
14	Phường Bạch Mai	425.416	82.106	-	-	80.464	-	464	-	1.642	343.310	39.220	39.220	17.444	-	304.090	304.090
15	Phường Thanh Xuân	339.177	48.481	-	-	47.511	-	98	-	970	290.696	23.625	23.625	10.817	-	267.071	267.071
16	Phường Khương Đình	293.437	54.397	-	-	53.309	-	120	-	1.088	239.040	25.242	25.242	12.476	-	213.798	213.798
17	Phường Phương Liệt	111.849	31.318	-	-	30.692	-	70	-	626	80.531	14.347	14.347	7.381	-	66.184	66.184
18	Phường Tây Hồ	313.581	53.469	-	-	52.400	-	193	-	1.069	260.112	24.546	24.546	17.197	-	235.566	235.566
19	Phường Phú Thượng	110.831	16.317	50	50	15.941	-	75	-	326	94.514	6.574	6.574	4.675	-	87.940	87.940
20	Phường Cầu Giấy	209.879	32.540	-	-	31.889	-	-	-	651	177.339	11.433	11.433	7.773	-	165.906	165.906
21	Phường Nghĩa Đô	283.890	64.316	-	-	63.030	-	-	-	1.286	219.574	16.027	16.027	10.958	-	203.547	203.547
22	Phường Yên Hòa	251.089	40.504	-	-	39.694	-	-	-	810	210.585	12.469	12.469	8.567	-	198.116	198.116
23	Phường Lĩnh Nam	94.849	52.490	275	275	51.165	-	-	-	1.050	42.359	3.755	3.755	1.027	-	38.604	38.604
24	Phường Hoàng Mai	181.008	56.176	275	275	54.777	-	-	-	1.124	124.832	4.238	4.238	769	-	120.594	120.594
25	Phường Vĩnh Hưng	222.550	49.101	-	-	48.119	-	-	-	982	173.449	2.834	2.834	558	-	170.615	170.615
26	Phường Tương Mai	345.699	87.781	275	275	85.750	-	97	-	1.756	257.918	13.845	13.845	4.661	-	244.073	244.073
27	Phường Định Công	186.971	53.068	275	275	51.732	-	-	-	1.061	133.903	5.055	5.055	910	-	128.848	128.848
28	Phường Yên Sở	102.436	24.057	192	192	23.384	-	-	-	481	78.379	1.691	1.691	352	-	76.688	76.688
29	Phường Hoàng Liệt	153.788	25.249	-	-	24.744	-	-	-	505	128.539	2.556	2.556	484	-	125.983	125.983
30	Phường Long Biên	235.671	43.386	-	-	42.518	-	-	-	868	192.285	9.981	9.981	6.959	-	182.304	182.304
31	Phường Bồ Đề	368.276	65.955	-	-	64.636	-	-	-	1.319	302.321	16.149	16.149	10.898	-	286.172	286.172

Số TT	Tên Xã	Tổng chi ngân sách xã, phường (A+B)	A. Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản		II. Chi thường xuyên			50% tăng thu ngân sách dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	B. Chi bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác						Bổ sung có mục tiêu NSTP giao (các nhiệm vụ tiếp nhận từ cấp huyện cũ)					
				Tổng cộng	Trong đó	Tổng chi thường xuyên	Trong đó				Tổng cộng bổ sung có mục tiêu	Bổ sung có mục tiêu từ huyện, thị xã (cũ) đã giao				Tổng số	1. Bổ sung chi thường xuyên					
							10% tiết kiệm chi thường vụ	Chi sự nghiệp				Tổng số	1. Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2. Bổ sung chi đầu tư XDCB							
					Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu									Bổ sung từ nguồn CCTH			1. Bổ sung chi thường xuyên					
32	Phường Việt Hưng	341.940	63.211	-	-	61.947	-	-		1.264	278.729	15.310	15.310	10.197	-	263.419	263.419					
33	Phường Phúc Lợi	236.955	35.624	-	-	34.912	-	-		712	201.331	8.323	8.323	5.693	-	193.008	193.008					
34	Phường Hà Đông	644.920	86.048	825	825	83.502	-	236		1.721	558.872	47.376	47.376	37.640	-	511.496	511.496					
35	Phường Dương Nội	196.529	26.692	825	825	25.333	-	93		534	169.837	12.190	12.190	9.484	-	157.647	157.647					
36	Phường Yên Nghĩa	165.339	27.209	-	-	26.665	-	76		544	138.130	13.343	13.343	10.195	-	124.787	124.787					
37	Phường Phú Lương	168.479	24.910	862	862	23.550	-	77		498	143.569	11.810	11.810	9.333	-	131.759	131.759					
38	Phường Kiến Hưng	204.242	27.296	825	825	25.925	-	90		546	176.946	13.274	13.274	10.095	-	163.672	163.672					
39	Phường Từ Liêm	323.991	55.008	100	100	53.808	-	-		1.100	268.983	21.839	21.839	16.765	-	247.144	247.144					
40	Phường Xuân Phương	169.166	33.570	-	-	32.899	-	38		671	135.596	16.610	16.610	12.856	-	118.986	118.986					
41	Phường Tây Mỗ	149.835	10.611	-	-	10.399	-	71		212	139.224	7.736	7.736	6.519	-	131.488	131.488					
42	Phường Đại Mỗ	145.114	28.220	-	-	27.656	-	2		564	116.894	14.508	14.508	10.891	-	102.386	102.386					
43	Phường Tây Tựu	136.064	23.443	-	-	22.974	-	28		469	112.621	7.599	7.599	5.579	-	105.022	105.022					
44	Phường Phú Diễn	209.972	31.899	50	50	31.211	-	26		638	178.073	15.391	15.391	12.735	-	162.682	162.682					
45	Phường Xuân Đình	147.969	26.259	50	50	25.684	-	43		525	121.710	14.484	14.484	10.418	-	107.226	107.226					
46	Phường Đông Ngạc	239.284	36.447	-	-	35.718	-	44		729	202.837	15.996	15.996	11.744	-	186.841	186.841					
47	Phường Thượng Cát	117.675	29.415	50	50	28.777	-	27		588	88.260	11.989	11.989	9.719	-	76.271	76.271					
48	Phường Thanh Liệt	262.020	32.200	43	43	31.513	-	9		644	229.820	18.884	18.884	2.543	-	210.936	210.936					
49	Phường Chương Mỹ	383.213	54.551	-	-	53.460	-	443		1.091	328.662	56.364	55.834	8.745	530	272.298	272.298					
50	Phường Sơn Tây	367.196	50.955	-	-	49.936	-	-		1.019	316.241	47.711	47.711	325	-	268.530	268.530					
51	Phường Tùng Thiện	229.325	23.574	-	-	23.103	-	-		471	205.751	25.723	25.723	851	-	180.028	180.028					
	Tổng xã	29.528.127	3.663.637	144.498	116.078	3.410.439	196.943	8.306	32.018	76.682	25.864.490	9.525.381	2.149.791	598.663	7.375.590	16.339.109	16.339.109					
1	Xã Sóc Sơn	691.514	68.341	1.787	1.787	65.142	2.524	-		1.412	623.173	142.653	72.995	18.645	69.658	480.520	480.520					
2	Xã Đa Phúc	483.745	53.138	-	-	52.030	2.183	-		1.108	430.607	96.708	74.656	23.167	22.052	333.899	333.899					
3	Xã Nội Bài	421.898	43.978	313	313	42.740	1.703	-		925	377.920	97.226	57.889	19.161	39.337	280.694	280.694					
4	Xã Trung Giã	336.283	38.150	800	800	36.542	1.397	-		808	298.133	71.539	58.559	15.150	12.980	226.594	226.594					
5	Xã Kim Anh	259.667	29.490	700	700	28.155	1.100	-		635	230.177	60.314	39.665	10.828	20.649	169.863	169.863					
6	Xã Minh Châu	37.563	6.687	-	-	6.508	383	-		179	30.876	4.710	4.710	31.494	-	26.166	26.166					
7	Xã Quảng Oai	307.323	45.726	358	358	44.408	2.439	-		960	261.597	36.765	36.765	54.042	-	224.832	224.832					
8	Xã Vật Lai	299.596	42.038	357	357	40.795	2.300	-		886	257.558	58.838	58.838	48.958	-	198.720	198.720					
9	Xã Cổ Đô	346.910	52.768	357	357	51.311	3.122	-		1.100	294.142	67.702	65.282	10.221	2.420	226.440	226.440					
10	Xã Bát Bát	202.462	31.107	357	357	30.083	1.665	-		667	171.355	36.748	36.748	5.167	-	134.607	134.607					
11	Xã Suối Hai	154.771	20.280	357	357	19.472	1.194	-		451	134.491	12.247	12.247	7.467	-	122.244	122.244					
12	Xã Ba Vì	151.240	24.218	357	357	23.332	1.358	-		529	127.022	18.244	18.244	4.772	-	108.778	108.778					
13	Xã Yên Bái	142.864	17.912	357	357	17.152	1.001	-		403	124.952	15.174	15.174	-	-	109.778	109.778					
14	Xã Văn Đình	415.816	44.614	875	875	42.802	2.378	-		937	371.202	134.712	28.855	11.265	105.857	236.490	236.490					
15	Xã Ứng Thiên	339.561	42.866	875	875	41.089	2.242	-		902	296.695	83.358	30.463	12.932	52.895	213.337	213.337					
16	Xã Hòa Xá	413.786	55.056	875	875	53.035	2.922	-		1.146	358.730	131.892	44.384	24.076	87.508	226.838	226.838					
17	Xã Ứng Hòa	447.342	60.815	875	875	58.679	3.021	-		1.261	386.527	162.514	47.631	15.920	114.883	224.013	224.013					
18	Xã Thư Lâm	1.893.432	69.279	3.360	3.360	64.488	2.183	-		1.431	1.824.153	1.495.214	23.902	-	1.471.312	328.939	328.939					
19	Xã Đông Anh	2.487.256	113.061	3.360	3.360	107.395	3.116	-		2.306	2.374.195	1.869.043	27.069	2.346	1.841.974	505.152	505.152					
20	Xã Phúc Thịnh	1.748.109	82.939	3.360	3.360	77.875	2.386	-		1.704	1.665.170	1.382.033	16.129	565	1.365.904	283.137	283.137					
21	Xã Thiên Lộc	929.563	55.926	3.360	3.360	51.402	2.092	-		1.164	873.637	616.358	9.556	-	606.802	257.279	257.279					

Số TT	Tên Xã	Tổng chi ngân sách xã, phường (A+B)	A. Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản		II. Chi thường xuyên			50% tăng thu ngân sách dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	B. Chi bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác									
				Tổng cộng	Trong đó	Tổng chi thường xuyên	Trong đó				Tổng cộng bổ sung có mục tiêu	Bổ sung có mục tiêu từ huyện, thị xã (cũ) đã giao				Bổ sung có mục tiêu NSTP giao (các nhiệm vụ tiếp nhận từ cấp huyện cũ)				
							10% tiết kiệm chi thường	Chi sự nghiệp				Tổng số	1. Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2. Bổ sung chi đầu tư XD CB	Tổng số	1. Bổ sung chi thường xuyên			
					Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu									Bổ sung từ nguồn CCTT						
22	Xã Vĩnh Thanh	805.944	44.316	3.360	3.360	40.025	1.333	-		931	761.628	595.196	5.712	-	589.484	166.432	166.432			
23	Xã Mỹ Đức	339.247	40.944	-	-	40.080	1.781	-		864	298.303	24.574	24.574	6.036	-	273.729	273.729			
24	Xã Hồng Sơn	312.505	46.100	-	-	45.133	2.123	-		967	266.405	23.758	23.758	8.093	-	242.647	242.647			
25	Xã Phúc Sơn	313.776	43.931	-	-	43.007	1.767	-		924	269.845	39.758	39.758	8.445	-	230.087	230.087			
26	Xã Hương Sơn	280.198	34.647	1.000	1.000	32.909	1.454	-		738	245.551	29.718	29.718	6.540	-	215.833	215.833			
27	Xã Quốc Oai	333.418	48.859	1.110	1.110	46.727	2.056	409		1.022	284.559	21.259	21.259	5.725	-	263.300	263.300			
28	Xã Hưng Đạo	266.383	38.940	880	880	37.236	2.215	510		824	227.443	27.252	27.252	9.736	-	200.191	200.191			
29	Xã Kiều Phú	289.455	50.652	1.405	1.405	48.189	1.678	350		1.058	238.803	28.806	28.806	10.507	-	209.997	209.997			
30	Xã Phú Cát	262.570	37.267	1.120	1.120	35.357	1.782	380		790	225.303	20.534	20.534	7.544	-	204.769	204.769			
31	Xã Đoài Phương	221.779	24.046	350	350	23.170	1.452	54		526	197.733	17.473	17.473	3.937	-	180.260	180.260			
32	Xã Phúc Thọ	408.851	55.707	2.500	2.500	52.048	2.251	178		1.159	353.144	27.238	27.238	6.125	-	325.906	325.906			
33	Xã Phúc Lộc	340.702	55.293	2.500	2.500	51.642	1.926	165		1.151	285.409	30.125	30.125	10.763	-	255.284	255.284			
34	Xã Hát Môn	357.271	44.267	2.500	2.500	40.837	1.700	179		930	313.004	25.642	25.642	3.243	-	287.362	287.362			
35	Xã Thanh Trì	223.072	34.116	308	308	33.081	1.747	-	-	727	188.956	37.819	17.503	1.168	20.316	151.137	151.137			
36	Xã Đại Thanh	324.168	40.975	-	-	39.028	2.328	-	1.082	865	283.193	41.133	14.661	1.147	26.472	242.060	242.060			
37	Xã Nam Phú	195.834	24.134	-	-	23.606	949	-	-	528	171.700	19.351	13.408	3.050	5.943	152.349	152.349			
38	Xã Ngọc Hồi	178.327	25.265	45	45	24.670	1.212	-	-	550	153.062	34.947	9.952	-	24.995	118.115	118.115			
39	Xã Mê Linh	250.801	42.076	4.394	4.394	36.795	2.072	-		887	208.725	15.063	15.063	6.529	-	193.662	193.662			
40	Xã Yên Lãng	290.676	54.638	3.469	3.469	50.031	2.691	-		1.138	236.038	19.976	19.976	10.283	-	216.062	216.062			
41	Xã Tiên Thắng	220.452	51.272	5.313	5.313	44.888	2.104	-		1.071	169.180	6.257	6.257	1.154	-	162.923	162.923			
42	Xã Quang Minh	298.674	53.615	2.173	2.173	50.325	2.381	-		1.117	245.059	10.592	10.592	1.219	-	234.467	234.467			
43	Xã Gia Lâm	288.432	74.226	10.560	1.117	62.109	17.484	-		1.557	214.206	5.029	5.029	-	-	209.177	209.177			
44	Xã Thuận An	279.197	55.129	1.000	872	52.981	4.250	-		1.148	224.068	8.411	8.411	3.352	-	215.657	215.657			
45	Xã Bát Trảng	251.866	81.438	18.860	11	60.904	22.441	-		1.674	170.428	10.583	10.583	5.823	-	159.845	159.845			
46	Xã Phú Đồng	402.453	79.350	1.000	1.000	76.718	4.469	-		1.632	323.103	8.678	8.678	1.037	-	314.425	314.425			
47	Xã Thanh Oai	498.532	42.331	4.676	4.676	36.763	4.176	349		892	456.201	250.928	30.797	4.852	220.131	205.273	205.273			
48	Xã Bình Minh	454.761	48.578	3.892	3.892	43.669	2.376	360		1.017	406.183	187.206	28.931	13.464	158.275	218.977	218.977			
49	Xã Tam Hưng	402.605	31.623	3.143	3.143	27.802	3.082	226		678	370.982	224.357	25.993	2.472	198.364	146.625	146.625			
50	Xã Dân Hóa	426.069	47.781	4.714	4.714	42.066	2.879	500		1.001	378.288	175.556	33.776	1.966	141.780	202.732	202.732			
51	Xã Đan Phượng	265.142	45.266	-	-	44.316	1.797	-		950	219.876	21.002	21.002	-	-	198.874	198.874			
52	Xã Ô Diên	421.086	88.303	6.102	6.102	80.390	2.944	-		1.811	332.783	43.437	43.437	-	-	289.346	289.346			
53	Xã Liên Minh	225.678	36.697	12	12	35.906	1.575	-		779	188.981	38.647	38.647	-	-	150.334	150.334			
54	Xã Phú Nghĩa	286.356	50.686	2.000	2.000	47.627	2.310	454		1.059	235.670	48.438	44.063	-	4.375	187.232	187.232			
55	Xã Xuân Mai	262.651	41.707	2.900	2.900	37.928	1.809	150		879	220.944	32.961	32.961	-	-	187.983	187.983			
56	Xã Trần Phú	204.860	32.529	-	-	31.833	1.530	375		696	172.331	35.555	29.263	-	6.292	136.776	136.776			
57	Xã Hòa Phú	244.543	47.745	38	38	46.707	2.152	522		1.000	196.798	39.668	38.488	-	1.180	157.130	157.130			
58	Xã Quảng Bị	288.780	42.504	-	-	41.609	2.062	440		895	246.276	40.967	38.830	-	2.137	205.309	205.309			
59	Xã Phú Xuyên	635.266	88.628	4.020	4.020	82.790	2.901	-		1.818	546.638	103.444	95.408	60.956	8.036	443.194	443.194			
60	Xã Phương Dục	299.944	53.768	2.200	2.200	50.448	2.679	-		1.120	246.176	31.974	22.375	12.612	9.599	214.202	214.202			
61	Xã Chuyên Mỹ	253.956	39.673	1.575	1.575	37.259	1.939	-		839	214.283	55.062	21.253	9.619	33.809	159.221	159.221			
62	Xã Đại Xuyên	334.931	56.860	2.205	2.205	53.473	2.857	-		1.182	278.071	54.772	29.901	12.109	24.871	223.299	223.299			
63	Xã Thạch Thất	306.049	53.147	-	-	52.039	2.441	176		1.108	252.902	22.480	22.480	9.393	-	230.422	230.422,00			

Số TT	Tên Xã	Tổng chi ngân sách xã, phường (A+B)	A. Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản		II. Chi thường xuyên			50% tăng thu ngân sách dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	B. Chi bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác							
				Tổng cộng	Trong đó	Tổng chi thường xuyên	Trong đó				Tổng cộng bổ sung có mục tiêu	Bổ sung có mục tiêu từ huyện, thị xã (cũ) đã giao			Bổ sung có mục tiêu NSTP giao (các nhiệm vụ tiếp nhận từ cấp huyện cũ)			
							Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu	10% tiết kiệm chi thường				Chi sự nghiệp	Tổng số	1. Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2. Bổ sung chi đầu tư XDCB	Tổng số	1. Bổ sung chi thường xuyên
64	Xã Hạ Bàng	228.950	43.922	1.178	1.178	41.820	1.686	169		924	185.028	11.646	11.646	3.807	-	173.382	173.382	
65	Xã Tây Phương	400.902	58.844	925	925	56.697	2.759	250		1.222	342.058	31.034	31.034	15.080	-	311.024	311.024	
66	Xã Hòa Lạc	104.328	26.918	1.157	1.157	25.178	821	147		583	77.410	2.964	2.964	-	-	74.446	74.446	
67	Xã Yên Xuân	171.691	36.742	1.369	1.369	34.593	1.103	135		780	134.949	13.099	13.099	2.953	-	121.850	121.850	
68	Xã Thường Tín	415.860	66.147	3.155	3.155	61.624	2.808	-		1.368	349.713	70.654	36.879	-	33.775	279.059	279.059	
69	Xã Thượng Phúc	237.592	39.097	-	-	38.270	1.761	-		827	198.495	36.067	25.457	-	10.610	162.428	162.428	
70	Xã Chương Dương	310.747	51.985	700	700	50.200	2.223	-		1.085	258.762	68.387	39.761	291	28.626	190.375	190.375	
71	Xã Hồng Vân	300.477	50.556	1.000	1.000	48.500	2.187	-		1.056	249.921	50.072	37.783	-	12.289	199.849	199.849	
72	Xã Hoài Đức	317.817	56.897	2.660	2.660	52.052	2.405	302	1.002	1.183	260.920	24.198	24.198	2.516	-	236.722	236.722	
73	Xã Dương Hòa	308.850	56.975	2.660	2.660	53.130	2.222	596		1.185	251.875	44.526	44.526	5.733	-	207.349	207.349	
74	Xã Sơn Đông	279.235	52.787	2.660	2.660	49.026	2.215	550		1.101	226.448	19.188	19.188	994	-	207.260	207.260	
75	Xã An Khánh	393.717	95.349	2.670	2.670	60.793	2.889	380	29.934	1.952	298.368	23.928	23.928	2.214	-	274.440	274.440	

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỔ SUNG CHO CÁC XÃ PHƯỜNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ NĂM 2025

(Biểu kèm theo Tờ trình số **206** /TTr-UBND ngày **18** /6/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung mục tiêu	Trong đó			Chi tiết từng sự nghiệp															
			Số bổ sung mục tiêu QH đã giao cho XP		Các nhiệm vụ chuyên giao từ cấp huyện cho xã, phường mới	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác	
			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản				
-	TỔNG CỘNG (I+II) Chi đầu tư XD CB	36.032.734 7.376.120	10.463.002 7.376.120	556.812 -	25.569.732 -	20.771.072 526.951	- -	63.624 -	236.754 -	7.459 -	1.368.887 1.065.864	9.537 -	21.502 500	4.443 -	6.004.633 5.533.312	626.192 414.615	396.659 292.305	5.845.084 246.737	1.668.748 2.756	- -	30.991 -
I	Chi thường xuyên TỔNG PHƯỜNG	28.656.614 10.168.244	3.086.882 937.621	556.812 556.812	25.569.732 9.230.623	20.244.121 7.348.411	- -	63.624 13.074	236.754 50.757	7.459 6.115	303.022 129.260	9.537 1.515	21.002 1.016	4.443 879	471.321 30.858	211.577 11.839	104.354 527	5.598.348 2.292.281	1.665.992 287.393	30.991 6.685	- -
-	Chi đầu tư XD CB Chi thường xuyên	530 10.167.714	530 937.091	- 556.812	- 9.230.623	- 7.348.411	- -	- 13.074	- 50.757	- 6.115	- 129.260	- 1.515	- 1.016	- 879	- 30.328	- 11.839	- 527	- 2.292.281	- 287.393	- 6.685	- -
1	Phường Hoàn Kiếm	372.114	38.994	32.805	333.120	190.029	-	-	-	-	15.871	-	-	-	-	-	-	147.144	19.070	-	-
2	Phường Cửa Nam	232.364	29.621	24.954	202.743	103.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115.826	12.888	-	-
3	Phường Hồng Hà	174.798	33.540	26.373	141.258	132.578	-	-	893	-	-	-	-	-	-	-	-	40.672	655	-	-
4	Phường Ba Đình	185.032	16.777	12.950	168.255	131.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.759	-	-	-
5	Phường Ngọc Hà	188.805	16.021	12.000	172.784	128.383	-	-	-	-	1.450	-	-	-	4.000	-	-	54.972	-	-	-
6	Phường Giảng Võ	281.153	17.302	12.950	263.851	220.870	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	54.283	-	-	-
7	Phường Đồng Đa	201.604	19.655	15.920	181.949	151.281	-	-	-	-	434	-	-	-	-	-	-	40.909	8.980	-	-
8	Phường Kim Liên	270.428	31.555	26.339	238.873	209.815	-	-	-	-	114	-	-	-	-	-	-	55.228	5.271	-	-
9	Phường Văn Miếu	136.113	26.919	22.401	109.194	85.350	-	-	-	-	114	-	-	-	-	-	-	45.383	5.266	-	-
10	Phường Láng	108.064	12.943	10.450	95.121	71.278	-	-	-	-	114	-	-	-	-	-	-	31.461	5.211	-	-
11	Phường Ô Chợ Dừa	150.501	17.776	14.466	132.725	108.881	-	-	-	-	114	-	-	-	-	-	-	36.274	5.232	-	-
12	Phường Hai Bà Trưng	289.090	27.580	12.290	261.510	218.272	-	1.600	2.634	-	1.201	-	-	-	-	-	-	56.958	8.425	-	-
13	Phường Vĩnh Tuy	116.406	18.891	6.661	97.515	55.744	-	746	4.835	-	1.211	-	-	-	-	-	-	47.334	6.536	-	-
14	Phường Bạch Mai	343.310	39.220	17.444	304.090	245.263	-	800	7.097	-	12.881	-	-	-	-	-	-	66.371	10.898	-	-
15	Phường Thanh Xuân	290.696	23.625	10.817	267.071	218.897	-	1.010	9.240	1.821	4.213	79	-	293	755	-	-	39.494	14.894	-	-
16	Phường Khương Đình	239.040	25.242	12.476	213.798	176.071	-	1.008	8.618	1.958	156	99	-	293	755	-	-	41.670	8.412	-	-
17	Phường Phương Liệt	80.531	14.347	7.381	66.184	32.521	-	990	5.695	1.218	156	61	-	293	755	-	-	33.836	5.006	-	-
18	Phường Tây Hồ	260.112	24.546	17.197	235.566	182.920	-	-	-	-	10.708	-	-	-	-	-	-	66.484	-	-	-
19	Phường Phú Thượng	94.514	6.574	4.675	87.940	54.469	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.045	-	-	-
20	Phường Cầu Giấy	177.339	11.433	7.773	165.906	125.019	-	-	-	-	7.206	-	-	-	-	-	-	45.021	93	-	-
21	Phường Nghĩa Đô	219.574	16.027	10.958	203.547	158.620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.440	12.514	-	-
22	Phường Yên Hòa	210.585	12.469	8.567	198.116	153.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.922	12.478	-	-
23	Phường Linh Nam	42.359	3.755	1.027	38.604	19.158	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.881	3.320	-	-
24	Phường Hoàng Mai	124.832	4.238	769	120.594	97.654	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.595	3.583	-	-
25	Phường Vĩnh Hưng	173.449	2.834	558	170.615	150.894	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.517	3.604	434	-
26	Phường Tương Mai	257.918	13.845	4.661	244.073	223.567	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.854	4.508	5.989	-
27	Phường Định Công	133.903	5.055	910	128.848	109.402	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.790	3.711	-	-
28	Phường Yên Sở	78.379	1.691	352	76.688	58.988	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.808	3.583	-	-
29	Phường Hoàng Liệt	128.539	2.556	484	125.983	101.162	-	-	-	-	9.192	-	-	-	-	-	-	14.602	3.583	-	-
30	Phường Long Biên	192.285	9.981	6.959	182.304	121.766	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.454	65	-	-
31	Phường Bồ Đề	302.321	16.149	10.898	286.172	218.204	-	-	-	-	7.355	-	-	-	-	-	-	76.676	86	-	-
32	Phường Việt Hưng	278.729	15.310	10.197	263.419	198.349	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	80.194	86	-	-
33	Phường Phúc Lợi	201.331	8.323	5.693	193.008	131.821	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	69.367	43	-	-
34	Phường Hà Đông	558.872	47.376	37.640	511.496	463.571	-	-	-	-	10.901	-	-	-	-	-	-	70.896	13.504	-	-
35	Phường Dương Nội	169.837	12.190	9.484	157.647	141.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.829	3.742	-	-
36	Phường Yên Nghĩa	138.130	13.343	10.195	124.787	107.007	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.601	5.522	-	-
37	Phường Phú Lương	143.569	11.810	9.333	131.759	114.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.163	4.876	-	-
38	Phường Kiến Hưng	176.946	13.274	10.095	163.672	144.911	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.006	4.029	-	-
39	Phường Từ Liêm	268.983	21.839	16.765	247.144	214.463	-	615	118	303	7.203	57	-	-	-	-	-	38.842	7.315	67	-
40	Phường Xuân Phương	135.596	16.610	12.856	118.986	96.889	-	632	72	295	-	47	-	-	-	-	-	33.052	4.544	65	-
41	Phường Tây Mỗ	139.224	7.736	6.519	131.488	112.897	-	606	14	259	-	22	-	-	-	-	-	21.690	3.671	65	-
42	Phường Đại Mỗ	116.894	14.508	10.891	102.386	82.003	-	620	211	261	-	26	-	-	-	-	-	29.402	4.306	65	-
43	Phường Tây Tựu	112.621	7.599	5.579	105.022	85.760	-	48	73	-	20	45	-	-	-	-	-	21.740	4.935	-	-
44	Phường Phú Diễn	178.073	15.391	12.755	162.682	138.800	-	8	95	-	6.615	46	-	-	-	-	-	30.208	2.301	-	-
45	Phường Xuân Đình	121.710	14.484	10.418	107.226	90.336	-	14	96	-	120	32	-	-	-	-	-	28.166	2.946	-	-
46	Phường Đồng Ngạc	202.837	15.996	11.744	186.841	168.247	-	56	130	-	20	33	-	-	-	-	-	30.297	4.054	-	-
47	Phường Thượng Cát	88.260	11.989	9.719	76.271	59.823	-	1	116	-	20	49	-	-	-	-	-	25.574	2.677	-	-
48	Phường Thanh Liệt	229.820	18.884	2.543	210.936	189.612	-	830	2.781	-	4.413	-	-	-	23	-	-	32.067	94	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung mục tiêu	Trong đó		Các nhiệm vụ chuyển giao từ cấp huyện cho xã, phường mới	Chi tiết từng sự nghiệp													Trong đó		Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
			Số bổ sung mục tiêu QH đã giao cho XP			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản						
			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL																			
70	Chi đầu tư XD CB	1.471.312	1.471.312	-	88.279	-	-	-	-	220.697	-	-	-	1.103.484	-	-	58.852	-	-				
	Chi thường xuyên	352.841	23.902	-	328.939	275.356	-	800	4.927	-	138	450	200	-	9.005	-	666	46.033	15.932				
	Xã Đông Anh	2.374.195	1.869.043	-	505.152	540.503	-	-	6.093	-	286.301	927	5.916	-	1.388.739	-	-	126.122	19.594				
71	Chi đầu tư XD CB	1.841.974	1.841.974	-	-	110.518	-	-	-	-	276.296	-	-	1.381.481	-	-	73.679	-	-				
	Chi thường xuyên	532.221	27.069	-	505.152	429.985	-	-	6.093	-	10.005	927	5.916	-	7.258	-	-	52.443	19.594				
	Xã Phúc Thịnh	1.665.170	1.382.033	-	283.137	314.266	-	800	2.810	-	204.886	292	200	-	1.030.593	-	3.000	96.166	15.157				
72	Chi đầu tư XD CB	1.365.904	1.365.904	-	-	81.954	-	-	-	-	204.886	-	-	1.024.428	-	-	54.636	-	-				
	Chi thường xuyên	299.266	16.129	-	283.137	232.312	-	800	2.810	-	-	292	200	-	6.165	-	3.000	41.530	15.157				
	Xã Thiên Lộc	873.637	616.358	-	257.279	255.143	-	800	1.580	-	91.020	297	100	-	455.745	-	-	53.663	15.289				
73	Chi đầu tư XD CB	606.802	606.802	-	-	36.408	-	-	-	-	91.020	-	-	455.101	-	-	24.273	-	-				
	Chi thường xuyên	266.835	9.556	-	257.279	218.735	-	800	1.580	-	-	297	100	-	644	-	-	29.390	15.289				
	Xã Vĩnh Thanh	761.628	595.196	-	166.432	176.087	-	-	797	-	88.423	272	50	-	442.267	-	-	45.257	8.475				
74	Chi đầu tư XD CB	589.484	589.484	-	-	35.369	-	-	-	-	88.423	-	-	442.113	-	-	23.579	-	-				
	Chi thường xuyên	172.144	5.712	-	166.432	140.718	-	-	797	-	-	272	50	-	154	-	-	21.678	8.475				
	Xã Mỹ Đức	298.303	24.574	-	273.729	195.947	-	800	2.708	-	9.747	-	250	-	5.210	-	5.210	47.945	35.696				
75	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	298.303	24.574	-	273.729	195.947	-	800	2.708	-	9.747	-	250	-	5.210	-	5.210	47.945	35.696				
	Xã Hồng Sơn	266.405	23.758	-	242.647	189.318	-	800	2.703	-	-	-	300	-	93	-	93	43.369	29.822				
76	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	266.405	23.758	-	242.647	189.318	-	800	2.703	-	-	-	300	-	93	-	93	43.369	29.822				
	Xã Phúc Sơn	269.845	39.758	-	230.087	177.147	-	1.600	3.514	-	-	-	-	-	13.784	10.780	2.043	66.141	7.659				
77	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	269.845	39.758	-	230.087	177.147	-	1.600	3.514	-	-	-	-	-	13.784	10.780	2.043	66.141	7.659				
	Xã Hương Sơn	245.551	29.718	-	215.833	167.028	-	800	2.313	-	21.539	-	-	-	11.992	-	1.980	41.595	284				
78	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	245.551	29.718	-	215.833	167.028	-	800	2.313	-	21.539	-	-	-	11.992	-	1.980	41.595	284				
	Xã Quốc Oai	284.559	21.259	-	263.300	206.633	-	1.625	2.338	-	9.215	1.884	880	-	9.162	5.100	-	28.235	24.587				
79	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	284.559	21.259	-	263.300	206.633	-	1.625	2.338	-	9.215	1.884	880	-	9.162	5.100	-	28.235	24.587				
	Xã Hùng Đạo	227.443	27.252	-	200.191	146.293	-	20	1.763	-	-	-	-	-	24.956	20.166	-	36.605	17.806				
80	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	227.443	27.252	-	200.191	146.293	-	20	1.763	-	-	-	-	-	24.956	20.166	-	36.605	17.806				
	Xã Kiều Phú	238.803	28.806	-	209.997	165.837	-	27	2.276	-	150	-	-	-	8.983	5.100	-	37.837	23.693				
81	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	238.803	28.806	-	209.997	165.837	-	27	2.276	-	150	-	-	-	8.983	5.100	-	37.837	23.693				
	Xã Phú Cát	225.303	20.534	-	204.769	139.086	-	825	1.862	-	-	-	-	-	42.646	39.150	-	29.030	11.854				
82	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	225.303	20.534	-	204.769	139.086	-	825	1.862	-	-	-	-	-	42.646	39.150	-	29.030	11.854				
	Xã Đoài Phương	197.733	17.473	-	180.260	121.566	-	900	2.475	-	-	256	-	-	276	-	276	58.434	13.826				
83	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	197.733	17.473	-	180.260	121.566	-	900	2.475	-	-	256	-	-	276	-	276	58.434	13.826				
	Xã Phúc Thọ	353.144	27.238	-	325.906	219.761	-	1.427	4.349	-	11.256	-	100	-	2.295	2.295	-	92.990	20.966				
84	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	353.144	27.238	-	325.906	219.761	-	1.427	4.349	-	11.256	-	100	-	2.295	2.295	-	92.990	20.966				
	Xã Phúc Lộc	285.409	30.125	-	255.284	173.266	-	-	3.872	-	1.534	-	150	-	864	864	-	87.861	17.862				
85	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	285.409	30.125	-	255.284	173.266	-	-	3.872	-	1.534	-	150	-	864	864	-	87.861	17.862				
	Xã Hát Môn	313.004	25.642	-	287.362	197.255	-	-	-	-	1.972	-	150	-	2.402	178	-	93.068	18.157				
86	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	313.004	25.642	-	287.362	197.255	-	-	-	-	1.972	-	150	-	2.402	178	-	93.068	18.157				
	Xã Thanh Trì	188.956	37.819	-	151.137	120.443	-	652	3.909	-	30.501	-	-	-	142	-	-	26.830	6.479				
87	Chi đầu tư XD CB	20.316	20.316	-	-	-	-	-	-	-	20.316	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Chi thường xuyên	168.640	17.503	-	151.137	120.443	-	652	3.909	-	10.185	-	-	-	142	-	-	26.830	6.479				
	Xã Đại Thanh	283.193	41.133	-	242.060	211.449	-	178	1.964	-	26.472	-	-	-	174	-	-	31.022	11.934				
88	Chi đầu tư XD CB	26.472	26.472	-	-	-	-	-	-	-	26.472	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Chi thường xuyên	256.721	14.661	-	242.060	211.449	-	178	1.964	-	-	-	-	-	174	-	-	31.022	11.934				
	Xã Nam Phú	171.700	19.351	-	152.349	133.224	-	-	1.596	-	5.943	-	-	-	244	-	-	24.757	5.936				
89	Chi đầu tư XD CB	5.943	5.943	-	-	-	-	-	-	-	5.943	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Chi thường xuyên	165.757	13.408	-	152.349	133.224	-	-	1.596	-	-	-	-	-	244	-	-	24.757	5.936				
	Xã Ngọc Hồi	153.062	34.947	-	118.115	98.214	-	830	1.704	-	25.045	-	-	-	121	-	-	21.138	6.010				

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung mục tiêu	Trong đó		Chi tiết từng sự nghiệp														Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác	
			Số bổ sung mục tiêu QH đã giao cho XP		Các nhiệm vụ chuyển giao từ cấp huyện cho xã, phường mới	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						
			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Chi đầu tư XD/CB	24.995	24.995	-	-	-	-	-	-	-	24.995	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
90	Chi thường xuyên	128.067	9.932	-	118.115	98.214	-	830	1.704	-	50	-	-	-	121	-	-	21.138	6.010	-		
	Xã Mê Linh	208.725	15.063	-	193.662	167.315	-	725	-	-	-	-	-	-	220	-	220	29.662	10.803	-		
	Chi đầu tư XD/CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
91	Chi thường xuyên	208.725	15.063	-	193.662	167.315	-	725	-	-	-	-	-	-	220	-	220	29.662	10.803	-		
	Xã Yên Lãng	236.038	19.976	-	216.062	181.760	-	800	-	-	-	-	-	-	304	-	304	40.492	12.682	-		
	Chi đầu tư XD/CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
92	Chi thường xuyên	236.038	19.976	-	216.062	181.760	-	800	-	-	-	-	-	-	304	-	304	40.492	12.682	-		
	Xã Tiên Thắng	169.180	6.257	-	162.923	131.858	-	678	-	-	-	-	-	-	233	-	233	25.138	11.273	-		
	Chi đầu tư XD/CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
93	Chi thường xuyên	169.180	6.257	-	162.923	131.858	-	678	-	-	-	-	-	-	233	-	233	25.138	11.273	-		
	Xã Quang Minh	245.059	10.592	-	234.467	189.092	-	2.597	634	-	11.380	-	-	-	280	-	280	28.863	12.213	-		
	Chi đầu tư XD/CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
94	Chi thường xuyên	245.059	10.592	-	234.467	189.092	-	2.597	634	-	11.380	-	-	-	280	-	280	28.863	12.213	-		
	Xã Gia Lâm	214.206	5.029	-	209.177	156.252	-	-	-	-	11.970	-	50	-	-	-	-	27.799	18.135	-		
	Chi đầu tư XD/CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
95	Chi thường xuyên	214.206	5.029	-	209.177	156.252	-	-	-	-	11.970	-	50	-	-	-	-	27.799	18.135	-		
	Xã Thuận An	224.068	8.411	-	215.657	181.449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.533	86	-		
	Chi đầu tư XD/CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
96	Chi thường xuyên	224.068	8.411	-	215.657	181.449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.533	86	-		
	Xã Bát Trảng	170.428	10.583	-	159.845	133.055	-	-	-	-	1.400	-	-	-	-	-	-	35.908	65	-		
	Chi đầu tư XD/CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
97	Chi thường xuyên	170.428	10.583	-	159.845	133.055	-	-	-	-	1.400	-	-	-	-	-	-	35.908	65	-		
	Xã Phú Đông	323.103	8.678	-	314.425	262.600	-	-	-	-	700	-	-	-	-	-	-	37.111	22.692	-		
	Chi đầu tư XD/CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
98	Chi thường xuyên	323.103	8.678	-	314.425	262.600	-	-	-	-	700	-	-	-	-	-	-	37.111	22.692	-		
	Xã Thanh Oai	456.201	250.928	-	205.273	208.793	-	1.724	2.632	-	24.085	-	-	49	147.729	83.112	64.617	48.836	22.353	-		
	Chi đầu tư XD/CB	220.131	220.131	-	-	56.945	-	-	-	-	20.074	-	-	-	143.112	83.112	59.908	-	-	-		
99	Chi thường xuyên	236.070	30.797	-	205.273	151.848	-	1.724	2.632	-	4.011	-	-	49	4.617	-	4.709	48.836	22.353	-		
	Xã Bình Minh	406.182	187.205	-	218.977	203.094	-	-	4.485	-	21.166	-	-	-	118.073	6.552	111.521	36.879	22.485	-		
	Chi đầu tư XD/CB	158.274	158.274	-	-	24.208	-	-	-	-	20.011	-	-	-	114.055	6.002	108.053	-	-	-		
100	Chi thường xuyên	247.908	28.931	-	218.977	178.886	-	-	4.485	-	1.155	-	-	-	4.018	550	3.468	36.879	22.485	-		
	Xã Tam Hưng	370.981	224.356	-	146.625	162.468	-	800	1.816	-	3.173	-	-	-	146.372	76.683	69.689	34.363	21.989	-		
	Chi đầu tư XD/CB	198.363	198.363	-	-	55.956	-	-	-	-	1.488	-	-	-	140.919	71.230	69.689	-	-	-		
101	Chi thường xuyên	172.618	25.993	-	146.625	106.512	-	800	1.816	-	1.685	-	-	-	5.453	5.453	-	34.363	21.989	-		
	Xã Dân Hòa	378.290	175.558	-	202.732	198.576	-	158	2.577	-	1.607	-	-	-	107.763	51.780	55.983	45.181	22.428	-		
	Chi đầu tư XD/CB	141.782	141.782	-	-	35.949	-	-	-	-	998	-	-	-	104.835	51.780	53.055	-	-	-		
102	Chi thường xuyên	236.508	33.776	-	202.732	162.627	-	158	2.577	-	609	-	-	-	2.928	-	2.928	45.181	22.428	-		
	Xã Đan Phượng	219.876	21.002	-	198.874	152.757	-	-	2.125	60	5.311	2.489	3.426	235	9.097	6.837	2.260	29.373	15.003	-		
	Chi đầu tư XD/CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
103	Chi thường xuyên	219.876	21.002	-	198.874	152.757	-	-	2.125	60	5.311	2.489	3.426	235	9.097	6.837	2.260	29.373	15.003	-		
	Xã Ô Diên	332.783	43.437	-	289.346	244.368	-	1.692	4.295	60	2.080	-	-	250	10.895	7.831	3.064	43.887	25.256	-		
	Chi đầu tư XD/CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
104	Chi thường xuyên	332.783	43.437	-	289.346	244.368	-	1.692	4.295	60	2.080	-	-	250	10.895	7.831	3.064	43.887	25.256	-		
	Xã Liên Minh	188.981	38.647	-	150.334	118.491	-	1.753	1.829	50	-	-	-	235	18.324	15.230	3.094	31.945	16.354	-		
	Chi đầu tư XD/CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
105	Chi thường xuyên	188.981	38.647	-	150.334	118.491	-	1.753	1.829	50	-	-	-	235	18.324	15.230	3.094	31.945	16.354	-		
	Xã Phú Nghĩa	235.670	48.438	-	187.232	167.371	-	800	2.192	-	1.159	-	-	-	8.075	4.375	1.600	34.109	21.964	-		
	Chi đầu tư XD/CB	4.375	4.375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.375	-	-	-	-	-		
106	Chi thường xuyên	231.295	44.063	-	187.232	167.371	-	800	2.192	-	1.159	-	-	-	3.700	4.375	1.600	34.109	21.964	-		
	Xã Xuân Mai	220.944	32.961	-	187.983	171.060	-	1.590	2.242	-	-	71	200	-	1.400	-	-	26.673	17.708	-		
	Chi đầu tư XD/CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
107	Chi thường xuyên	220.944	32.961	-	187.983	171.060	-	1.590	2.242	-	-	71	200	-	1.400	-	-	26.673	17.708	-		
	Xã Trần Phú	172.331	35.555	-	136.776	120.548	-	790	1.620	-	-	142	-	-	6.292	6.292	-	25.547	15.992	-		
	Chi đầu tư XD/CB	6.292	6.292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.292	-	-	-	-	-		
108	Chi thường xuyên	166.039	29.263	-	136.776	120.548	-	790	1.620	-	-	142	-	-	1.400	-	-	25.547	15.992	-		
	Xã Hòa Phú	196.798	39.668	-	157.130	138.584	-	-	1.841	-	258	-	-	-	2.930	1.180	-	33.914	19.271	-		
	Chi đầu tư XD/CB	1.180	1.180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.180	-	-	-	-	-		
109	Chi thường xuyên	195.618	38.488	-	157.130	138.584	-	-	1.841	-	258	-	-	-	1.750	-	-	33.914	19.271	-		
	Xã Quảng Bị	246.276	40.967	-	205.309	155.820	-	800	2.009	-	3.175	-	-	-	3.987	2.137	-	30.066	50.419	-		

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung mục tiêu	Trong đó		Các nhiệm vụ chuyển giao từ cấp huyện cho xã, phường mới	Chi tiết từng sự nghiệp													Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác		
			Số bổ sung mục tiêu QH đã giao cho XP			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó							
			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
	Chi đầu tư XD/CB	2.137	2.137												2.137	2.137							
	Chi thường xuyên	244.139	38.830		205.309	155.820		800	2.009		3.175				1.850			30.066	50.419				
110	Xã Phú Xuyên	546.638	103.444		443.194	368.315		1.000	1.515		9.660				8.036	8.036		111.391	44.940				
	Chi đầu tư XD/CB	8.036	8.036												8.036	8.036							
	Chi thường xuyên	538.602	95.408		443.194	368.315		1.000	1.515		9.660				1.781			111.391	44.940				
111	Xã Phương Dục	246.176	31.974		214.202	187.231									9.633	9.599		27.750	21.562				
	Chi đầu tư XD/CB	9.599	9.599												9.599	9.599							
	Chi thường xuyên	236.577	22.375		214.202	187.231									34			27.750	21.562				
112	Xã Chuyên Mỹ	214.283	55.062		159.221	139.064		1.000	2.658						34.391	33.809		21.193	15.977				
	Chi đầu tư XD/CB	33.809	33.809												33.809	33.809							
	Chi thường xuyên	180.474	21.253		159.221	139.064		1.000	2.658						582			21.193	15.977				
113	Xã Đại Xuyên	278.071	54.772		223.299	195.207		2.000	2.981						26.039	24.871		29.085	22.759				
	Chi đầu tư XD/CB	24.871	24.871												24.871	24.871							
	Chi thường xuyên	253.200	29.901		223.299	195.207		2.000	2.981						1.168			29.085	22.759				
114	Xã Thạch Thất	252.902	22.480		230.422	165.041		800	3.098		12.757				1.020			50.835	19.351				
	Chi đầu tư XD/CB																						
	Chi thường xuyên	252.902	22.480		230.422	165.041		800	3.098		12.757				1.020			50.835	19.351				
115	Xã Hạ Bằng	185.028	11.646		173.382	128.082			1.024		479							38.299	17.144				
	Chi đầu tư XD/CB																						
	Chi thường xuyên	185.028	11.646		173.382	128.082			1.024		479							38.299	17.144				
116	Xã Tây Phương	342.058	31.034		311.024	255.031			5.025		479	291						54.706	26.526				
	Chi đầu tư XD/CB																						
	Chi thường xuyên	342.058	31.034		311.024	255.031			5.025		479	291						54.706	26.526				
117	Xã Hòa Lạc	77.410	2.964		74.446	35.786					479	651						29.567	10.927				
	Chi đầu tư XD/CB																						
	Chi thường xuyên	77.410	2.964		74.446	35.786					479	651						29.567	10.927				
118	Xã Yên Xuân	134.949	13.099		121.850	81.986			1.050		609		50		340			38.327	12.587				
	Chi đầu tư XD/CB																						
	Chi thường xuyên	134.949	13.099		121.850	81.986			1.050		609		50		340			38.327	12.587				
119	Xã Thường Tín	349.713	70.654		279.059	240.075		800	3.268		13.510		397		20.906			47.884	22.873				
	Chi đầu tư XD/CB	33.775	33.775								13.510				20.265								
	Chi thường xuyên	315.938	36.879		279.059	240.075		800	3.268				397		641			47.884	22.873				
120	Xã Thượng Phúc	198.495	36.067		162.428	121.852			2.465		4.200		250		6.902			42.536	20.290				
	Chi đầu tư XD/CB	10.610	10.610								4.200				6.410								
	Chi thường xuyên	187.885	25.457		162.428	121.852			2.465				250		492			42.536	20.290				
121	Xã Chương Dương	258.762	68.387		190.375	152.295			4.118		12.170		262		28.560			42.135	19.222				
	Chi đầu tư XD/CB	28.626	28.626								11.450				17.176								
	Chi thường xuyên	230.136	39.761		190.375	152.295			4.118		720		262		11.384			42.135	19.222				
122	Xã Hồng Vân	249.921	50.072		199.849	163.244			8.535		6.350		284		14.017			36.751	20.740				
	Chi đầu tư XD/CB	12.289	12.289			1.365					3.550				7.374								
	Chi thường xuyên	237.632	37.783		199.849	161.879			8.535		2.800		284		6.643			36.751	20.740				
123	Xã Hoài Đức	260.920	24.198		236.722	179.915		800	2.731						5.576			43.746	28.152				
	Chi đầu tư XD/CB																						
	Chi thường xuyên	260.920	24.198		236.722	179.915		800	2.731						5.576			43.746	28.152				
124	Xã Dương Hòa	251.875	44.526		207.349	157.967		800	3.466						24.160			37.340	28.142				
	Chi đầu tư XD/CB																						
	Chi thường xuyên	251.875	44.526		207.349	157.967		800	3.466						24.160			37.340	28.142				
125	Xã Sơn Đông	226.448	19.188		207.260	156.086			2.336		120				10.906			28.969	28.031				
	Chi đầu tư XD/CB																						
	Chi thường xuyên	226.448	19.188		207.260	156.086			2.336		120				10.906			28.969	28.031				
126	Xã An Khánh	298.368	23.928		274.440	223.254			4.439						12.675			29.857	28.143				
	Chi đầu tư XD/CB																						
	Chi thường xuyên	298.368	23.928		274.440	223.254			4.439						12.675			29.857	28.143				

Số: /NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 24**

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 và Kết luận số 121-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; các Kết luận số 126-KL/TW ngày 14 tháng 02 năm 2025, Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Kết luận số 155-KL/TW ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến 30 tháng 6 năm 2025, Kết luận số 157-KL/TW ngày 25 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về triển khai thực hiện các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính;

Căn cứ Kết luận số 160-KL/TW ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, bảo đảm tiến độ, yêu cầu theo các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

Căn cứ Kết luận số 162-KL/TW ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về nội dung lớn của dự án Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) và Đề án tiếp tục sắp xếp, tinh gọn bộ máy hệ thống thi hành án dân sự bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Căn cứ Kết luận số 163-KL/TW ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ khi sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính theo các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật

Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của HĐND Thành phố về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp Thành phố năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của HĐND Thành phố về việc giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy theo quy định của pháp luật;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND Thành phố về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Tờ trình số/TTr-UBND và Báo cáo số/BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 về tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2024, xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố;

Xét Báo cáo thẩm tra số/BC-BKTNS và số/BC-BKTNS ngày tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND Thành phố, các báo cáo giải trình, bổ sung số:/BC-UBND ngày ... tháng 6 năm 2025,/BC-UBND ngày ... tháng 6 năm 2025 của UBND Thành phố, ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp với nội dung chính như sau:

1. Thống nhất với nguyên tắc, nội dung điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong Tờ trình của UBND Thành phố.

2. Thống nhất với các đề xuất của UBND Thành phố liên quan đến việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong Tờ trình của UBND Thành phố:

2.1. Giảm 970.000 triệu đồng dự toán chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần được giao đầu năm trong dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp Thành phố (đã hết nhiệm vụ chi) và bổ sung 970.000 triệu đồng dự toán chi đầu tư XDCCB thực hiện quyết toán dự án hoàn thành và các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác năm 2025 của cấp Thành phố.

2.2. Cho phép sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư của quận Long Biên (trước khi sắp xếp) để đảm bảo nguồn cho kế hoạch vốn cho 08 dự án HĐND quận Long Biên đã quyết nghị tại Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 và Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 25/4/2025.

2.3. Thống nhất sử dụng 775.331 triệu đồng từ nguồn tăng thu thực hiện năm 2024 của ngân sách cấp Thành phố¹ và 384.574 triệu đồng thu tiền sử dụng đất của ngân sách cấp Thành phố tăng thêm năm 2025 do giao tăng dự toán thu NSNN để bố trí thực hiện các dự án đầu tư và sử dụng 108.008 triệu đồng nguồn dự phòng ngân sách cấp Thành phố để bố trí thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên (thay thế việc sử dụng nguồn tăng thu ngân sách năm 2025 và kết dư ngân sách năm 2024 của các quận, huyện).

2.4. Đối với các dự án của một số huyện trước đây đã giao UBND xã làm chủ đầu tư thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện và ngân sách huyện bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã để thực hiện: Thống nhất cho phép bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã để tiếp tục thực hiện các dự án.

3. Điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp như sau:

3.1. Dự toán thu ngân sách thành phố Hà Nội năm 2025

¹ Đã được Thường trực HĐND Thành phố thông qua phương án sử dụng tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 09/6/2025.

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 513.903.532 triệu đồng (*Năm trăm mười ba nghìn, chín trăm linh ba tỷ, năm trăm ba mươi hai triệu đồng*). Trong đó:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 27.320.000 triệu đồng (*Hai mươi bảy nghìn, ba trăm hai mươi tỷ đồng*);
- Thu nội địa: 482.366.470 triệu đồng (*Bốn trăm tám mươi hai nghìn, ba trăm sáu mươi sáu tỷ, bốn trăm bảy mươi triệu đồng*);
- Thu từ đầu thô: 4.200.000 triệu đồng (*Bốn nghìn, hai trăm tỷ đồng*).
- Thu viện trợ không hoàn lại: 17.062 triệu đồng (*Mười bảy tỷ, không trăm sáu mươi hai triệu đồng*).

b) Tổng thu ngân sách địa phương: 183.368.191 triệu đồng (*Một trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm sáu mươi tám tỷ, một trăm chín mươi một triệu đồng*).

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 155.184.731 triệu đồng (*Một trăm năm mươi lăm nghìn, một trăm tám mươi tư tỷ, bảy trăm ba mươi một triệu đồng*).

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 14.790.300 triệu đồng (*Mười bốn nghìn, bảy trăm chín mươi tỷ, ba trăm triệu đồng*).

- Thu từ nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển sang: 4.251.510 triệu đồng (*Bốn nghìn, hai trăm năm mươi một tỷ, năm trăm mười triệu đồng*).

- Thu từ nguồn tăng thu thực hiện năm 2024 của cấp Thành phố: 6.049.347 triệu đồng (*Sáu nghìn, không trăm bốn mươi chín tỷ, ba trăm bốn mươi bảy triệu đồng*).

- Thu từ nguồn thường vượt thu: 26.313 triệu đồng (*Hai mươi sáu tỷ, ba trăm mười ba triệu đồng*).

- Thu từ nguồn tiền sử dụng đất tồn trong kết dư ngân sách: 3.055.990 triệu đồng (*Ba nghìn, không trăm năm mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi triệu đồng*).

- Thu từ nguồn huy động đóng góp: 10.000 triệu đồng (*Mười tỷ đồng*).

3.2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

Tổng chi ngân sách địa phương: 183.233.991 triệu đồng (*Một trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm ba mươi ba tỷ, chín trăm ba mươi một triệu đồng*); gồm: Chi đầu tư phát triển 102.289.854 triệu đồng; Chi thường xuyên 72.987.120 triệu đồng (trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề 24.977.005 triệu đồng; Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 914.132 triệu đồng); Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay 269.800 triệu đồng; Dự phòng ngân sách 3.214.903 triệu đồng; Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương 10.460 triệu đồng và Chi tạo nguồn cải cách tiền lương 4.461.854 triệu đồng, được phân bổ như sau:

- a) Tổng chi ngân sách cấp Thành phố: 182.139.219 triệu đồng², bao gồm:
- Chi đầu tư phát triển: 102.139.834 triệu đồng.
 - Chi thường xuyên: 67.229.371 triệu đồng.
 - Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 269.800 triệu đồng.
 - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 10.460 triệu đồng.
 - Dự phòng ngân sách: 3.090.204 triệu đồng³.
 - Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 4.429.836 triệu đồng.
 - Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã, phường: 4.969.714 triệu đồng.
- b) Tổng số chi ngân sách xã, phường: 42.097.220 triệu đồng, trong đó: Chi cân đối ngân sách xã, phường là 6.064.486 triệu đồng.

3.3. Bội thu, chi trả nợ gốc và mức huy động của ngân sách địa phương năm 2025

- a) Bội thu ngân sách địa phương năm 2025: 134.200 triệu đồng.
- b) Dự toán chi trả nợ gốc của ngân sách Thành phố năm 2025: 563.200 triệu đồng.
- c) Mức huy động của ngân sách Thành phố năm 2025: 429.000 triệu đồng từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

- a) Triển khai giao dự toán ngân sách cho các đơn vị theo đúng quy định.
- b) Tiếp tục thực hiện cơ chế quản lý, điều hành linh hoạt về ngân sách có sự giám sát thường xuyên, chặt chẽ của HĐND Thành phố; trong trường hợp cần thiết, UBND Thành phố đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách và lập phương án điều chỉnh dự toán, phương án sử dụng các nguồn thu phát sinh tăng trong năm (ngoài số đã tính toán cân đối đầu năm) trình Thường trực HĐND và HĐND Thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán chi thường xuyên và chi đầu tư trước ngày 15/11/2025, trong đó tập trung ưu tiên cho các nhiệm vụ chi giải quyết các vấn đề phát sinh về an sinh xã hội, các nhiệm vụ chi bức xúc dân sinh về môi trường, giao thông..., theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp mình năm 2025 đảm bảo kịp thời, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

² Bao gồm cả số bổ sung mục tiêu cho ngân sách xã, phường là 36.032.734 triệu đồng (trong đó: Bổ sung mục tiêu chi đầu tư phát triển là 7.376.120 triệu đồng và Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên là 28.656.614 triệu đồng).

³ Trong đó: Bao gồm cả 2.000 triệu đồng đã sử dụng để bổ sung chi đầu tư phát triển và 1.281.218 triệu đồng đã sử dụng để bổ sung cho chi thường xuyên của các đơn vị cấp huyện cũ và bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2025, Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND Thành phố về việc giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy theo quy định của pháp luật và các văn khác của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 24 thông qua ngày tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đảng ủy UBND Thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND TP; UBND TP; UBMTTQ TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, Các Ban Đảng TU;
- Văn phòng Đảng ủy UBND Thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH & HĐND TP, VP UBND TP;
- Sở Tài chính; KBNN khu vực I;
- Chi cục Thuế khu vực I;
- Chi cục Hải quan khu vực I;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể và UBND các phường thuộc Thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
I	Thu NSNN trên địa bàn	513.903.532
1	Thu nội địa	482.366.470
2	Thu từ dầu thô	4.200.000
3	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	27.320.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	17.062
II	Thu ngân sách địa phương	183.368.191
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	155.184.731
	- Thu thuế, phí	107.206.199
	- Tiền sử dụng đất	47.961.470
	- Thu viện trợ không hoàn lại	17.062
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	14.790.300
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	14.790.300
	+ Vốn đầu tư để thực hiện các dự án	14.423.273
	+ Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	367.027
3	Thu từ nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển sang	4.251.510
4	Nguồn tăng thu thực hiện năm 2024 của cấp Thành phố	6.049.347
5	Nguồn thưởng vượt thu	26.313
6	Tiền đất tồn trong kết dư	3.055.990
7	Thu huy động đóng góp	10.000
III	Chi ngân sách địa phương	183.233.991
1	Chi đầu tư phát triển	102.289.854
2	Chi thường xuyên	72.987.120
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	269.800
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
5	Dự phòng ngân sách	3.214.903
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.461.854
IV	Bội chi NSDP(+)/Bội thu NSDP (-)	-134.200
V	Trả nợ gốc các khoản huy động	563.200
1	Theo nguồn vay	563.200
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	563.200
2	Theo nguồn trả nợ	563.200
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Từ bội thu NSDP	563.200
VI	Tổng mức vay của NSDP	429.000
1	Vay để bù đắp bội chi	429.000
2	Vay để trả nợ gốc	
VII	Tổng chi NSDP bao gồm cả chi trả nợ gốc	183.797.191

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	513.903.532
I	THU NỘI ĐỊA	482.366.470
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	78.920.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1.653.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.385.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	105.922.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	50.000.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	6.700.000
7	Lệ phí trước bạ	7.200.000
8	Phí, lệ phí	23.500.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	610.000
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	6.500.000
12	Thu tiền sử dụng đất	47.961.470
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	380.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	360.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	5.000.000
16	Thu khác ngân sách	14.005.000
17	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	229.900
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	840.000
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSTW hưởng 100%	66.200.000
20	Thu từ chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	36.000.000
II	THU TỪ DẦU THÔ	4.200.000
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	27.320.000
1	Thuế xuất khẩu	50.000
2	Thuế nhập khẩu	4.684.000
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.610.000
4	Thuế giá trị gia tăng	18.800.000
5	Thuế bảo vệ môi trường	6.000
6	Thu khác	170.000
IV	THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI	17.062

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	183.233.991
I	Chi đầu tư phát triển	102.289.854
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu</i>	<i>14.423.273</i>
1	Chi đầu tư XDCB	100.681.254
1.1	Chi từ nguồn XDCB trong nước	98.191.720
a	Chi đầu tư XDCB tập trung	37.507.511
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	47.961.470
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000
d	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	12.362.739
1.2	Chi XDCB bằng nguồn vốn ngoài nước	2.489.534
a	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.060.534
b	Chi từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ	429.000
2	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua ngân hàng chính sách; Hỗ trợ một số dự án, doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố	1.608.600
II	Chi thường xuyên (1)	72.987.120
	<i>Trong đó:</i>	
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	3.685.890
	- Phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn cải cách tiền lương	61.961
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	367.027
	- Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại	17.062
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.977.005
2	Chi khoa học và công nghệ	914.132
3	Chi quốc phòng	1.412.161
4	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	2.099.639
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.998.715
6	Chi văn hóa thông tin	1.251.283
7	Chi phát thanh, truyền hình	384.969
8	Chi thể dục thể thao	895.084
9	Chi bảo vệ môi trường	3.088.113
10	Chi các hoạt động kinh tế	12.891.353
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	11.896.322
12	Chi bảo đảm xã hội	6.811.514
13	Chi sự nghiệp khác	2.366.830
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	269.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
V	Dự phòng ngân sách	3.214.903
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.461.854

Ghi chú: (1) Trong đó, chưa bao gồm 1.281.218 triệu đồng sử dụng từ nguồn dự phòng ngân sách cấp Thành phố cho chi thường xuyên của các đơn vị cấp huyện cũ và bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Chi ngân sách địa phương	Chi ngân sách cấp Thành phố	Chi ngân sách xã, phường
	Chi ngân sách địa phương	183.233.991	182.139.219	42.097.220
I	Chi đầu tư phát triển	102.289.854	102.139.834	150.020
1	Chi đầu tư XD CB	100.681.254	100.531.234	150.020
1.1	Chi XD CB trong nước	98.191.720	98.041.700	150.020
a	Chi đầu tư XD CB tập trung	37.507.511	37.357.491	150.020
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	47.961.470	47.961.470	
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000	360.000	
d	Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	12.362.739	12.362.739	
1.2	Chi XD CB từ nguồn vốn ngoài nước	2.489.534	2.489.534	
a	Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.060.534	2.060.534	
b	Chi từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ	429.000	429.000	
2	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua ngân hàng chính sách; Hỗ trợ một số dự án, doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố	1.608.600	1.608.600	
II	Chi thường xuyên	72.987.120	67.229.371	5.757.749
	<i>Trong đó:</i>			
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	3.685.890	3.488.947	196.943
	- Phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn cải cách tiền lương	61.961	61.961	
	- Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại	17.062	17.062	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	269.800	269.800	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460	10.460	
V	Dự phòng ngân sách	3.214.903	3.090.204	124.699
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.461.854	4.429.836	32.018
VII	Chi từ bổ sung mục tiêu của ngân sách cấp trên			36.032.734
	<i>Trong đó: Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng, chế độ tiền thưởng và các chính sách an sinh xã hội</i>			1.155.475
VIII	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã, phường		4.969.714	

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Biểu kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi		Từ nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP	
A	B	1	2	3	4	6
	TỔNG CỘNG (I+II)	2.745.579	6.064.486	859.005	4.969.714	235.767
I	TỔNG PHƯỜNG	1.886.574	2.400.849	0	2.400.849	
1	Phường Hoàn Kiếm	43.195	94.748		94.748	
2	Phường Cửa Nam	24.735	75.442		75.442	
3	Phường Hồng Hà	74.597	88.136		88.136	
4	Phường Ba Đình	29.188	54.432		54.432	
5	Phường Ngọc Hà	34.038	52.850		52.850	
6	Phường Giảng Võ	39.046	53.811		53.811	
7	Phường Đồng Đa	25.752	48.620		48.620	
8	Phường Kim Liên	24.604	72.138		72.138	
9	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	25.503	62.283		62.283	
10	Phường Láng	24.220	34.650		34.650	
11	Phường Ô Chợ Dừa	24.054	46.634		46.634	
12	Phường Hai Bà Trưng	40.742	66.166		66.166	
13	Phường Vĩnh Tuy	29.254	43.086		43.086	
14	Phường Bạch Mai	37.203	82.106		82.106	
15	Phường Thanh Xuân	34.593	48.481		48.481	
16	Phường Khương Đình	35.797	54.397		54.397	
17	Phường Phương Liệt	24.967	31.318		31.318	
18	Phường Tây Hồ	62.551	53.469		53.469	
19	Phường Phú Thượng	22.526	16.317		16.317	
20	Phường Cầu Giấy	45.745	32.540		32.540	
21	Phường Nghĩa Đô	82.398	64.316		64.316	
22	Phường Yên Hòa	48.538	40.504		40.504	
23	Phường Linh Nam	17.529	52.490		52.490	
24	Phường Hoàng Mai	36.159	56.176		56.176	
25	Phường Vĩnh Hưng	19.150	49.101		49.101	
26	Phường Tương Mai	46.251	87.781		87.781	
27	Phường Định Công	32.598	53.068		53.068	
28	Phường Yên Sở	14.972	24.057		24.057	
29	Phường Hoàng Liệt	16.927	25.249		25.249	
30	Phường Long Biên	46.153	43.386		43.386	
31	Phường Bồ Đề	65.348	65.955		65.955	
32	Phường Việt Hưng	62.607	63.211		63.211	
33	Phường Phúc Lợi	53.813	35.624		35.624	
34	Phường Hà Đông	67.367	86.048		86.048	
35	Phường Dương Nội	30.524	26.692		26.692	
36	Phường Yên Nghĩa	27.964	27.209		27.209	
37	Phường Phú Lương	32.936	24.910		24.910	
38	Phường Kiến Hưng	26.982	27.296		27.296	
39	Phường Từ Liêm	110.530	55.008		55.008	
40	Phường Xuân Phương	49.279	33.570		33.570	
41	Phường Tây Mỗ	18.342	10.611		10.611	
42	Phường Đại Mỗ	63.034	28.220		28.220	
43	Phường Tây Tựu	17.786	23.443		23.443	
44	Phường Phú Diễn	39.544	31.899		31.899	
45	Phường Xuân Đình	46.891	26.259		26.259	
46	Phường Đông Ngạc	31.629	36.447		36.447	
47	Phường Thượng Cát	13.688	29.415		29.415	

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi		Tư nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP	
48	Phường Thanh Liệt	35.454	32.200		32.200	
49	Phường Chương Mỹ	17.546	54.551		54.551	
50	Phường Sơn Tây	6.570	50.955		50.955	
51	Phường Tùng Thiện	5.755	23.574		23.574	
II	Tổng cộng xã	859.005	3.663.637	859.005	2.568.865	235.767
52	Xã Sóc Sơn	13.206	68.341	13.206	51.623	3.512
53	Xã Đa Phúc	4.203	53.138	4.203	48.532	403
54	Xã Nội Bài	6.625	43.978	6.625	35.408	1.945
55	Xã Trung Giã	5.913	38.150	5.913	30.357	1.880
56	Xã Kim Anh	6.041	29.490	6.041	22.215	1.234
57	Xã Minh Châu	1.028	6.687	1.028	5.659	0
58	Xã Quảng Oai	5.716	45.726	5.716	40.010	0
59	Xã Vật Lại	3.382	42.038	3.382	38.656	0
60	Xã Cò Đỏ	3.759	52.768	3.759	49.009	0
61	Xã Bát Bạt	2.523	31.107	2.523	28.584	0
62	Xã Suối Hai	2.222	20.280	2.222	18.058	0
63	Xã Ba Vì	1.653	24.218	1.653	22.565	0
64	Xã Yên Bài	2.568	17.912	2.568	15.344	0
65	Xã Vân Đình	5.406	44.614	5.406	39.208	0
66	Xã Ứng Thiên	3.618	42.866	3.618	39.248	0
67	Xã Hòa Xá	3.487	55.056	3.487	51.569	0
68	Xã Ứng Hòa	5.942	60.815	5.942	54.873	0
69	Xã Thụ Lâm	20.855	69.279	20.855	34.396	14.028
70	Xã Đông Anh	32.341	113.061	32.341	40.637	40.083
71	Xã Phúc Thịnh	25.765	82.939	25.765	28.425	28.749
72	Xã Thiên Lộc	14.420	55.926	14.420	28.193	13.313
73	Xã Vĩnh Thanh	12.724	44.316	12.724	17.866	13.726
74	Xã Mỹ Đức	4.660	40.944	4.660	36.284	0
75	Xã Hồng Sơn	5.593	46.100	5.593	40.507	0
76	Xã Phúc Sơn	3.439	43.931	3.439	40.492	0
77	Xã Hương Sơn	7.263	34.647	7.263	27.384	0
78	Xã Quốc Oai	14.415	48.859	14.415	34.444	0
79	Xã Hưng Đạo	5.837	38.940	5.837	33.103	0
80	Xã Kiều Phú	6.114	50.652	6.114	44.538	0
81	Xã Phú Cát	9.368	37.267	9.368	27.899	0
82	Xã Đoài Phương	9.315	24.046	9.315	14.731	0
83	Xã Phúc Thọ	11.501	55.707	11.501	44.206	0
84	Xã Phúc Lộc	8.407	55.293	8.407	46.886	0
85	Xã Hát Môn	9.692	44.267	9.692	34.575	0
86	Xã Thanh Trì	13.340	34.116	13.340	20.776	0
87	Xã Đại Thanh	17.486	40.975	17.486	23.489	0
88	Xã Nam Phù	5.757	24.134	5.757	18.377	0
89	Xã Ngọc Hồi	6.011	25.265	6.011	19.254	0
90	Xã Mê Linh	12.743	42.076	12.743	27.550	1.783
91	Xã Yên Lãng	13.326	54.638	13.326	41.312	0
92	Xã Tiến Thắng	15.677	51.272	15.677	31.970	3.625
93	Xã Quang Minh	19.680	53.615	19.680	29.700	4.235
94	Xã Gia Lâm	70.745	74.226	70.745	0	3.481
95	Xã Thuận An	11.499	55.129	11.499	35.652	7.978
96	Xã Bát Trảng	41.211	81.438	41.211	34.353	5.874
97	Xã Phù Đồng	19.940	79.350	19.940	44.312	15.098
98	Xã Thanh Oai	10.540	42.331	10.540	26.939	4.852
99	Xã Bình Minh	11.666	48.578	11.666	23.448	13.464
100	Xã Tam Hưng	6.371	31.623	6.371	22.780	2.472
101	Xã Dân Hòa	9.554	47.781	9.554	36.261	1.966
102	Xã Đan Phượng	9.522	45.266	9.522	35.744	0
103	Xã Ô Diên	22.300	88.303	22.300	66.003	0
104	Xã Liên Minh	5.853	36.697	5.853	30.844	0
105	Xã Phú Nghĩa	7.009	50.686	7.009	42.714	963
106	Xã Xuân Mai	9.585	41.707	9.585	31.419	703
107	Xã Trần Phú	3.123	32.529	3.123	29.406	0
108	Xã Hòa Phú	2.224	47.745	2.224	45.521	0

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi		Từ nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP	
109	Xã Quảng Bị	3.198	42.504	3.198	39.306	0
110	Xã Phú Xuyên	14.189	88.628	14.189	74.439	0
111	Xã Phượng Dực	6.589	53.768	6.589	47.179	0
112	Xã Chuyên Mỹ	5.339	39.673	5.339	34.334	0
113	Xã Đại Xuyên	8.565	56.860	8.565	48.295	0
114	Xã Thạch Thất	3.191	53.147	3.191	49.956	0
115	Xã Hạ Bằng	13.104	43.922	13.104	30.818	0
116	Xã Tây Phương	8.119	58.844	8.119	50.725	0
117	Xã Hòa Lạc	10.195	26.918	10.195	16.723	0
118	Xã Yên Xuân	7.862	36.742	7.862	28.880	0
119	Xã Thường Tín	15.074	66.147	15.074	47.877	3.196
120	Xã Thượng Phúc	3.489	39.097	3.489	34.951	657
121	Xã Chương Dương	8.418	51.985	8.418	40.130	3.437
122	Xã Hồng Vân	12.799	50.556	12.799	34.758	2.999
123	Xã Hoài Đức	24.869	56.897	24.869	22.780	9.248
124	Xã Dương Hòa	10.602	56.975	10.602	35.540	10.833
125	Xã Sơn Đồng	28.165	52.787	28.165	15.330	9.292
126	Xã An Khánh	51.075	95.349	51.075	33.536	10.738

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2025 GIAO CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Biểu kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên xã/Nội dung	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó								
			Lệ phí trước bạ	Trong đó	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Trong đó:		Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	Trong đó:	Thu khác ngân sách
							Lệ phí trước bạ nhà đất	Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh			
	Tổng	2.745.579	1.785.340	1.777.400	610.000	88.160	49.973	38.186	229.900	121.600	32.179
	Khối Phường	1.886.574	1.332.064	1.324.124	463.619	56.845	34.512	22.332	25.827	5.522	8.219
1	Phường Hoàn Kiếm	43.195	19.662	19.659	19.121	4.397	3.746	651			15
2	Phường Cửa Nam	24.735	11.947	11.947	11.229	1.559	1.048	511			-
3	Phường Hồng Hà	74.597	46.213	46.213	21.573	1.869	950	919	4.450	550	492
4	Phường Ba Đình	29.188	18.278	18.278	9.043	1.363	922	441			504
5	Phường Ngọc Hà	34.038	21.585	21.585	10.433	1.462	841	621			558
6	Phường Giảng Võ	39.046	25.127	25.127	11.801	1.399	956	443			719
7	Phường Đồng Đa	25.752	17.526	17.526	7.002	1.224	869	355			-
8	Phường Kim Liên	24.604	12.982	12.982	10.098	1.524	1.049	475			-
9	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	25.503	16.071	16.071	8.206	1.216	743	473			10
10	Phường Láng	24.220	18.418	18.418	5.028	737	549	188			37
11	Phường Ô Chợ Dừa	24.054	16.128	16.128	6.705	1.174	639	535			47
12	Phường Hai Bà Trưng	40.742	27.422	27.422	9.641	3.473	2.807	666			206
13	Phường Vĩnh Tuy	29.254	21.871	21.871	6.438	888	624	264			57
14	Phường Bạch Mai	37.203	25.880	25.880	9.131	1.968	1.292	676			224
15	Phường Thanh Xuân	34.593	23.976	23.976	9.670	543	98	445			404
16	Phường Khương Đình	35.797	24.414	24.414	10.430	467	3	464			486
17	Phường Phương Liệt	24.967	16.582	16.582	7.750	381	68	313			254
18	Phường Tây Hồ	62.551	42.304	42.304	17.993	1.412	87	1.325			842
19	Phường Phú Thượng	22.526	15.533	15.533	6.280	455	113	342	50	50	208
20	Phường Cầu Giấy	45.745	32.309	32.309	11.132	2.304	1.569	735			-
21	Phường Nghĩa Đô	82.398	58.499	58.499	21.616	2.155	1.319	836			128
22	Phường Yên Hòa	48.538	33.869	33.869	12.317	2.330	1.510	820			22
23	Phường Lĩnh Nam	17.529	10.623	10.623	5.506	619	152	467	775	275	6
24	Phường Hoàng Mai	36.159	21.841	21.841	12.718	825	433	392	775	275	-
25	Phường Vĩnh Hưng	19.150	10.882	10.882	7.620	641	245	396			7
26	Phường Tương Mai	46.251	35.020	35.020	9.658	1.234	849	385	275	275	64
27	Phường Định Công	32.598	24.217	24.217	7.460	640	390	250	275	275	6
28	Phường Yên Sở	14.972	10.370	10.370	3.919	355	208	147	290	192	38
29	Phường Hoàng Liệt	16.927	12.060	12.060	4.307	470	270	200	70		20
30	Phường Long Biên	46.153	30.707	30.707	9.496	346	344	2	5.598		6
31	Phường Bồ Đề	65.348	46.828	46.828	14.444	676	676	-	3.400		-
32	Phường Việt Hưng	62.607	45.351	45.351	13.987	469	469	-	2.800		-
33	Phường Phúc Lợi	53.813	39.725	39.725	12.269	469	468	1	1.350		-
34	Phường Hà Đông	67.367	54.055	54.055	10.033	2.228	1.223	1.005	825	825	226
35	Phường Dương Nội	30.524	24.535	24.535	4.573	543	251	292	825	825	48
36	Phường Yên Nghĩa	27.964	22.588	22.588	4.203	396	93	303	500		277
37	Phường Phú Lương	32.936	26.341	26.341	4.986	533	174	359	881	862	195
38	Phường Kiến Hưng	26.982	21.422	21.422	3.986	647	273	374	825	825	102
39	Phường Tử Liêm	110.530	89.196	81.259	18.368	2.866	2.066	799	100	100	-

STT	Tên xã/Nội dung	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó									
			Lệ phí trước bạ	Trong đó		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Trong đó:		Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	Thu khác ngân sách
				Lệ phí trước bạ nhà đất				Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	Phí do xã quản lý			
40	Phường Xuân Phương	49.279	39.684	39.684	8.317	1.179	378	801				99
41	Phường Tây Mỗ	18.342	15.109	15.109	2.876	357	133	224				-
42	Phường Đại Mỗ	63.034	51.025	51.025	10.410	1.584	1.026	558				15
43	Phường Tây Tựu	17.786	12.837	12.837	4.495	320	103	217				134
44	Phường Phú Diễn	39.544	27.977	27.977	9.944	1.249	752	497	50	50		324
45	Phường Xuân Đình	46.891	33.640	33.640	11.992	876	362	514	50	50		333
46	Phường Đồng Ngạc	31.629	22.539	22.539	7.803	882	435	447				405
47	Phường Thượng Cát	13.688	9.783	9.783	3.385	290	67	223	50	50		180
48	Phường Thanh Liệt	35.454	27.860	27.860	6.154	948	476	472	213	43		279
49	Phường Chương Mỹ	17.546	11.523	11.523	3.884	697	284	413	1.200			242
50	Phường Sơn Tây	6.570	4.541	4.541	1.878	77	47	30	74			-
51	Phường Tùng Thiện	5.755	3.189	3.189	2.311	129	63	66	126			-
	Khối Xã	859.005	453.276	453.276	146.381	31.315	15.461	15.854	204.073	116.078	23.960	
1	Xã Sóc Sơn	13.206	4.241	4.241	5.123	1.157	452	705	2.326	1.787		359
2	Xã Đa Phúc	4.203	1.875	1.875	953	455	108	347	680	-		240
3	Xã Nội Bài	6.625	2.952	2.952	1.726	632	250	382	834	313		481
4	Xã Trung Giã	5.913	2.280	2.280	1.829	444	118	326	1.140	800		220
5	Xã Kim Anh	6.041	2.552	2.552	1.969	320	80	240	1.020	700		180
6	Xã Minh Châu	1.028	276	276	77	45	22	23	606	-		24
7	Xã Quảng Oai	5.716	3.093	3.093	885	276	149	127	1.365	358		97
8	Xã Vật Lại	3.382	1.031	1.031	869	181	88	93	1.222	357		79
9	Xã Cổ Đô	3.759	889	889	684	166	39	127	1.897	357		123
10	Xã Bất Bạt	2.523	507	507	453	65	24	41	1.434	357		64
11	Xã Suối Hai	2.222	747	747	703	135	69	66	603	357		34
12	Xã Ba Vì	1.653	413	413	269	71	33	38	855	357		45
13	Xã Yên Bái	2.568	1.477	1.477	470	63	28	35	524	357		34
14	Xã Vân Đình	5.406	2.355	2.355	1.043	180	79	101	1.765	875		63
15	Xã Ứng Thiên	3.618	565	565	788	148	65	83	1.945	875		172
16	Xã Hòa Xá	3.487	660	660	724	178	58	120	1.735	875		190
17	Xã Ứng Hòa	5.942	820	820	845	235	31	204	3.555	875		487
18	Xã Thư Lâm	20.855	12.081	12.081	3.296	808	323	485	4.523	3.360		147
19	Xã Đông Anh	32.341	20.513	20.513	5.258	1.073	413	660	4.863	3.360		634
20	Xã Phúc Thịnh	25.765	15.550	15.550	4.493	949	389	560	4.502	3.360		271
21	Xã Thiên Lộc	14.420	6.673	6.673	2.486	716	275	441	4.290	3.360		255
22	Xã Vĩnh Thanh	12.724	5.185	5.185	3.169	553	255	298	3.624	3.360		193
23	Xã Mỹ Đức	4.660	1.500	1.500	890	210	85	125	1.700	-		360
24	Xã Hồng Sơn	5.593	1.800	1.800	825	298	48	250	2.250	-		420
25	Xã Phúc Sơn	3.439	949	949	645	134	35	99	1.641	-		70
26	Xã Hương Sơn	7.263	740	740	635	238	63	175	1.900	1.000		3.750
27	Xã Quốc Oai	14.415	9.545	9.545	2.098	240	136	104	2.493	1.110		39
28	Xã Hưng Đạo	5.837	3.350	3.350	495	105	55	50	1.857	880		30
29	Xã Kiều Phú	6.114	2.575	2.575	783	153	85	68	2.551	1.405		52
30	Xã Phú Cát	9.368	5.697	5.697	956	93	48	45	2.592	1.120		30
31	Xã Đoài Phụng	9.315	5.154	5.154	2.911	248	116	132	1.002	350		-
32	Xã Phúc Thọ	11.501	5.766	5.766	1.063	338	163	175	4.190	2.500		144
33	Xã Phúc Lộc	8.407	2.607	2.607	1.139	219	94	125	4.260	2.500		182
34	Xã Hát Môn	9.692	3.727	3.727	898	393	193	200	4.550	2.500		124
35	Xã Thanh Trì	13.340	7.828	7.828	3.012	733	370	363	1.560	308		207
36	Xã Đại Thanh	17.486	10.681	10.681	4.811	828	462	366	966	-		200

STT	Tên xã/Nội dung	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó								
			Lệ phí trước bạ	Trong đó	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Trong đó:		Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	Trong đó:	Thu khác ngân sách
				Lệ phí trước bạ nhà đất			Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	Phi do xã quản lý		Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	
37	Xã Nam Phú	5.757	2.784	2.784	1.707	446	192	254	615	-	205
38	Xã Ngọc Hồi	6.011	2.734	2.734	1.926	351	150	201	847	45	153
39	Xã Mê Linh	12.743	4.575	4.575	2.107	420	152	268	5.331	4.394	310
40	Xã Yên Lãng	13.326	7.102	7.102	1.022	331	133	198	4.639	3.469	232
41	Xã Tiên Thắng	15.677	8.131	8.131	1.143	291	87	204	5.929	5.313	183
42	Xã Quang Minh	19.680	12.805	12.805	3.397	506	216	290	2.655	2.173	317
43	Xã Gia Lâm	70.745	55.703	55.703	9.058	1.093	789	304	3.645	1.117	1.246
44	Xã Thuận An	11.499	4.410	4.410	2.703	384	230	154	3.258	872	744
45	Xã Bát Tràng	41.211	31.922	31.922	3.517	740	577	163	4.521	11	511
46	Xã Phú Đông	19.940	3.699	3.699	5.662	3.068	2.692	376	6.520	1.000	991
47	Xã Thanh Oai	10.540	3.614	3.614	1.267	210	99	111	5.219	4.676	230
48	Xã Bình Minh	11.666	2.243	2.243	4.460	335	145	190	4.320	3.892	308
49	Xã Tam Hưng	6.371	1.840	1.840	620	153	51	102	3.598	3.143	160
50	Xã Dân Hòa	9.554	1.870	1.870	1.100	200	79	121	5.989	4.714	395
51	Xã Đan Phượng	9.522	5.900	5.900	2.555	516	276	240	270	-	281
52	Xã Ô Diên	22.300	10.808	10.808	3.264	759	301	458	7.081	6.102	388
53	Xã Liên Minh	5.853	3.518	3.518	1.294	295	118	177	558	12	188
54	Xã Phú Nghĩa	7.009	1.945	1.945	1.750	314	109	205	2.855	2.000	145
55	Xã Xuân Mai	9.585	2.137	2.137	2.813	565	255	310	3.958	2.900	112
56	Xã Trần Phú	3.123	798	798	852	199	63	136	1.211	-	63
57	Xã Hòa Phú	2.224	340	340	458	210	39	171	1.121	38	95
58	Xã Quảng Bị	3.198	1.093	1.093	585	298	77	221	1.102	-	120
59	Xã Phú Xuyên	14.189	4.179	4.179	2.183	571	284	287	6.582	4.020	674
60	Xã Phương Dục	6.589	1.350	1.350	459	215	69	146	4.440	2.200	125
61	Xã Chuyên Mỹ	5.339	1.010	1.010	498	186	80	106	3.475	1.575	170
62	Xã Đại Xuyên	8.565	1.320	1.320	961	264	91	173	5.785	2.205	235
63	Xã Thạch Thất	3.191	1.090	1.090	1.021	255	117	138	715	-	110
64	Xã Hạ Bằng	13.104	9.972	9.972	1.474	179	72	107	1.412	1.178	67
65	Xã Tây Phương	8.119	4.142	4.142	1.025	578	304	274	1.936	925	438
66	Xã Hòa Lạc	10.195	8.505	8.505	-	130	73	57	1.527	1.157	33
67	Xã Yên Xuân	7.862	5.446	5.446	911	86	46	40	1.409	1.369	10
68	Xã Thường Tín	15.074	8.249	8.249	1.615	570	280	290	4.300	3.155	340
69	Xã Thường Phúc	3.489	1.170	1.170	892	232	72	160	965	-	230
70	Xã Chương Dương	8.418	4.671	4.671	1.133	360	162	198	1.893	700	361
71	Xã Hồng Vân	12.799	7.909	7.909	2.139	474	250	224	1.889	1.000	388
72	Xã Hoài Đức	24.869	14.333	14.333	6.621	803	475	328	2.863	2.660	249
73	Xã Dương Hòa	10.602	2.000	2.000	1.570	452	282	170	4.660	2.660	1.920
74	Xã Sơn Đồng	28.165	17.960	17.960	5.587	445	241	204	3.171	2.660	1.002
75	Xã An Khánh	51.075	41.345	41.345	5.759	751	432	319	2.989	2.670	231

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2025 GIAO CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Biểu kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên xã/Nội dung	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó									II. Thu ngân sách xã, phường	Số thu ngân sách xã, phường được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố	Trong đó					Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 còn dự chuyển sang năm 2025
			Lệ phí trước bạ	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Trong đó:		Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	Thu khác ngân sách				Thu bổ sung cân đối ngân sách	Thu bổ sung có mục tiêu	Trong đó			
							Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	Phí do xã quản lý									Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện, thị xã (cũ) (bao gồm ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu cho huyện)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố (các nhiệm vụ chuyển giao từ cấp huyện cũ)		
	Tổng cộng	2.745.579	1.785.340	1.777.400	610.000	88.160	49.973	38.186	229.900	121.600	32.179	42.097.220	859.005	41.002.448	4.969.714	36.032.734	10.463.002	25.569.732	235.767	
	Khối Phường	1.886.574	1.332.064	1.324.124	463.619	56.845	34.512	22.332	25.827	5.522	8.219	12.569.093	-	12.569.093	2.400.849	10.168.244	937.621	9.230.623	-	
1	Phường Hoàn Kiếm	43.195	19.662	19.659	19.121	4.397	3.746	651			15	466.862	0	466.862	94.748	372.114	38.994	333.120		
2	Phường Cửa Nam	24.735	11.947	11.947	11.229	1.559	1.048	511			-	307.806	0	307.806	75.442	232.364	29.621	202.743		
3	Phường Hồng Hà	74.597	46.213	46.213	21.573	1.869	950	919	4.450	550	492	262.934	0	262.934	88.136	174.798	33.540	141.258		
4	Phường Ba Đình	29.188	18.278	18.278	9.043	1.363	922	441			504	239.464	0	239.464	54.432	185.032	16.777	168.255		
5	Phường Ngọc Hà	34.038	21.585	21.585	10.433	1.462	841	621			558	241.655	0	241.655	52.850	188.805	16.021	172.784		
6	Phường Giảng Võ	39.046	25.127	25.127	11.801	1.399	956	443			719	334.964	0	334.964	53.811	281.153	17.302	263.851		
7	Phường Đồng Đa	25.752	17.526	17.526	7.002	1.224	869	355			-	250.224	0	250.224	48.620	201.604	19.655	181.949		
8	Phường Kim Liên	24.604	12.982	12.982	10.098	1.524	1.049	475			-	342.566	0	342.566	72.138	270.428	31.555	238.873		
9	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	25.503	16.071	16.071	8.206	1.216	743	473			10	198.396	0	198.396	62.283	136.113	26.919	109.194		
10	Phường Láng	24.220	18.418	18.418	5.028	737	549	188			37	142.714	0	142.714	34.650	108.064	12.943	95.121		
11	Phường Ô Chợ Dừa	24.054	16.128	16.128	6.705	1.174	639	535			47	197.135	0	197.135	46.634	150.501	17.776	132.725		
12	Phường Hai Bà Trưng	40.742	27.422	27.422	9.641	3.473	2.807	666			206	355.256	0	355.256	66.166	289.090	27.580	261.510		
13	Phường Vĩnh Tuy	29.254	21.871	21.871	6.438	888	624	264			57	159.492	0	159.492	43.086	116.406	18.891	97.515		
14	Phường Bạch Mai	37.203	25.880	25.880	9.131	1.968	1.292	676			224	425.416	0	425.416	82.106	343.310	39.220	304.090		
15	Phường Thanh Xuân	34.593	23.976	23.976	9.670	543	98	445			404	339.177	0	339.177	48.481	290.696	23.625	267.071		
16	Phường Khương Đình	35.797	24.414	24.414	10.430	467	3	464			486	293.437	0	293.437	54.397	239.040	25.242	213.798		
17	Phường Phương Liệt	24.967	16.582	16.582	7.750	381	68	313			254	111.849	0	111.849	31.318	80.531	14.347	66.184		
18	Phường Tây Hồ	62.551	42.304	42.304	17.993	1.412	87	1.325			842	313.581	0	313.581	53.469	260.112	24.546	235.566		
19	Phường Phú Thượng	22.526	15.533	15.533	6.280	455	113	342	50	50	208	110.831	0	110.831	16.317	94.514	6.574	87.940		
20	Phường Cầu Giấy	45.745	32.309	32.309	11.132	2.304	1.569	735			-	209.879	0	209.879	32.540	177.339	11.433	165.906		
21	Phường Nghĩa Đô	82.398	58.499	58.499	21.616	2.155	1.319	836			128	283.890	0	283.890	64.316	219.574	16.027	203.547		
22	Phường Yên Hòa	48.538	33.869	33.869	12.317	2.330	1.510	820			22	251.089	0	251.089	40.504	210.585	12.469	198.116		
23	Phường Lĩnh Nam	17.529	10.623	10.623	5.506	619	152	467	775	275	6	94.849	0	94.849	52.490	42.359	3.755	38.604		
24	Phường Hoàng Mai	36.159	21.841	21.841	12.718	825	433	392	775	275	-	181.008	0	181.008	56.176	124.832	4.238	120.594		
25	Phường Vĩnh Hưng	19.150	10.882	10.882	7.620	641	245	396			7	222.550	0	222.550	49.101	173.449	2.834	170.615		
26	Phường Tương Mai	46.251	35.020	35.020	9.658	1.234	849	385	275	275	64	345.699	0	345.699	87.781	257.918	13.845	244.073		
27	Phường Định Công	32.598	24.217	24.217	7.460	640	390	250	275	275	6	186.971	0	186.971	53.068	133.903	5.055	128.848		
28	Phường Yên Sở	14.972	10.370	10.370	3.919	355	208	147	290	192	38	102.436	0	102.436	24.057	78.379	1.691	76.688		
29	Phường Hoàng Liệt	16.927	12.060	12.060	4.307	470	270	200	70		20	153.788	0	153.788	25.249	128.539	2.556	125.983		

STT	Tên xã/Nội dung	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó									II. Thu ngân sách xã, phường	Số thu ngân sách xã, phường được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố	Trong đó				Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 còn dự chuyển sang năm 2025												
			Lệ phí trước bạ	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Trong đó:		Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	Thu khác ngân sách				Thu bổ sung cân đối ngân sách	Thu bổ sung có mục tiêu	Trong đó														
							Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	Phí do xã quản lý									Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện, thị xã (cũ) (bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh bổ sung có mục tiêu cho huyện)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố (các nhiệm vụ chuyển giao từ cấp huyện cũ)													
30	Phường Long Biên	46.153	30.707	30.707	9.496	346	344	2	5.598		6	235.671	0	235.671	43.386	192.285	9.981	182.304													
31	Phường Bồ Đề	65.348	46.828	46.828	14.444	676	676	-	3.400		-	368.276	0	368.276	65.955	302.321	16.149	286.172													
32	Phường Việt Hưng	62.607	45.351	45.351	13.987	469	469	-	2.800		-	341.940	0	341.940	63.211	278.729	15.310	263.419													
33	Phường Phúc Lợi	53.813	39.725	39.725	12.269	469	468	1	1.350		-	236.955	0	236.955	35.624	201.331	8.323	193.008													
34	Phường Hà Đông	67.367	54.055	54.055	10.033	2.228	1.223	1.005	825	825	226	644.920	0	644.920	86.048	558.872	47.376	511.496													
35	Phường Dương Nội	30.524	24.535	24.535	4.573	543	251	292	825	825	48	196.529	0	196.529	26.692	169.837	12.190	157.647													
36	Phường Yên Nghĩa	27.964	22.588	22.588	4.203	396	93	303	500		277	165.339	0	165.339	27.209	138.130	13.343	124.787													
37	Phường Phú Lương	32.936	26.341	26.341	4.986	533	174	359	881	862	195	168.479	0	168.479	24.910	143.569	11.810	131.759													
38	Phường Kiến Hưng	26.982	21.422	21.422	3.986	647	273	374	825	825	102	204.242	0	204.242	27.296	176.946	13.274	163.672													
39	Phường Tử Liêm	110.530	89.196	81.259	18.368	2.866	2.066	799	100	100	-	323.991	0	323.991	55.008	268.983	21.839	247.144													
40	Phường Xuân Phương	49.279	39.684	39.684	8.317	1.179	378	801			99	169.166	0	169.166	33.570	135.596	16.610	118.986													
41	Phường Tây Mỗ	18.342	15.109	15.109	2.876	357	133	224			-	149.835	0	149.835	10.611	139.224	7.736	131.488													
42	Phường Đại Mỗ	63.034	51.025	51.025	10.410	1.584	1.026	558			15	145.114	0	145.114	28.220	116.894	14.508	102.386													
43	Phường Tây Tựu	17.786	12.837	12.837	4.495	320	103	217			134	136.064	0	136.064	23.443	112.621	7.599	105.022													
44	Phường Phú Diễn	39.544	27.977	27.977	9.944	1.249	752	497	50	50	324	209.972	0	209.972	31.899	178.073	15.391	162.682													
45	Phường Xuân Đình	46.891	33.640	33.640	11.992	876	362	514	50	50	333	147.969	0	147.969	26.259	121.710	14.484	107.226													
46	Phường Đông Ngạc	31.629	22.539	22.539	7.803	882	435	447			405	239.284	0	239.284	36.447	202.837	15.996	186.841													
47	Phường Thượng Cát	13.688	9.783	9.783	3.385	290	67	223	50	50	180	117.675	0	117.675	29.415	88.260	11.989	76.271													
48	Phường Thanh Liệt	35.454	27.860	27.860	6.154	948	476	472	213	43	279	262.020	0	262.020	32.200	229.820	18.884	210.936													
49	Phường Chương Mỹ	17.546	11.523	11.523	3.884	697	284	413	1.200		242	383.213	0	383.213	54.551	328.662	56.364	272.298													
50	Phường Sơn Tây	6.570	4.541	4.541	1.878	77	47	30	74		-	367.196	0	367.196	50.955	316.241	47.711	268.530													
51	Phường Tùng Thiện	5.755	3.189	3.189	2.311	129	63	66	126		-	229.325	0	229.325	23.574	205.751	25.723	180.028													
	Tổng xã	859.005	453.276	453.276	146.381	31.315	15.461	15.854	204.073	116.078	23.960	29.528.127	859.005	28.433.355	2.568.865	25.864.490	9.525.381	16.339.109	235.767												
1	Xã Sóc Sơn	13.206	4.241	4.241	5.123	1.157	452	705	2.326	1.787	359	691.514	13.206	674.796	51.623	623.173	142.653	480.520	3.512												
2	Xã Đa Phúc	4.203	1.875	1.875	953	455	108	347	680	-	240	483.745	4.203	479.139	48.532	430.607	96.708	333.899	403												
3	Xã Nội Bài	6.625	2.952	2.952	1.726	632	250	382	834	313	481	421.898	6.625	413.328	35.408	377.920	97.226	280.694	1.945												
4	Xã Trung Giã	5.913	2.280	2.280	1.829	444	118	326	1.140	800	220	336.283	5.913	328.490	30.357	298.133	71.539	226.594	1.880												
5	Xã Kim Anh	6.041	2.552	2.552	1.969	320	80	240	1.020	700	180	259.667	6.041	252.392	22.215	230.177	60.314	169.863	1.234												
6	Xã Minh Châu	1.028	276	276	77	45	22	23	606	-	24	37.563	1.028	36.535	5.659	30.876	4.710	26.166													
7	Xã Quảng Oai	5.716	3.093	3.093	885	276	149	127	1.365	358	97	307.323	5.716	301.607	40.010	261.597	36.765	224.832													
8	Xã Vật Lại	3.382	1.031	1.031	869	181	88	93	1.222	357	79	299.596	3.382	296.214	38.656	257.558	58.838	198.720													
9	Xã Cổ Đô	3.759	889	889	684	166	39	127	1.897	357	123	346.910	3.759	343.151	49.009	294.142	67.702	226.440													
10	Xã Bất Bạt	2.523	507	507	453	65	24	41	1.434	357	64	202.462	2.523	199.939	28.584	171.355	36.748	134.607													
11	Xã Suối Hai	2.222	747	747	703	135	69	66	603	357	34	154.771	2.222	152.549	18.058	134.491	12.247	122.244													
12	Xã Ba Vì	1.653	413	413	269	71	33	38	855	357	45	151.240	1.653	149.587	22.565	127.022	18.244	108.778													
13	Xã Yên Bài	2.568	1.477	1.477	470	63	28	35	524	357	34	142.864	2.568	140.296	15.344	124.952	15.174	109.778													
14	Xã Văn Đình	5.406	2.355	2.355	1.043	180	79	101	1.765	875	63	415.816	5.406	410.410	39.208	371.202	134.712	236.490													

STT	Tên xã/Nội dung	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó									II. Thu ngân sách xã, phường	Trong đó							Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 còn dự chuyển sang năm 2025
			Lệ phí trước bạ	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Trong đó:		Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	Thu khác ngân sách		Số thu ngân sách xã, phường được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố	Thu bổ sung cân đối ngân sách	Thu bổ sung có mục tiêu	Trong đó			
							Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	Phí do xã quản lý									Trong đó			
																	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện, thị xã (cũ) (bao gồm ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu cho huyện)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố (các nhiệm vụ chuyển giao từ cấp huyện cũ)		
15	Xã Ứng Thiên	3.618	565	565	788	148	65	83	1.945	875	172	339.561	3.618	335.943	39.248	296.695	83.358	213.337		
16	Xã Hòa Xá	3.487	660	660	724	178	58	120	1.735	875	190	413.786	3.487	410.299	51.569	358.730	131.892	226.838		
17	Xã Ứng Hòa	5.942	820	820	845	235	31	204	3.555	875	487	447.342	5.942	441.400	54.873	386.527	162.514	224.013		
18	Xã Thư Lâm	20.855	12.081	12.081	3.296	808	323	485	4.523	3.360	147	1.893.432	20.855	1.858.549	34.396	1.824.153	1.495.214	328.939	14.028	
19	Xã Đông Anh	32.341	20.513	20.513	5.258	1.073	413	660	4.863	3.360	634	2.487.256	32.341	2.414.832	40.637	2.374.195	1.869.043	505.152	40.083	
20	Xã Phúc Thịnh	25.765	15.550	15.550	4.493	949	389	560	4.502	3.360	271	1.748.109	25.765	1.693.595	28.425	1.665.170	1.382.033	283.137	28.749	
21	Xã Thiên Lộc	14.420	6.673	6.673	2.486	716	275	441	4.290	3.360	255	929.563	14.420	901.830	28.193	873.637	616.358	257.279	13.313	
22	Xã Vĩnh Thanh	12.724	5.185	5.185	3.169	553	255	298	3.624	3.360	193	805.944	12.724	779.494	17.866	761.628	595.196	166.432	13.726	
23	Xã Mỹ Đức	4.660	1.500	1.500	890	210	85	125	1.700	-	360	339.247	4.660	334.587	36.284	298.303	24.574	273.729		
24	Xã Hồng Sơn	5.593	1.800	1.800	825	298	48	250	2.250	-	420	312.505	5.593	306.912	40.507	266.405	23.758	242.647		
25	Xã Phúc Sơn	3.439	949	949	645	134	35	99	1.641	-	70	313.776	3.439	310.337	40.492	269.845	39.758	230.087		
26	Xã Hương Sơn	7.263	740	740	635	238	63	175	1.900	1.000	3.750	280.198	7.263	272.935	27.384	245.551	29.718	215.833		
27	Xã Quốc Oai	14.415	9.545	9.545	2.098	240	136	104	2.493	1.110	39	333.418	14.415	319.003	34.444	284.559	21.259	263.300		
28	Xã Hưng Đạo	5.837	3.350	3.350	495	105	55	50	1.857	880	30	266.383	5.837	260.546	33.103	227.443	27.252	200.191		
29	Xã Kiều Phú	6.114	2.575	2.575	783	153	85	68	2.551	1.405	52	289.455	6.114	283.341	44.538	238.803	28.806	209.997		
30	Xã Phú Cát	9.368	5.697	5.697	956	93	48	45	2.592	1.120	30	262.570	9.368	253.202	27.899	225.303	20.534	204.769		
31	Xã Đoài Phương	9.315	5.154	5.154	2.911	248	116	132	1.002	350	-	221.779	9.315	212.464	14.731	197.733	17.473	180.260		
32	Xã Phúc Thọ	11.501	5.766	5.766	1.063	338	163	175	4.190	2.500	144	408.851	11.501	397.350	44.206	353.144	27.238	325.906		
33	Xã Phúc Lộc	8.407	2.607	2.607	1.139	219	94	125	4.260	2.500	182	340.702	8.407	332.295	46.886	285.409	30.125	255.284		
34	Xã Hát Môn	9.692	3.727	3.727	898	393	193	200	4.550	2.500	124	357.271	9.692	347.579	34.575	313.004	25.642	287.362		
35	Xã Thanh Trì	13.340	7.828	7.828	3.012	733	370	363	1.560	308	207	223.072	13.340	209.732	20.776	188.956	37.819	151.137		
36	Xã Đại Thanh	17.486	10.681	10.681	4.811	828	462	366	966	-	200	324.168	17.486	306.682	23.489	283.193	41.133	242.060		
37	Xã Nam Phú	5.757	2.784	2.784	1.707	446	192	254	615	-	205	195.834	5.757	190.077	18.377	171.700	19.351	152.349		
38	Xã Ngọc Hồi	6.011	2.734	2.734	1.926	351	150	201	847	45	153	178.327	6.011	172.316	19.254	153.062	34.947	118.115		
39	Xã Mê Linh	12.743	4.575	4.575	2.107	420	152	268	5.331	4.394	310	250.801	12.743	236.275	27.550	208.725	15.063	193.662	1.783	
40	Xã Yên Lãng	13.326	7.102	7.102	1.022	331	133	198	4.639	3.469	232	290.676	13.326	277.350	41.312	236.038	19.976	216.062		
41	Xã Tiến Thắng	15.677	8.131	8.131	1.143	291	87	204	5.929	5.313	183	220.452	15.677	201.150	31.970	169.180	6.257	162.923	3.625	
42	Xã Quang Minh	19.680	12.805	12.805	3.397	506	216	290	2.655	2.173	317	298.674	19.680	274.759	29.700	245.059	10.592	234.467	4.235	
43	Xã Gia Lâm	70.745	55.703	55.703	9.058	1.093	789	304	3.645	1.117	1.246	288.432	70.745	214.206	0	214.206	5.029	209.177	3.481	
44	Xã Thuận An	11.499	4.410	4.410	2.703	384	230	154	3.258	872	744	279.197	11.499	259.720	35.652	224.068	8.411	215.657	7.978	
45	Xã Bát Trảng	41.211	31.922	31.922	3.517	740	577	163	4.521	11	511	251.866	41.211	204.781	34.353	170.428	10.583	159.845	5.874	
46	Xã Phù Đổng	19.940	3.699	3.699	5.662	3.068	2.692	376	6.520	1.000	991	402.453	19.940	367.415	44.312	323.103	8.678	314.425	15.098	
47	Xã Thanh Oai	10.540	3.614	3.614	1.267	210	99	111	5.219	4.676	230	498.532	10.540	483.140	26.939	456.201	250.928	205.273	4.852	
48	Xã Bình Minh	11.666	2.243	2.243	4.460	335	145	190	4.320	3.892	308	454.761	11.666	429.631	23.448	406.183	187.206	218.977	13.464	
49	Xã Tam Hưng	6.371	1.840	1.840	620	153	51	102	3.598	3.143	160	402.605	6.371	393.762	22.780	370.982	224.357	146.625	2.472	
50	Xã Dân Hòa	9.554	1.870	1.870	1.100	200	79	121	5.989	4.714	395	426.069	9.554	414.549	36.261	378.288	175.556	202.732	1.966	

STT	Tên xã/Nội dung	I. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó									II. Thu ngân sách xã, phường	Trong đó							Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 còn dư chuyển sang năm 2025
			Lệ phí trước bạ	Trong đó	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Trong đó:		Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	Thu khác ngân sách		Số thu ngân sách xã, phường được hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố	Thu bổ sung cân đối ngân sách	Thu bổ sung có mục tiêu	Trong đó			
							Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	Phí do xã quản lý									Trong đó			
																	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện, thị xã (cũ) (bao gồm ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu cho huyện)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố (các nhiệm vụ chuyển giao từ cấp huyện cũ)		
51	Xã Đan Phượng	9.522	5.900	5.900	2.555	516	276	240	270	-	281	265.142	9.522	255.620	35.744	219.876	21.002	198.874		
52	Xã Ô Diên	22.300	10.808	10.808	3.264	759	301	458	7.081	6.102	388	421.086	22.300	398.786	66.003	332.783	43.437	289.346		
53	Xã Liên Minh	5.853	3.518	3.518	1.294	295	118	177	558	12	188	225.678	5.853	219.825	30.844	188.981	38.647	150.334		
54	Xã Phú Nghĩa	7.009	1.945	1.945	1.750	314	109	205	2.855	2.000	145	286.356	7.009	278.384	42.714	235.670	48.438	187.232	963	
55	Xã Xuân Mai	9.585	2.137	2.137	2.813	565	255	310	3.958	2.900	112	262.651	9.585	252.363	31.419	220.944	32.961	187.983	703	
56	Xã Trần Phú	3.123	798	798	852	199	63	136	1.211	-	63	204.860	3.123	201.737	29.406	172.331	35.555	136.776		
57	Xã Hòa Phú	2.224	340	340	458	210	39	171	1.121	38	95	244.543	2.224	242.319	45.521	196.798	39.668	157.130		
58	Xã Quảng Bì	3.198	1.093	1.093	585	298	77	221	1.102	-	120	288.780	3.198	285.582	39.306	246.276	40.967	205.309		
59	Xã Phú Xuyên	14.189	4.179	4.179	2.183	571	284	287	6.582	4.020	674	635.266	14.189	621.077	74.439	546.638	103.444	443.194		
60	Xã Phương Dục	6.589	1.350	1.350	459	215	69	146	4.440	2.200	125	299.944	6.589	293.355	47.179	246.176	31.974	214.202		
61	Xã Chuyên Mỹ	5.339	1.010	1.010	498	186	80	106	3.475	1.575	170	253.956	5.339	248.617	34.334	214.283	55.062	159.221		
62	Xã Đại Xuyên	8.565	1.320	1.320	961	264	91	173	5.785	2.205	235	334.931	8.565	326.366	48.295	278.071	54.772	223.299		
63	Xã Thạch Thất	3.191	1.090	1.090	1.021	255	117	138	715	-	110	306.049	3.191	302.858	49.956	252.902	22.480	230.422		
64	Xã Hạ Bằng	13.104	9.972	9.972	1.474	179	72	107	1.412	1.178	67	228.950	13.104	215.846	30.818	185.028	11.646	173.382		
65	Xã Tây Phương	8.119	4.142	4.142	1.025	578	304	274	1.936	925	438	400.902	8.119	392.783	50.725	342.058	31.034	311.024		
66	Xã Hòa Lạc	10.195	8.505	8.505	-	130	73	57	1.527	1.157	33	104.328	10.195	94.133	16.723	77.410	2.964	74.446		
67	Xã Yên Xuân	7.862	5.446	5.446	911	86	46	40	1.409	1.369	10	171.691	7.862	163.829	28.880	134.949	13.099	121.850		
68	Xã Thường Tín	15.074	8.249	8.249	1.615	570	280	290	4.300	3.155	340	415.860	15.074	397.590	47.877	349.713	70.654	279.059	3.196	
69	Xã Thượng Phúc	3.489	1.170	1.170	892	232	72	160	965	-	230	237.592	3.489	233.446	34.951	198.495	36.067	162.428	657	
70	Xã Chương Dương	8.418	4.671	4.671	1.133	360	162	198	1.893	700	361	310.747	8.418	298.892	40.130	258.762	68.387	190.375	3.437	
71	Xã Hồng Vân	12.799	7.909	7.909	2.139	474	250	224	1.889	1.000	388	300.477	12.799	284.679	34.758	249.921	50.072	199.849	2.999	
72	Xã Hoài Đức	24.869	14.333	14.333	6.621	803	475	328	2.863	2.660	249	317.817	24.869	283.700	22.780	260.920	24.198	236.722	9.248	
73	Xã Dương Hòa	10.602	2.000	2.000	1.570	452	282	170	4.660	2.660	1.920	308.850	10.602	287.415	35.540	251.875	44.526	207.349	10.833	
74	Xã Sơn Đông	28.165	17.960	17.960	5.587	445	241	204	3.171	2.660	1.002	279.235	28.165	241.778	15.330	226.448	19.188	207.260	9.292	
75	Xã An Khánh	51.075	41.345	41.345	5.759	751	432	319	2.989	2.670	231	393.717	51.075	331.904	33.536	298.368	23.928	274.440	10.738	

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Biểu kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên Xã	Tổng chi ngân sách xã, phường (A+B)	A. Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản		II. Chi thường xuyên			50% tăng thu ngân sách dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	B. Chi bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác							
				Tổng cộng	Trong đó	Tổng chi thường xuyên	Trong đó				Tổng cộng bổ sung có mục tiêu	Bổ sung có mục tiêu từ huyện, thị xã (cũ) đã giao				Bổ sung có mục tiêu NSTP giao (các nhiệm vụ tiếp nhận từ cấp huyện cũ)		
							Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	10% tiết kiệm chi thường xuyên				Chi sự nghiệp môi trường	Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2.Bổ sung chi đầu tư XDCB	Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên
	Tổng cộng	42.097.220	6.064.486	150.020	121.600	5.757.749	196.943	12.844	32.018	124.699	36.032.734	10.463.002	3.086.882	1.155.475	7.376.120	25.569.732	25.569.732	
	Tổng phường	12.569.093	2.400.849	5.522	5.522	2.347.310	-	4.538	-	48.017	10.168.244	937.621	937.091	556.812	530	9.230.623	9.230.623	
1	Phường Hoàn Kiếm	466.862	94.748	-	-	92.851		-		1.897	372.114	38.994	38.994	32.805		333.120	333.120	
2	Phường Cửa Nam	307.806	75.442	-	-	73.933		-		1.509	232.364	29.621	29.621	24.954		202.743	202.743	
3	Phường Hồng Hà	262.934	88.136	550	550	85.823		167		1.763	174.798	33.540	33.540	26.373		141.258	141.258	
4	Phường Ba Đình	239.464	54.432	-	-	53.343		-		1.089	185.032	16.777	16.777	12.950		168.255	168.255	
5	Phường Ngọc Hà	241.655	52.850	-	-	51.793		-		1.057	188.805	16.021	16.021	12.000		172.784	172.784	
6	Phường Giảng Võ	334.964	53.811	-	-	52.735		-		1.076	281.153	17.302	17.302	12.950		263.851	263.851	
7	Phường Đồng Đa	250.224	48.620	-	-	47.648		233		972	201.604	19.655	19.655	15.920		181.949	181.949	
8	Phường Kim Liên	342.566	72.138	-	-	70.695		401		1.443	270.428	31.555	31.555	26.339		238.873	238.873	
9	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	198.396	62.283	-	-	61.037		343		1.246	136.113	26.919	26.919	22.401		109.194	109.194	
10	Phường Láng	142.714	34.650	-	-	33.957		186		693	108.064	12.943	12.943	10.450		95.121	95.121	
11	Phường Ô Chợ Dừa	197.135	46.634	-	-	45.701		206		933	150.501	17.776	17.776	14.466		132.725	132.725	
12	Phường Hai Bà Trưng	355.256	66.166	-	-	64.843		410		1.323	289.090	27.580	27.580	12.290		261.510	261.510	
13	Phường Vĩnh Tuy	159.492	43.086	-	-	42.224		172		862	116.406	18.891	18.891	6.661		97.515	97.515	
14	Phường Bạch Mai	425.416	82.106	-	-	80.464		464		1.642	343.310	39.220	39.220	17.444		304.090	304.090	
15	Phường Thanh Xuân	339.177	48.481	-	-	47.511		98		970	290.696	23.625	23.625	10.817		267.071	267.071	
16	Phường Khương Đình	293.437	54.397	-	-	53.309		120		1.088	239.040	25.242	25.242	12.476		213.798	213.798	
17	Phường Phương Liệt	111.849	31.318	-	-	30.692		70		626	80.531	14.347	14.347	7.381		66.184	66.184	
18	Phường Tây Hồ	313.581	53.469	-	-	52.400		193		1.069	260.112	24.546	24.546	17.197		235.566	235.566	
19	Phường Phú Thượng	110.831	16.317	50	50	15.941		75		326	94.514	6.574	6.574	4.675		87.940	87.940	
20	Phường Cầu Giấy	209.879	32.540	-	-	31.889		-		651	177.339	11.433	11.433	7.773		165.906	165.906	
21	Phường Nghĩa Đô	283.890	64.316	-	-	63.030		-		1.286	219.574	16.027	16.027	10.958		203.547	203.547	
22	Phường Yên Hòa	251.089	40.504	-	-	39.694		-		810	210.585	12.469	12.469	8.567		198.116	198.116	
23	Phường Lĩnh Nam	94.849	52.490	275	275	51.165		-		1.050	42.359	3.755	3.755	1.027		38.604	38.604	
24	Phường Hoàng Mai	181.008	56.176	275	275	54.777		-		1.124	124.832	4.238	4.238	769		120.594	120.594	
25	Phường Vĩnh Hưng	222.550	49.101	-	-	48.119		-		982	173.449	2.834	2.834	558		170.615	170.615	
26	Phường Tương Mai	345.699	87.781	275	275	85.750		97		1.756	257.918	13.845	13.845	4.661		244.073	244.073	
27	Phường Đình Công	186.971	53.068	275	275	51.732		-		1.061	133.903	5.055	5.055	910		128.848	128.848	
28	Phường Yên Sở	102.436	24.057	192	192	23.384		-		481	78.379	1.691	1.691	352		76.688	76.688	
29	Phường Hoàng Liệt	153.788	25.249	-	-	24.744		-		505	128.539	2.556	2.556	484		125.983	125.983	
30	Phường Long Biên	235.671	43.386	-	-	42.518		-		868	192.285	9.981	9.981	6.959		182.304	182.304	
31	Phường Bồ Đề	368.276	65.955	-	-	64.636		-		1.319	302.321	16.149	16.149	10.898		286.172	286.172	

Số TT	Tên Xã	Tổng chi ngân sách xã, phường (A+B)	A. Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản		II. Chi thường xuyên			50% tăng thu ngân sách dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	B. Chi bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác									
				Tổng cộng	Trong đó Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu	Tổng chi thường xuyên	Trong đó				Tổng cộng bổ sung có mục tiêu	Bổ sung có mục tiêu từ huyện, thị xã (cũ) đã giao			Bổ sung có mục tiêu NSTP giao (các nhiệm vụ tiếp nhận từ cấp huyện cũ)					
							10% tiết kiệm chi thường	Chi sự nghiệp				Tổng số	1. Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó Bổ sung từ nguồn CCTL	2. Bổ sung chi đầu tư XDCB	Tổng số	1. Bổ sung chi thường xuyên			
32	Phường Việt Hưng	341.940	63.211	-	-	61.947	-	-	-	1.264	278.729	15.310	15.310	10.197	-	263.419	263.419			
33	Phường Phúc Lợi	236.955	35.624	-	-	34.912	-	-	-	712	201.331	8.323	8.323	5.693	-	193.008	193.008			
34	Phường Hà Đông	644.920	86.048	825	825	83.502	-	236	-	1.721	558.872	47.376	47.376	37.640	-	511.496	511.496			
35	Phường Dương Nội	196.529	26.692	825	825	25.333	-	93	-	534	169.837	12.190	12.190	9.484	-	157.647	157.647			
36	Phường Yên Nghĩa	165.339	27.209	-	-	26.665	-	76	-	544	138.130	13.343	13.343	10.195	-	124.787	124.787			
37	Phường Phú Lương	168.479	24.910	862	862	23.550	-	77	-	498	143.569	11.810	11.810	9.333	-	131.759	131.759			
38	Phường Kiến Hưng	204.242	27.296	825	825	25.925	-	90	-	546	176.946	13.274	13.274	10.095	-	163.672	163.672			
39	Phường Từ Liêm	323.991	55.008	100	100	53.808	-	-	-	1.100	268.983	21.839	21.839	16.765	-	247.144	247.144			
40	Phường Xuân Phương	169.166	33.570	-	-	32.899	-	38	-	671	135.596	16.610	16.610	12.856	-	118.986	118.986			
41	Phường Tây Mỗ	149.835	10.611	-	-	10.399	-	71	-	212	139.224	7.736	7.736	6.519	-	131.488	131.488			
42	Phường Đại Mỗ	145.114	28.220	-	-	27.656	-	2	-	564	116.894	14.508	14.508	10.891	-	102.386	102.386			
43	Phường Tây Tựu	136.064	23.443	-	-	22.974	-	28	-	469	112.621	7.599	7.599	5.579	-	105.022	105.022			
44	Phường Phú Diễn	209.972	31.899	50	50	31.211	-	26	-	638	178.073	15.391	15.391	12.755	-	162.682	162.682			
45	Phường Xuân Đình	147.969	26.259	50	50	25.684	-	43	-	525	121.710	14.484	14.484	10.418	-	107.226	107.226			
46	Phường Đồng Ngạc	239.284	36.447	-	-	35.718	-	44	-	729	202.837	15.996	15.996	11.744	-	186.841	186.841			
47	Phường Thượng Cát	117.675	29.415	50	50	28.777	-	27	-	588	88.260	11.989	11.989	9.719	-	76.271	76.271			
48	Phường Thanh Liệt	262.020	32.200	43	43	31.513	-	9	-	644	229.820	18.884	18.884	2.543	-	210.936	210.936			
49	Phường Chương Mỹ	383.213	54.551	-	-	53.460	-	443	-	1.091	328.662	56.364	55.834	8.745	530	272.298	272.298			
50	Phường Sơn Tây	367.196	50.955	-	-	49.936	-	-	-	1.019	316.241	47.711	47.711	325	-	268.530	268.530			
51	Phường Tùng Thiện	229.325	23.574	-	-	23.103	-	-	-	471	205.751	25.723	25.723	851	-	180.028	180.028			
	Tổng xã	29.528.127	3.663.637	144.498	116.078	3.410.439	196.943	8.306	32.018	76.682	25.864.490	9.525.381	2.149.791	598.663	7.375.590	16.339.109	16.339.109			
1	Xã Sóc Sơn	691.514	68.341	1.787	1.787	65.142	2.524	-	-	1.412	623.173	142.653	72.995	18.645	69.658	480.520	480.520			
2	Xã Đa Phúc	483.745	53.138	-	-	52.030	2.183	-	-	1.108	430.607	96.708	74.656	23.167	22.052	333.899	333.899			
3	Xã Nội Bài	421.898	43.978	313	313	42.740	1.703	-	-	925	377.920	97.226	57.889	19.161	39.337	280.694	280.694			
4	Xã Trung Giã	336.283	38.150	800	800	36.542	1.397	-	-	808	298.133	71.539	58.559	15.150	12.980	226.594	226.594			
5	Xã Kim Anh	259.667	29.490	700	700	28.155	1.100	-	-	635	230.177	60.314	39.665	10.828	20.649	169.863	169.863			
6	Xã Minh Châu	37.563	6.687	-	-	6.508	383	-	-	179	30.876	4.710	4.710	31.494	-	26.166	26.166			
7	Xã Quảng Oai	307.323	45.726	358	358	44.408	2.439	-	-	960	261.597	36.765	36.765	54.042	-	224.832	224.832			
8	Xã Vật Lại	299.596	42.038	357	357	40.795	2.300	-	-	886	257.558	58.838	58.838	48.958	-	198.720	198.720			
9	Xã Cổ Đô	346.910	52.768	357	357	51.311	3.122	-	-	1.100	294.142	67.702	65.282	10.221	2.420	226.440	226.440			
10	Xã Bát Bạt	202.462	31.107	357	357	30.083	1.665	-	-	667	171.355	36.748	36.748	5.167	-	134.607	134.607			
11	Xã Suối Hai	154.771	20.280	357	357	19.472	1.194	-	-	451	134.491	12.247	12.247	7.467	-	122.244	122.244			
12	Xã Ba Vì	151.240	24.218	357	357	23.332	1.358	-	-	529	127.022	18.244	18.244	4.772	-	108.778	108.778			
13	Xã Yên Bái	142.864	17.912	357	357	17.152	1.001	-	-	403	124.952	15.174	15.174	-	-	109.778	109.778			
14	Xã Văn Đình	415.816	44.614	875	875	42.802	2.378	-	-	937	371.202	134.712	28.855	11.265	105.857	236.490	236.490			
15	Xã Ứng Thiên	339.561	42.866	875	875	41.089	2.242	-	-	902	296.695	83.358	30.463	12.932	52.895	213.337	213.337			
16	Xã Hòa Xá	413.786	55.056	875	875	53.035	2.922	-	-	1.146	358.730	131.892	44.384	24.076	87.508	226.838	226.838			
17	Xã Ứng Hòa	447.342	60.815	875	875	58.679	3.021	-	-	1.261	386.527	162.514	47.631	15.920	114.883	224.013	224.013			
18	Xã Thụ Lâm	1.893.432	69.279	3.360	3.360	64.488	2.183	-	-	1.431	1.824.153	1.495.214	23.902	-	1.471.312	328.939	328.939			
19	Xã Đông Anh	2.487.256	113.061	3.360	3.360	107.395	3.116	-	-	2.306	2.374.195	1.869.043	27.069	2.346	1.841.974	505.152	505.152			
20	Xã Phúc Thịnh	1.748.109	82.939	3.360	3.360	77.875	2.386	-	-	1.704	1.665.170	1.382.033	16.129	565	1.365.904	283.137	283.137			
21	Xã Thiên Lộc	929.563	55.926	3.360	3.360	51.402	2.092	-	-	1.164	873.637	616.358	9.556	-	606.802	257.279	257.279			

Số TT	Tên Xã	Tổng chi ngân sách xã, phường (A+B)	A. Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản		II. Chi thường xuyên			50% tăng thu ngân sách dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	B. Chi bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác									
				Tổng cộng	Trong đó Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu	Tổng chi thường xuyên	Trong đó				Tổng cộng bổ sung có mục tiêu	Bổ sung có mục tiêu từ huyện, thị xã (cũ) đã giao				Bổ sung có mục tiêu NSTP giao (các nhiệm vụ tiếp nhận từ cấp huyện cũ)				
							10% tiết kiệm chi thường	Chi sự nghiệp				Tổng số	1. Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó Bổ sung từ nguồn CCTL	2. Bổ sung chi đầu tư XDCB	Tổng số	1. Bổ sung chi thường xuyên			
22	Xã Vĩnh Thanh	805.944	44.316	3.360	3.360	40.025	1.333	-		931	761.628	595.196	5.712	-	589.484	166.432	166.432			
23	Xã Mỹ Đức	339.247	40.944	-	-	40.080	1.781	-		864	298.303	24.574	24.574	6.036	-	273.729	273.729			
24	Xã Hồng Sơn	312.505	46.100	-	-	45.133	2.123	-		967	266.405	23.758	23.758	8.093	-	242.647	242.647			
25	Xã Phúc Sơn	313.776	43.931	-	-	43.007	1.767	-		924	269.845	39.758	39.758	8.445	-	230.087	230.087			
26	Xã Hương Sơn	280.198	34.647	1.000	1.000	32.909	1.454	-		738	245.551	29.718	29.718	6.540	-	215.833	215.833			
27	Xã Quốc Oai	333.418	48.859	1.110	1.110	46.727	2.056	409		1.022	284.559	21.259	21.259	5.725	-	263.300	263.300			
28	Xã Hưng Đạo	266.383	38.940	880	880	37.236	2.215	510		824	227.443	27.252	27.252	9.736	-	200.191	200.191			
29	Xã Kiều Phú	289.455	50.652	1.405	1.405	48.189	1.678	350		1.058	238.803	28.806	28.806	10.507	-	209.997	209.997			
30	Xã Phú Cát	262.570	37.267	1.120	1.120	35.357	1.782	380		790	225.303	20.534	20.534	7.544	-	204.769	204.769			
31	Xã Đoài Phương	221.779	24.046	350	350	23.170	1.452	54		526	197.733	17.473	17.473	3.937	-	180.260	180.260			
32	Xã Phúc Thọ	408.851	55.707	2.500	2.500	52.048	2.251	178		1.159	353.144	27.238	27.238	6.125	-	325.906	325.906			
33	Xã Phúc Lộc	340.702	55.293	2.500	2.500	51.642	1.926	165		1.151	285.409	30.125	30.125	10.763	-	255.284	255.284			
34	Xã Hát Môn	357.271	44.267	2.500	2.500	40.837	1.700	179		930	313.004	25.642	25.642	3.243	-	287.362	287.362			
35	Xã Thanh Trì	223.072	34.116	308	308	33.081	1.747	-		727	188.956	37.819	17.503	1.168	20.316	151.137	151.137			
36	Xã Đại Thanh	324.168	40.975	-	-	39.028	2.328	-	1.082	865	283.193	41.133	14.661	1.147	26.472	242.060	242.060			
37	Xã Nam Phú	195.834	24.134	-	-	23.606	949	-	-	528	171.700	19.351	13.408	3.050	5.943	152.349	152.349			
38	Xã Ngọc Hồi	178.327	25.265	45	45	24.670	1.212	-	-	550	153.062	34.947	9.952	-	24.995	118.115	118.115			
39	Xã Mê Linh	250.801	42.076	4.394	4.394	36.795	2.072	-		887	208.725	15.063	15.063	6.529	-	193.662	193.662			
40	Xã Yên Lãng	290.676	54.638	3.469	3.469	50.031	2.691	-		1.138	236.038	19.976	19.976	10.283	-	216.062	216.062			
41	Xã Tiên Thắng	220.452	51.272	5.313	5.313	44.888	2.104	-		1.071	169.180	6.257	6.257	1.154	-	162.923	162.923			
42	Xã Quang Minh	298.674	53.615	2.173	2.173	50.325	2.381	-		1.117	245.059	10.592	10.592	1.219	-	234.467	234.467			
43	Xã Gia Lâm	288.432	74.226	10.560	1.117	62.109	17.484	-		1.557	214.206	5.029	5.029	-	-	209.177	209.177			
44	Xã Thuận An	279.197	55.129	1.000	872	52.981	4.250	-		1.148	224.068	8.411	8.411	3.352	-	215.657	215.657			
45	Xã Bát Trảng	251.866	81.438	18.860	11	60.904	22.441	-		1.674	170.428	10.583	10.583	5.823	-	159.845	159.845			
46	Xã Phú Đồng	402.453	79.350	1.000	1.000	76.718	4.469	-		1.632	323.103	8.678	8.678	1.037	-	314.425	314.425			
47	Xã Thanh Oai	498.532	42.331	4.676	4.676	36.763	4.176	349		892	456.201	250.928	30.797	4.852	220.131	205.273	205.273			
48	Xã Bình Minh	454.761	48.578	3.892	3.892	43.669	2.376	360		1.017	406.183	187.206	28.931	13.464	158.275	218.977	218.977			
49	Xã Tam Hưng	402.605	31.623	3.143	3.143	27.802	3.082	226		678	370.982	224.357	25.993	2.472	198.364	146.625	146.625			
50	Xã Dân Hòa	426.069	47.781	4.714	4.714	42.066	2.879	500		1.001	378.288	175.556	33.776	1.966	141.780	202.732	202.732			
51	Xã Đan Phượng	265.142	45.266	-	-	44.316	1.797	-		950	219.876	21.002	21.002	-	-	198.874	198.874			
52	Xã Ô Diên	421.086	88.303	6.102	6.102	80.390	2.944	-		1.811	332.783	43.437	43.437	-	-	289.346	289.346			
53	Xã Liên Minh	225.678	36.697	12	12	35.906	1.575	-		779	188.981	38.647	38.647	-	-	150.334	150.334			
54	Xã Phú Nghĩa	286.356	50.686	2.000	2.000	47.627	2.310	454		1.059	235.670	48.438	44.063	-	4.375	187.232	187.232			
55	Xã Xuân Mai	262.651	41.707	2.900	2.900	37.928	1.809	150		879	220.944	32.961	32.961	-	-	187.983	187.983			
56	Xã Trần Phú	204.860	32.529	-	-	31.833	1.530	375		696	172.331	35.555	29.263	-	6.292	136.776	136.776			
57	Xã Hòa Phú	244.543	47.745	38	38	46.707	2.152	522		1.000	196.798	39.668	38.488	-	1.180	157.130	157.130			
58	Xã Quảng Bị	288.780	42.504	-	-	41.609	2.062	440		895	246.276	40.967	38.830	-	2.137	205.309	205.309			
59	Xã Phú Xuyên	635.266	88.628	4.020	4.020	82.790	2.901	-		1.818	546.638	103.444	95.408	60.956	8.036	443.194	443.194			
60	Xã Phương Dục	299.944	53.768	2.200	2.200	50.448	2.679	-		1.120	246.176	31.974	22.375	12.612	9.599	214.202	214.202			
61	Xã Chuyên Mỹ	253.956	39.673	1.575	1.575	37.259	1.939	-		839	214.283	55.062	21.253	9.619	33.809	159.221	159.221			
62	Xã Đại Xuyên	334.931	56.860	2.205	2.205	53.473	2.857	-		1.182	278.071	54.772	29.901	12.109	24.871	223.299	223.299			
63	Xã Thạch Thát	306.049	53.147	-	-	52.039	2.441	176		1.108	252.902	22.480	22.480	9.393	-	230.422	230.422,00			

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung mục tiêu	Trong đó			Chi tiết từng sự nghiệp														Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
			Số bổ sung mục tiêu QH đã giao cho XP		Các nhiệm vụ chuyên giao từ cấp huyện cho xã, phường mới	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						
			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản					
49	Phường Chương Mỹ	328.662	56.364	8.745	272.298	239.149	-	790	2.075	-	10.429	919	1.016	-	6.734	530	-	47.974	19.576	-		
	Chi đầu tư XD CB	530	530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	530	-	-	-	-	-		
	Chi thường xuyên	328.132	55.834	8.745	272.298	239.149	-	790	2.075	-	10.429	919	1.016	-	6.204	530	-	47.974	19.576	-		
50	Phường Sơn Tây	316.241	47.711	325	268.530	189.972	-	1.800	3.728	-	16.573	-	-	-	6.550	6.290	260	79.088	18.530	-		
51	Phường Tùng Thiện	205.751	25.723	851	180.028	123.841	-	900	2.236	-	256	-	-	-	5.286	5.019	267	60.462	12.770	-		
II	Tổng cộng xã	25.864.490	9.525.381	-	16.339.109	13.422.661	-	50.550	185.997	1.344	1.239.627	8.022	20.486	3.564	5.973.775	614.353	396.132	3.552.803	1.381.355	24.306		
	Chi đầu tư XD CB	7.375.590	7.375.590	-	-	526.951	-	-	-	-	1.065.864	-	500	-	5.532.782	414.615	292.305	2.46.737	2.756	-		
	Chi thường xuyên	18.488.900	2.149.791	-	16.339.109	12.895.710	-	50.550	185.997	1.344	173.762	8.022	19.986	3.564	440.993	199.738	103.827	3.306.067	1.378.599	24.306		
52	Xã Sóc Sơn	623.173	142.653	-	480.520	366.923	-	1.255	7.306	189	22.435	-	489	579	71.864	57.297	14.567	118.220	33.914	-		
	Chi đầu tư XD CB	69.658	69.658	-	-	-	-	-	-	-	9.715	-	-	-	56.843	55.243	1.600	1.700	1.400	-		
	Chi thường xuyên	553.515	72.995	-	480.520	366.923	-	1.255	7.306	189	12.720	-	489	579	15.021	12.967	116.519	32.514	-	-		
53	Xã Đa Phúc	430.607	96.708	-	333.899	232.622	-	455	5.071	189	6.828	-	612	579	33.474	19.577	13.897	119.498	31.279	-		
	Chi đầu tư XD CB	22.052	22.052	-	-	-	-	-	-	-	5.562	-	500	-	14.640	14.640	-	191	1.159	-		
	Chi thường xuyên	408.555	74.656	-	333.899	232.622	-	455	5.071	189	1.266	-	112	579	18.834	4.937	13.897	119.307	30.120	-		
54	Xã Nội Bài	377.920	97.226	-	280.694	208.829	-	1.925	4.299	135	6.970	-	80	414	35.242	27.493	7.749	96.674	23.352	-		
	Chi đầu tư XD CB	39.337	39.337	-	-	-	-	-	-	-	5.961	-	-	-	24.752	24.752	-	8.427	197	-		
	Chi thường xuyên	338.583	57.889	-	280.694	208.829	-	1.925	4.299	135	1.008	-	80	414	10.490	2.741	7.749	88.248	23.155	-		
55	Xã Trung Giã	298.133	71.539	-	226.594	168.119	-	1.860	4.101	108	7.641	-	64	331	26.316	7.243	19.073	71.691	17.902	-		
	Chi đầu tư XD CB	12.980	12.980	-	-	-	-	-	-	-	6.880	-	-	-	6.100	6.100	-	-	-	-		
	Chi thường xuyên	285.153	58.559	-	226.594	168.119	-	1.860	4.101	108	761	-	64	331	20.216	1.143	19.073	71.691	17.902	-		
56	Xã Kim Anh	230.177	60.314	-	169.863	131.566	-	995	3.272	81	4.050	-	48	248	20.784	16.498	4.286	55.450	13.683	-		
	Chi đầu tư XD CB	20.649	20.649	-	-	-	-	-	-	-	3.417	-	-	-	15.832	15.832	-	1.400	-	-		
	Chi thường xuyên	209.528	39.665	-	169.863	131.566	-	995	3.272	81	633	-	48	248	4.952	666	4.286	54.050	13.683	-		
57	Xã Minh Châu	30.876	4.710	-	26.166	20.484	-	-	237	-	-	-	-	-	284	-	284	6.784	3.087	-		
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Chi thường xuyên	30.876	4.710	-	26.166	20.484	-	-	237	-	-	-	-	-	284	-	284	6.784	3.087	-		
58	Xã Quảng Oai	261.597	36.765	-	224.832	188.563	-	793	2.791	-	4.680	-	-	-	4.193	900	3.293	42.034	18.543	-		
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Chi thường xuyên	261.597	36.765	-	224.832	188.563	-	793	2.791	-	4.680	-	-	-	4.193	900	3.293	42.034	18.543	-		
59	Xã Vật Lai	257.558	58.838	-	198.720	172.312	-	-	2.674	-	-	-	158	-	29.686	27.268	2.418	36.946	15.782	-		
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Chi thường xuyên	257.558	58.838	-	198.720	172.312	-	-	2.674	-	-	-	158	-	29.686	27.268	2.418	36.946	15.782	-		
60	Xã Cổ Đô	294.142	67.702	-	226.440	194.851	-	2.143	3.180	-	-	-	-	-	23.488	19.920	3.568	47.500	22.980	-		
	Chi đầu tư XD CB	2.420	2.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.420	-	-	-	-	-		
	Chi thường xuyên	291.722	65.282	-	226.440	194.851	-	2.143	3.180	-	-	-	-	-	21.068	19.920	3.568	47.500	22.980	-		
61	Xã Bát Bạt	171.355	36.748	-	134.607	110.378	-	1.047	2.036	-	-	-	-	-	14.020	13.800	220	31.481	12.393	-		
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Chi thường xuyên	171.355	36.748	-	134.607	110.378	-	1.047	2.036	-	-	-	-	-	14.020	13.800	220	31.481	12.393	-		
62	Xã Suối Hai	134.491	12.247	-	122.244	111.362	-	-	1.718	-	-	-	-	-	321	-	321	14.901	6.189	-		
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Chi thường xuyên	134.491	12.247	-	122.244	111.362	-	-	1.718	-	-	-	-	-	321	-	321	14.901	6.189	-		
63	Xã Ba Vì	127.022	18.244	-	108.778	92.733	-	885	1.547	-	-	-	-	-	60	-	60	21.804	9.284	709		
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Chi thường xuyên	127.022	18.244	-	108.778	92.733	-	885	1.547	-	-	-	-	-	60	-	60	21.804	9.284	709		
64	Xã Yên Bái	124.952	15.174	-	109.778	98.890	-	-	1.197	-	-	-	-	-	2.663	2.400	263	15.464	6.173	565		
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Chi thường xuyên	124.952	15.174	-	109.778	98.890	-	-	1.197	-	-	-	-	-	2.663	2.400	263	15.464	6.173	565		
65	Xã Văn Đình	371.202	134.712	-	236.490	158.171	-	1.001	2.711	118	3.907	-	5.820	161	108.043	-	-	62.085	23.427	5.758		
	Chi đầu tư XD CB	105.857	105.857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105.857	-	-	-	-	-		
	Chi thường xuyên	265.345	28.855	-	236.490	158.171	-	1.001	2.711	118	3.907	-	5.820	161	2.186	-	-	62.085	23.427	5.758		
66	Xã Ứng Thiện	296.695	83.358	-	213.337	144.946	-	800	2.542	118	-	-	-	161	55.081	-	-	64.744	22.635	5.668		
	Chi đầu tư XD CB	52.895	52.895	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.895	-	-	-	-	-		
	Chi thường xuyên	243.800	30.463	-	213.337	144.946	-	800	2.542	118	-	-	-	161	2.186	-	-	64.744	22.635	5.668		
67	Xã Hòa Xã	358.730	131.892	-	226.838	158.447	-	-	2.696	118	-	-	-	161	89.694	-	-	78.124	23.642	5.848		
	Chi đầu tư XD CB	87.508	87.508	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87.508	-	-	-	-	-		
	Chi thường xuyên	271.222	44.384	-	226.838	158.447	-	-	2.696	118	-	-	-	161	2.186	-	-	78.124	23.642	5.848		
68	Xã Ứng Hòa	386.527	162.514	-	224.013	155.622	-	2.400	4.060	118	-	-	-	161	117.069	-	-	77.804	23.535	5.758		
	Chi đầu tư XD CB	114.883	114.883	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114.883	-	-	-	-	-		
	Chi thường xuyên	271.644	47.631	-	224.013	155.622	-	2.400	4.060	118	-	-	-	161	2.186	-	-	77.804	23.535	5.758		
69	Xã Thư Lâm	1.824.153	1.495.214	-	328.939	363.635	-	800	4.927	-	220.835	450	200	-	1.112.489	-	666	104.885	15.932	-		

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung mục tiêu	Trong đó		Các nhiệm vụ chuyên giao từ cấp huyện cho xã, phường mới	Chi tiết từng sự nghiệp														Trong đó		Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
			Số bổ sung mục tiêu QH đã giao cho XP			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản							
			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL																				
70	Chi đầu tư XD CB	1.471.312	1.471.312	-	-	88.279	-	-	-	-	220.697	-	-	-	1.103.484	-	-	58.852	-	-				
	Chi thường xuyên	352.841	23.902	-	328.939	275.356	-	800	4.927	-	138	450	200	-	9.005	-	666	46.033	13.932	-				
	Xã Đông Anh	2.374.195	1.869.043	-	505.152	540.503	-	-	6.093	-	286.301	927	5.916	-	1.388.739	-	-	126.122	19.594	-				
71	Chi đầu tư XD CB	1.841.974	1.841.974	-	-	110.518	-	-	-	-	276.296	-	-	-	1.381.481	-	-	73.679	-	-				
	Chi thường xuyên	532.221	27.069	-	505.152	429.985	-	-	6.093	-	10.005	927	5.916	-	7.258	-	-	52.443	19.594	-				
	Xã Phúc Thịnh	1.665.170	1.382.033	-	283.137	314.266	-	800	2.810	-	204.886	292	200	-	1.030.593	-	3.000	96.166	15.157	-				
72	Chi đầu tư XD CB	1.365.904	1.365.904	-	-	81.954	-	-	-	-	204.886	-	-	-	1.024.428	-	-	54.636	-	-				
	Chi thường xuyên	299.266	16.129	-	283.137	232.312	-	800	2.810	-	-	292	200	-	6.165	-	3.000	41.530	15.157	-				
	Xã Thiên Lộc	873.637	616.358	-	257.279	255.143	-	800	1.580	-	91.020	297	100	-	455.745	-	-	53.663	15.289	-				
73	Chi đầu tư XD CB	606.802	606.802	-	-	36.408	-	-	-	-	91.020	-	-	-	455.101	-	-	24.273	-	-				
	Chi thường xuyên	266.835	9.556	-	257.279	218.735	-	800	1.580	-	-	297	100	-	644	-	-	29.390	15.289	-				
	Xã Vĩnh Thanh	761.628	595.196	-	166.432	176.087	-	-	797	-	88.423	272	50	-	442.267	-	-	45.257	8.475	-				
74	Chi đầu tư XD CB	589.484	589.484	-	-	35.369	-	-	-	-	88.423	-	-	-	442.113	-	-	23.579	-	-				
	Chi thường xuyên	172.144	5.712	-	166.432	140.718	-	-	797	-	-	272	50	-	154	-	-	21.678	8.475	-				
	Xã Mỹ Đức	298.303	24.574	-	273.729	195.947	-	800	2.708	-	9.747	-	250	-	5.210	-	5.210	47.945	35.696	-				
75	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	298.303	24.574	-	273.729	195.947	-	800	2.708	-	9.747	-	250	-	5.210	-	5.210	47.945	35.696	-				
	Xã Hồng Sơn	266.405	23.758	-	242.647	189.318	-	800	2.703	-	-	-	300	-	93	-	93	43.369	29.822	-				
76	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	266.405	23.758	-	242.647	189.318	-	800	2.703	-	-	-	300	-	93	-	93	43.369	29.822	-				
	Xã Phúc Sơn	269.845	39.758	-	230.087	177.147	-	1.600	3.514	-	-	-	-	-	13.784	10.780	2.043	66.141	7.659	-				
77	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	269.845	39.758	-	230.087	177.147	-	1.600	3.514	-	-	-	-	-	13.784	10.780	2.043	66.141	7.659	-				
	Xã Hương Sơn	245.551	29.718	-	215.833	167.028	-	800	2.313	-	21.539	-	-	-	11.992	-	1.980	41.595	284	-				
78	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	245.551	29.718	-	215.833	167.028	-	800	2.313	-	21.539	-	-	-	11.992	-	1.980	41.595	284	-				
	Xã Quốc Oai	284.559	21.259	-	263.300	206.633	-	1.625	2.338	-	9.215	1.884	880	-	9.162	5.100	-	28.235	24.587	-				
79	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	284.559	21.259	-	263.300	206.633	-	1.625	2.338	-	9.215	1.884	880	-	9.162	5.100	-	28.235	24.587	-				
	Xã Hưng Đạo	227.443	27.252	-	200.191	146.293	-	20	1.763	-	-	-	-	-	24.956	20.166	-	36.605	17.806	-				
80	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	227.443	27.252	-	200.191	146.293	-	20	1.763	-	-	-	-	-	24.956	20.166	-	36.605	17.806	-				
	Xã Kiều Phú	238.803	28.806	-	209.997	165.837	-	-	-	-	150	-	-	-	8.983	5.100	-	37.837	23.693	-				
81	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	238.803	28.806	-	209.997	165.837	-	-	-	-	150	-	-	-	8.983	5.100	-	37.837	23.693	-				
	Xã Phú Cát	225.303	20.534	-	204.769	139.086	-	825	1.862	-	-	-	-	-	42.646	39.150	-	29.030	11.854	-				
82	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	225.303	20.534	-	204.769	139.086	-	825	1.862	-	-	-	-	-	42.646	39.150	-	29.030	11.854	-				
	Xã Đoài Phương	197.733	17.473	-	180.260	121.566	-	900	2.475	-	-	256	-	-	276	-	276	58.434	13.826	-				
83	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	197.733	17.473	-	180.260	121.566	-	900	2.475	-	-	256	-	-	276	-	276	58.434	13.826	-				
	Xã Phúc Thọ	353.144	27.238	-	325.906	219.761	-	1.427	4.349	-	11.256	-	100	-	2.295	2.295	-	92.990	20.966	-				
84	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	353.144	27.238	-	325.906	219.761	-	1.427	4.349	-	11.256	-	100	-	2.295	2.295	-	92.990	20.966	-				
	Xã Phúc Lộc	285.409	30.125	-	255.284	173.266	-	-	3.872	-	1.534	-	150	-	864	864	-	87.861	17.862	-				
85	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	285.409	30.125	-	255.284	173.266	-	-	3.872	-	1.534	-	150	-	864	864	-	87.861	17.862	-				
	Xã Hát Môn	313.004	25.642	-	287.362	197.255	-	-	-	-	1.972	-	150	-	2.402	178	-	93.068	18.157	-				
86	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	313.004	25.642	-	287.362	197.255	-	-	-	-	1.972	-	150	-	2.402	178	-	93.068	18.157	-				
	Xã Thanh Trì	188.956	37.819	-	151.137	120.443	-	652	3.909	-	30.501	-	-	-	142	-	-	26.830	6.479	-				
87	Chi đầu tư XD CB	20.316	20.316	-	-	-	-	-	-	-	20.316	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	168.640	17.503	-	151.137	120.443	-	652	3.909	-	10.185	-	-	-	142	-	-	26.830	6.479	-				
	Xã Đại Thanh	283.193	41.133	-	242.060	211.449	-	178	1.964	-	26.472	-	-	-	174	-	-	31.022	11.934	-				
88	Chi đầu tư XD CB	26.472	26.472	-	-	-	-	-	-	-	26.472	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	256.721	14.661	-	242.060	211.449	-	178	1.964	-	-	-	-	-	174	-	-	31.022	11.934	-				
	Xã Nam Phú	171.700	19.351	-	152.349	133.224	-	-	1.596	-	5.943	-	-	-	244	-	-	24.757	5.936	-				
89	Chi đầu tư XD CB	5.943	5.943	-	-	-	-	-	-	-	5.943	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Chi thường xuyên	165.757	13.408	-	152.349	133.224	-	-	1.596	-	-	-	-	-	244	-	-	24.757	5.936	-				
	Xã Ngọc Hồi	153.062	34.947	-	118.115	98.214	-	830	1.704	-	25.045	-	-	-	121	-	-	21.138	6.010	-				

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung mục tiêu	Trong đó		Các nhiệm vụ chuyên giao từ cấp huyện cho xã, phường mới	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
			Số bổ sung mục tiêu QH đã giao cho XP	Trong đó nguồn CCTL												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản			
90	Chi đầu tư XD CB	24.995	24.995		-	-	-	-	-	-	24.995	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	128.067	9.952		118.115	98.214	-	830	1.704	-	50	-	-	-	121	-	-	21.138	6.010	-
	Xã Mê Linh	208.725	15.063		193.662	167.315	-	725	-	-	-	-	-	-	220	-	220	29.662	10.803	-
91	Chi đầu tư XD CB	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	208.725	15.063		193.662	167.315	-	725	-	-	-	-	-	-	220	-	220	29.662	10.803	-
	Xã Yên Lãng	236.038	19.976		216.062	181.760	-	800	-	-	-	-	-	-	304	-	304	40.492	12.682	-
92	Chi đầu tư XD CB	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	236.038	19.976		216.062	181.760	-	800	-	-	-	-	-	-	304	-	304	40.492	12.682	-
	Xã Tiên Thắng	169.180	6.257		162.923	131.858	-	678	-	-	-	-	-	-	233	-	233	25.138	11.273	-
93	Chi đầu tư XD CB	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	169.180	6.257		162.923	131.858	-	678	-	-	-	-	-	-	233	-	233	25.138	11.273	-
	Xã Quang Minh	245.059	10.592		234.467	189.092	-	2.597	634	-	11.380	-	-	-	280	-	280	28.863	12.213	-
94	Chi đầu tư XD CB	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	245.059	10.592		234.467	189.092	-	2.597	634	-	11.380	-	-	-	280	-	280	28.863	12.213	-
	Xã Gia Lâm	214.206	5.029		209.177	156.252	-	-	-	-	11.970	-	50	-	-	-	-	27.799	18.135	-
95	Chi đầu tư XD CB	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	214.206	5.029		209.177	156.252	-	-	-	-	11.970	-	50	-	-	-	-	27.799	18.135	-
	Xã Thuận An	224.068	8.411		215.657	181.449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.533	86	-
96	Chi đầu tư XD CB	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	224.068	8.411		215.657	181.449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.533	86	-
	Xã Bát Trảng	170.428	10.583		159.845	133.055	-	-	-	-	1.400	-	-	-	-	-	-	35.908	65	-
97	Chi đầu tư XD CB	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	170.428	10.583		159.845	133.055	-	-	-	-	1.400	-	-	-	-	-	-	35.908	65	-
	Xã Phú Đông	323.103	8.678		314.425	262.600	-	-	-	-	700	-	-	-	-	-	-	37.111	22.692	-
98	Chi đầu tư XD CB	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	323.103	8.678		314.425	262.600	-	-	-	-	700	-	-	-	-	-	-	37.111	22.692	-
	Xã Thanh Oai	456.201	250.928		205.273	208.793	-	1.724	2.632	-	24.085	-	-	49	147.729	83.112	64.617	48.836	22.353	-
99	Chi đầu tư XD CB	220.131	220.131		56.945	-	-	-	-	-	20.074	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	236.070	30.797		205.273	151.848	-	1.724	2.632	-	4.011	-	-	49	4.617	-	4.709	48.836	22.353	-
	Xã Bình Minh	406.182	187.205		218.977	203.094	-	-	4.485	-	21.166	-	-	-	118.073	6.552	111.521	36.879	22.485	-
100	Chi đầu tư XD CB	158.274	158.274		-	24.208	-	-	-	-	20.011	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	247.908	28.931		218.977	178.886	-	-	4.485	-	1.155	-	-	-	4.018	530	3.468	36.879	22.485	-
	Xã Tam Hưng	370.981	224.356		146.625	162.468	-	800	1.816	-	3.173	-	-	-	146.372	76.683	69.689	34.363	21.989	-
101	Chi đầu tư XD CB	198.363	198.363		-	55.956	-	-	-	-	1.488	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	172.618	25.993		146.625	106.512	-	800	1.816	-	1.685	-	-	-	5.453	5.453	-	34.363	21.989	-
	Xã Dân Hòa	378.290	175.558		202.732	198.576	-	158	2.577	-	1.607	-	-	-	107.763	51.780	55.983	45.181	22.428	-
102	Chi đầu tư XD CB	141.782	141.782		-	35.949	-	-	-	-	998	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	236.508	33.776		202.732	162.627	-	158	2.577	-	609	-	-	-	2.928	-	2.928	45.181	22.428	-
	Xã Đan Phượng	219.876	21.002		198.874	152.757	-	-	2.125	60	5.311	2.489	3.426	235	9.097	6.837	2.260	29.373	15.003	-
103	Chi đầu tư XD CB	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	219.876	21.002		198.874	152.757	-	-	2.125	60	5.311	2.489	3.426	235	9.097	6.837	2.260	29.373	15.003	-
	Xã Ô Diên	332.783	43.437		289.346	244.368	-	1.692	4.295	60	2.080	-	-	250	10.895	7.831	3.064	43.887	25.256	-
104	Chi đầu tư XD CB	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	332.783	43.437		289.346	244.368	-	1.692	4.295	60	2.080	-	-	250	10.895	7.831	3.064	43.887	25.256	-
	Xã Liên Minh	188.981	38.647		150.334	118.491	-	1.753	1.829	50	-	-	-	235	18.324	15.230	3.094	31.945	16.354	-
105	Chi đầu tư XD CB	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	188.981	38.647		150.334	118.491	-	1.753	1.829	50	-	-	-	235	18.324	15.230	3.094	31.945	16.354	-
	Xã Phú Nghĩa	235.670	48.438		187.232	167.371	-	800	2.192	-	1.159	-	-	-	8.075	4.375	1.600	34.109	21.964	-
106	Chi đầu tư XD CB	4.375	4.375		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.375	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	231.295	44.063		187.232	167.371	-	800	2.192	-	1.159	-	-	-	3.700	4.375	1.600	34.109	21.964	-
	Xã Xuân Mai	220.944	32.961		187.983	171.060	-	1.590	2.242	-	-	71	200	-	1.400	-	-	26.673	17.708	-
107	Chi đầu tư XD CB	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	220.944	32.961		187.983	171.060	-	1.590	2.242	-	-	71	200	-	1.400	-	-	26.673	17.708	-
	Xã Trần Phú	172.331	35.555		136.776	120.548	-	790	1.620	-	-	142	-	-	7.692	6.292	-	25.547	15.992	-
108	Chi đầu tư XD CB	6.292	6.292		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.292	6.292	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	166.039	29.263		136.776	120.548	-	790	1.620	-	-	142	-	-	1.400	-	-	25.547	15.992	-
	Xã Hòa Phú	196.798	39.668		157.130	138.584	-	-	1.841	-	258	-	-	-	2.930	1.180	-	33.914	19.271	-
109	Chi đầu tư XD CB	1.180	1.180		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.180	1.180	-	-	-	-
	Chi thường xuyên	195.618	38.488		157.130	138.584	-	-	1.841	-	258	-	-	-	1.750	-	-	33.914	19.271	-
	Xã Quảng Bị	246.276	40.967		205.309	155.820	-	800	2.009	-	3.175	-	-	-	3.987	2.137	-	30.066	50.419	-

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung mục tiêu	Trong đó		Các nhiệm vụ chuyển giao từ cấp huyện cho xã, phường mới	Chi tiết từng sự nghiệp												Trong đó		Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
			Số bổ sung mục tiêu QH đã giao cho XP			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản					
			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL																		
...	Chi đầu tư XD CB	2.137	2.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.137	2.137	-	-	-			
110	Chi thường xuyên	244.139	38.830	205.309	155.820	-	800	2.009	-	3.175	-	-	-	-	1.850	-	30.066	50.419	-			
	Xã Phú Xuyên	546.638	103.444	443.194	368.315	-	1.000	1.515	-	9.660	-	-	-	-	9.817	8.036	111.391	44.940	-			
	Chi đầu tư XD CB	8.036	8.036	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.036	8.036	-	-	-			
111	Chi thường xuyên	538.602	95.408	443.194	368.315	-	1.000	1.515	-	9.660	-	-	-	-	1.781	-	111.391	44.940	-			
	Xã Phương Dục	246.176	31.974	214.202	187.231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.633	9.599	27.750	21.562	-			
	Chi đầu tư XD CB	9.599	9.599	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.599	9.599	-	-	-			
112	Chi thường xuyên	236.577	22.375	214.202	187.231	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34	-	27.750	21.562	-			
	Xã Chuyên Mỹ	214.283	55.062	159.221	139.064	-	1.000	2.658	-	-	-	-	-	-	34.391	33.809	21.193	15.977	-			
	Chi đầu tư XD CB	33.809	33.809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.809	33.809	-	-	-			
113	Chi thường xuyên	180.474	21.253	159.221	139.064	-	1.000	2.658	-	-	-	-	-	-	582	-	21.193	15.977	-			
	Xã Đại Xuyên	278.071	54.772	223.299	195.207	-	2.000	2.981	-	-	-	-	-	-	26.039	24.871	29.085	22.759	-			
	Chi đầu tư XD CB	24.871	24.871	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.871	24.871	-	-	-			
114	Chi thường xuyên	253.200	29.901	223.299	195.207	-	2.000	2.981	-	-	-	-	-	-	1.168	-	29.085	22.759	-			
	Xã Thạch Thất	252.902	22.480	230.422	165.041	-	800	3.098	-	12.757	-	-	-	-	1.020	-	50.835	19.351	-			
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
115	Chi thường xuyên	252.902	22.480	230.422	165.041	-	800	3.098	-	12.757	-	-	-	-	1.020	-	50.835	19.351	-			
	Xã Hà Bằng	185.028	11.646	173.382	128.082	-	-	1.024	-	479	-	-	-	-	-	-	38.299	17.144	-			
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
116	Chi thường xuyên	185.028	11.646	173.382	128.082	-	-	1.024	-	479	-	-	-	-	-	-	38.299	17.144	-			
	Xã Tây Phương	342.058	31.034	311.024	255.031	-	-	5.025	-	479	291	-	-	-	-	-	54.706	26.526	-			
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
117	Chi thường xuyên	342.058	31.034	311.024	255.031	-	-	5.025	-	479	291	-	-	-	-	-	54.706	26.526	-			
	Xã Hòa Lạc	77.410	2.964	74.446	35.786	-	-	-	-	479	651	-	-	-	-	-	29.567	10.927	-			
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
118	Chi thường xuyên	77.410	2.964	74.446	35.786	-	-	-	-	479	651	-	-	-	-	-	29.567	10.927	-			
	Xã Yên Xuân	134.949	13.099	121.850	81.986	-	-	1.050	-	609	-	50	-	340	-	-	38.327	12.587	-			
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
119	Chi thường xuyên	134.949	13.099	121.850	81.986	-	-	1.050	-	609	-	50	-	340	-	-	38.327	12.587	-			
	Xã Thường Tín	349.713	70.654	279.059	240.075	-	800	3.268	-	13.510	-	397	-	20.906	-	-	47.884	22.873	-			
	Chi đầu tư XD CB	33.775	33.775	-	-	-	-	-	-	13.510	-	-	-	20.265	-	-	-	-	-			
120	Chi thường xuyên	315.938	36.879	279.059	240.075	-	800	3.268	-	-	-	397	-	641	-	-	47.884	22.873	-			
	Xã Thường Phúc	198.495	36.067	162.428	121.852	-	-	2.465	-	4.200	-	250	-	6.902	-	-	42.536	20.290	-			
	Chi đầu tư XD CB	10.610	10.610	-	-	-	-	-	-	4.200	-	-	-	6.410	-	-	-	-	-			
121	Chi thường xuyên	187.885	25.457	162.428	121.852	-	-	2.465	-	-	-	250	-	492	-	-	42.536	20.290	-			
	Xã Chương Dương	258.762	68.387	190.375	152.295	-	-	4.118	-	12.170	-	262	-	28.560	-	-	42.135	19.222	-			
	Chi đầu tư XD CB	28.626	28.626	-	-	-	-	-	-	11.450	-	-	-	17.176	-	-	-	-	-			
122	Chi thường xuyên	230.136	39.761	190.375	152.295	-	-	4.118	-	720	-	262	-	11.384	-	-	42.135	19.222	-			
	Xã Hồng Vân	249.921	50.072	199.849	163.244	-	-	8.535	-	6.350	-	284	-	14.017	-	-	36.751	20.740	-			
	Chi đầu tư XD CB	12.289	12.289	-	1.365	-	-	-	-	3.550	-	-	-	7.374	-	-	-	-	-			
123	Chi thường xuyên	237.632	37.783	199.849	161.879	-	-	8.535	-	2.800	-	284	-	6.643	-	-	36.751	20.740	-			
	Xã Hoài Đức	260.920	24.198	236.722	179.915	-	800	2.731	-	-	-	-	-	5.576	-	-	43.746	28.152	-			
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
124	Chi thường xuyên	260.920	24.198	236.722	179.915	-	800	2.731	-	-	-	-	-	5.576	-	-	43.746	28.152	-			
	Xã Dương Hòa	251.875	44.526	207.349	157.967	-	800	3.466	-	-	-	-	-	24.160	-	-	37.340	28.142	-			
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
125	Chi thường xuyên	251.875	44.526	207.349	157.967	-	800	3.466	-	-	-	-	-	24.160	-	-	37.340	28.142	-			
	Xã Sơn Đông	226.448	19.188	207.260	156.086	-	-	2.336	-	120	-	-	-	10.906	-	-	28.969	28.031	-			
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
126	Chi thường xuyên	226.448	19.188	207.260	156.086	-	-	2.336	-	120	-	-	-	10.906	-	-	28.969	28.031	-			
	Xã An Khánh	298.368	23.928	274.440	223.254	-	-	4.439	-	-	-	-	-	12.675	-	-	29.857	28.143	-			
	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Chi thường xuyên	298.368	23.928	274.440	223.254	-	-	4.439	-	-	-	-	-	12.675	-	-	29.857	28.143	-			

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỒ SUNG CHO CÁC XÃ PHƯỜNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ NĂM 2025

(Biểu kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng kinh phí bổ sung mục tiêu	Trong đó			Chi tiết từng sự nghiệp															Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
			Số bổ sung mục tiêu QH đã giao cho XP		Các nhiệm vụ chuyên giao từ cấp huyện cho xã, phường mới	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó							
			Tổng số	Trong đó nguồn CCTL												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp thủy lợi, thủy sản						
1	TỔNG CỘNG (I+II)	36.032.734	10.463.002	556.812	25.569.732	20.771.072	-	63.624	236.754	7.459	1.368.887	9.537	21.502	4.443	6.004.633	626.192	396.659	5.845.084	1.668.748	30.991			
	Chi đầu tư XD CB	7.376.120	7.376.120	-	-	526.951	-	-	-	-	1.065.864	-	500	-	5.533.312	414.615	292.305	246.737	2.756	-			
	Chi thường xuyên	28.656.614	3.086.882	556.812	25.569.732	20.244.121	-	63.624	236.754	7.459	303.022	9.537	21.002	4.443	471.321	211.577	104.354	5.598.348	1.665.992	30.991			
	TỔNG PHƯỜNG	10.168.244	937.621	556.812	9.230.623	7.348.411	-	13.074	50.757	6.115	129.260	1.515	1.016	879	30.858	11.839	527	2.292.281	287.393	6.685			
	Chi đầu tư XD CB	530	530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	530	-	-	-	-	-			
	Chi thường xuyên	10.167.714	937.091	556.812	9.230.623	7.348.411	-	13.074	50.757	6.115	129.260	1.515	1.016	879	30.328	11.839	527	2.292.281	287.393	6.685			
1	Phường Hoàn Kiếm	372.114	38.994	32.805	333.120	190.029	-	-	-	-	15.871	-	-	-	-	-	-	147.144	19.070	-			
2	Phường Cửa Nam	232.364	29.621	24.954	202.743	103.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115.826	12.888	-			
3	Phường Hồng Hà	174.798	33.540	26.373	141.258	132.578	-	-	893	-	-	-	-	-	-	-	-	40.672	655	-			
4	Phường Bà Đình	185.032	16.777	12.950	168.255	131.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.759	-	-			
5	Phường Ngọc Hà	188.805	16.021	12.000	172.784	128.383	-	-	-	-	1.450	-	-	-	4.000	-	-	54.972	-	-			
6	Phường Giảng Võ	281.153	17.302	12.950	263.851	220.870	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	54.283	-	-			
7	Phường Đồng Đa	201.604	19.655	15.920	181.949	151.281	-	-	-	-	434	-	-	-	-	-	-	40.909	8.980	-			
8	Phường Kim Liên	270.428	31.555	26.339	238.873	209.815	-	-	-	-	114	-	-	-	-	-	-	55.228	5.271	-			
9	Phường Văn Miếu	136.113	26.919	22.401	109.194	85.350	-	-	-	-	114	-	-	-	-	-	-	45.383	5.266	-			
10	Phường Láng	108.064	12.943	10.450	95.121	71.278	-	-	-	-	114	-	-	-	-	-	-	31.461	5.211	-			
11	Phường Ô Chợ Dừa	150.501	17.776	14.466	132.725	108.881	-	-	-	-	114	-	-	-	-	-	-	36.274	5.232	-			
12	Phường Hai Bà Trưng	289.090	27.580	12.290	261.510	218.272	-	1.600	2.634	-	1.201	-	-	-	-	-	-	56.958	8.425	-			
13	Phường Vĩnh Tuy	116.406	18.891	6.661	97.515	55.744	-	746	4.835	-	1.211	-	-	-	-	-	-	47.334	6.536	-			
14	Phường Bạch Mai	343.310	39.220	17.444	304.090	245.263	-	800	7.097	-	12.881	-	-	-	-	-	-	66.371	10.898	-			
15	Phường Thanh Xuân	290.696	23.625	10.817	267.071	218.897	-	1.010	9.240	1.821	4.213	79	-	293	755	-	-	39.494	14.894	-			
16	Phường Khương Đình	239.040	25.242	12.476	213.798	176.071	-	1.008	8.618	1.958	156	99	-	293	755	-	-	41.670	8.412	-			
17	Phường Phương Liệt	80.531	14.347	7.381	66.184	32.521	-	990	5.695	1.218	156	61	-	293	755	-	-	33.836	5.006	-			
18	Phường Tây Hồ	260.112	24.546	17.197	235.566	182.920	-	-	-	-	10.708	-	-	-	-	-	-	66.484	-	-			
19	Phường Phú Thượng	94.514	6.574	4.675	87.940	54.469	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.045	-	-			
20	Phường Cầu Giấy	177.339	11.433	7.773	165.906	125.019	-	-	-	-	7.206	-	-	-	-	-	-	45.021	93	-			
21	Phường Nghĩa Đô	219.574	16.027	10.958	203.547	158.620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.440	12.514	-			
22	Phường Yên Hòa	210.585	12.469	8.567	198.116	153.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.922	12.478	-			
23	Phường Linh Nam	42.359	3.755	1.027	38.604	19.158	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.881	3.320	-			
24	Phường Hoàng Mai	124.832	4.238	769	120.594	97.654	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.595	3.583	-			
25	Phường Vĩnh Hưng	173.449	2.834	558	170.615	150.894	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.517	3.604	434			
26	Phường Tương Mai	257.918	13.845	4.661	244.073	223.567	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.854	4.508	5.989			
27	Phường Định Công	133.903	5.055	910	128.848	109.402	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.790	3.711	-			
28	Phường Yên Sở	78.379	1.691	352	76.688	58.988	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.808	3.583	-			
29	Phường Hoàng Liệt	128.539	2.556	484	125.983	101.162	-	-	-	-	9.192	-	-	-	-	-	-	14.602	3.583	-			
30	Phường Long Biên	192.285	9.981	6.959	182.304	121.766	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.454	65	-			
31	Phường Bồ Đề	302.321	16.149	10.898	286.172	218.204	-	-	-	-	7.355	-	-	-	-	-	-	76.676	86	-			
32	Phường Việt Hưng	278.729	15.310	10.197	263.419	198.349	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	80.194	86	-			
33	Phường Phúc Lợi	201.331	8.323	5.693	193.008	131.821	-	-	-	-	100	-	-	-	-	-	-	69.367	43	-			
34	Phường Hà Đông	558.872	47.376	37.640	511.496	463.571	-	-	-	-	10.901	-	-	-	-	-	-	70.896	13.504	-			
35	Phường Dương Nội	169.837	12.190	9.484	157.647	141.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.829	3.742	-			
36	Phường Yên Nghĩa	138.130	13.343	10.195	124.787	107.007	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.601	5.522	-			
37	Phường Phú Lương	143.569	11.810	9.333	131.759	114.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.163	4.876	-			
38	Phường Kiến Hưng	176.946	13.274	10.095	163.672	144.911	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.006	4.029	-			
39	Phường Từ Liêm	268.983	21.839	16.765	247.144	214.463	-	615	118	303	7.203	57	-	-	-	-	-	38.842	7.315	67			
40	Phường Xuân Phương	135.596	16.610	12.856	118.986	96.889	-	632	72	295	-	47	-	-	-	-	-	33.052	4.544	65			
41	Phường Tây Mỗ	139.224	7.736	6.519	131.488	112.897	-	606	14	259	-	22	-	-	-	-	-	21.690	3.671	65			
42	Phường Đại Mỗ	116.894	14.508	10.891	102.386	82.003	-	620	211	261	-	26	-	-	-	-	-	29.402	4.306	65			
43	Phường Tây Tựu	112.621	7.599	5.579	105.022	85.760	-	48	73	-	20	45	-	-	-	-	-	21.740	4.935	-			
44	Phường Phú Diễn	178.073	15.391	12.755	162.682	138.800	-	8	95	-	6.615	46	-	-	-	-	-	30.208	2.301	-			
45	Phường Xuân Đình	121.710	14.484	10.418	107.226	90.336	-	14	96	-	120	32	-	-	-	-	-	28.166	2.946	-			
46	Phường Đồng Ngạc	202.837	15.996	11.744	186.841	168.247	-	56	130	-	20	33	-	-	-	-	-	30.297	4.054	-			
47	Phường Thượng Cát	88.260	11.989	9.719	76.271	59.823	-	1	116	-	20	49	-	-	-	-	-	25.574	2.677	-			
48	Phường Thanh Liệt	229.820	18.884	2.543	210.936	189.612	-	830	2.781	-	4.413	-	-	-	23	-	-	32.067	94	-			

Số TT	Tên Xã	Tổng chi ngân sách xã, phường (A+B)	A. Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản		II. Chi thường xuyên			50% tăng thu ngân sách dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách	B. Chi bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác							
				Tổng cộng	Trong đó	Tổng chi thường xuyên	Trong đó				Tổng cộng bổ sung có mục tiêu	Bổ sung có mục tiêu từ huyện, thị xã (cũ) đã giao			Bổ sung có mục tiêu NSTP giao (các nhiệm vụ tiếp nhận từ cấp huyện cũ)			
							Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu	10% tiết kiệm chi thường				Chi sự nghiệp	Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên
															Bổ sung từ nguồn CCTT	2.Bổ sung chi đầu tư XDCB		
64	Xã Hạ Bằng	228.950	43.922	1.178	1.178	41.820	1.686	169	924	185.028	11.646	11.646	3.807	-	173.382	173.382		
65	Xã Tây Phương	400.902	58.844	925	925	56.697	2.759	250	1.222	342.058	31.034	31.034	15.080	-	311.024	311.024		
66	Xã Hòa Lạc	104.328	26.918	1.157	1.157	25.178	821	147	583	77.410	2.964	2.964	-	-	74.446	74.446		
67	Xã Yên Xuân	171.691	36.742	1.369	1.369	34.593	1.103	135	780	134.949	13.099	13.099	2.953	-	121.850	121.850		
68	Xã Thường Tín	415.860	66.147	3.155	3.155	61.624	2.808	-	1.368	349.713	70.654	36.879	-	33.775	279.059	279.059		
69	Xã Thượng Phúc	237.592	39.097	-	-	38.270	1.761	-	827	198.495	36.067	25.457	-	10.610	162.428	162.428		
70	Xã Chương Dương	310.747	51.985	700	700	50.200	2.223	-	1.085	258.762	68.387	39.761	291	28.626	190.375	190.375		
71	Xã Hồng Vân	300.477	50.556	1.000	1.000	48.500	2.187	-	1.056	249.921	50.072	37.783	-	12.289	199.849	199.849		
72	Xã Hoài Đức	317.817	56.897	2.660	2.660	52.052	2.405	302	1.002	1.183	260.920	24.198	24.198	2.516	-	236.722	236.722	
73	Xã Dương Hòa	308.850	56.975	2.660	2.660	53.130	2.222	596	1.185	251.875	44.526	44.526	5.733	-	207.349	207.349		
74	Xã Sơn Đông	279.235	52.787	2.660	2.660	49.026	2.215	550	1.101	226.448	19.188	19.188	994	-	207.260	207.260		
75	Xã An Khánh	393.717	95.349	2.670	2.670	60.793	2.889	380	29.934	1.952	298.368	23.928	23.928	2.214	-	274.440	274.440	